

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ KỶ NIỆM 950 NĂM THÀNH LẬP THỦ ĐÔ HÀ-NỘI
- ★ QUA TRẠNG THÁI KINH TẾ, THỦ XÉT TÍNH CHẤT XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC
- ★ MÃY NHẬN XÉT NHỎ VỀ NHỮNG CUỘC NÔNG DÂN KHƠI NGHĨA TRIỀU NGUYỄN

19

THÁNG 10
1960

Viện
T.Ư. Q.Đ.

VG

13

N SỬ HỌC VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 19

THÁNG 10-1960

MỤC LỤC

TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội</i>	1
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — <i>Qua trạng thái kinh tế, thử xét tính chất xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc</i>	3
CHU-THIÊN — <i>Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn</i>	11
MÔN-GAI-ÍT — <i>Nền khảo cổ học của giai cấp tư sản lâm vào bước đường cùng</i>	21
TRẦN-HUY-LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXX)</i>	31
★ ★ ★ — XUNG QUANH VẤN ĐỀ CÓ HAY KHÔNG CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM (gồm 4 bài tham luận của các ông Nguyễn-lương-Bích, Trương-hữu-Quỳnh, Đào-tử-Khải, Lê-trọng-Khánh)	42
MINH-TRANH — <i>Đại hội quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 ở Mát-scơ-va, một bước chuyển rõ rệt về tính chất và nội dung khoa học về các dân tộc châu Á và châu Phi</i>	77

KỶ NIỆM 950 NĂM THÀNH LẬP THỦ ĐÔ HÀ-NỘI

TRẦN-HUY-LIỆU

MỘT trong những sự kiện lớn của lịch sử mà chúng ta sẽ phải kỷ niệm trong năm 1960 là việc kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội. Chúng ta nhắc đến 30 năm thành lập Đảng, đến 70 tuổi thọ của Hồ Chủ tịch tất nhiên không thể nào quên nhắc 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội.

Thật ra, lịch sử Hà-nội là một lịch sử rất lâu dài. Nếu kể về địa điểm Hà-nội xuất hiện trên lịch sử thì từ thế kỷ thứ VI, cách đây hơn 1.400 năm với việc xây thành chống giặc của Lý-Bôn, người anh hùng dân tộc đã mở đầu cho một thời kỳ tự trị 60 năm ; nhưng kể từ khi Hà-nội trở thành thủ đô của cả nước, nghĩa là từ khi Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư về Thăng-long thì tới năm 1960 vừa đúng 950 năm.

Từ 950 năm qua, Hà-nội đã là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của cả nước. Và liên tục trong 950 năm ấy, Hà-nội lúc nào cũng là đầu não của những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đầu não của mọi công việc kiến thiết đất nước qua mỗi thời kỳ. Lịch sử thủ đô Hà-nội là lịch sử đầy sức sống của dân tộc Việt-nam, nói lên quá trình phát triển mạnh mẽ và lâu dài của dân tộc. Ngày thủ đô Hà-nội thành lập là ngày tổ tiên ta bắt đầu thống nhất đất nước. Lịch sử 950 năm của thủ đô Hà-nội chính là lịch sử 950 năm thống nhất đất nước của dân tộc ta.

Thủ đô Hà-nội chẳng những là tiêu biểu của đất nước Việt-nam ; thủ đô Hà-nội còn thấm sâu vào tình cảm của dân tộc Việt-nam. Trước kia cũng như ngày nay, nghìn năm văn vật đất Thăng-long luôn luôn ấp ủ trong lòng mọi người từ Lạng-sơn đến Cà-mau. Mấy tiếng triu mến ấy mỗi lần nhắc tới là một lần kêu gọi tình cảm của mọi người dân Việt-nam, dù đang ở chỗ nào cũng đều hướng về nơi trung tâm của đất nước, tự hào về lịch sử văn hiến của dân tộc mình mà Thăng-long là tiêu biểu.

Như vậy, kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội chẳng phải chỉ là một việc làm thông thường, mà còn có nhiều ý nghĩa sâu sắc: nhắc lại lịch sử lâu dài của dân tộc, nhắc lại khả năng thống nhất đất nước của dân tộc

ta đã có từ sớm. Đặc biệt là lúc này, mặc dù đất nước đương bị chia cắt, nhưng đồng bào chúng ta ai mà không nhận thấy Tổ quốc ta là một, dân tộc ta là một, lịch sử ta là một, văn hóa ta là một... Anh ở mũi Cà-mau hay chi ở đảo Phú-quốc xa xôi đều hướng về Hồ Chủ tịch, về Trung ương Đảng, về Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, về thủ đô Hà-nội yêu mến. Kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội không phải chỉ nhắc một chuyện lịch sử, mà còn có một tác dụng rất lớn trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước hiện nay.

Có cần phải nhắc đến những quan niệm và tình cảm của nhân dân các nước trên thế giới đối với thủ đô của nước mình không? Người ta thường nói muốn biết trình độ văn hóa của nhân dân một nước nào có thể tình thấy ở thủ đô của nước ấy, đặc biệt là thủ đô lâu đời. Vì vậy, nói đến thủ đô là nói đến cả nước, cả dân tộc. Cũng vì vậy, kỷ niệm thành lập thủ đô được coi là sự kiện trọng đại của mỗi nước. Không nói đâu xa, việc tổ chức kỷ niệm 1.500 năm thành lập thủ đô Bu-ca-rét của nước Ru-ma-ni năm ngoái đã nói lên việc đánh giá rất cao của một nước đương xây dựng chủ nghĩa xã hội đối với thủ đô lâu dài của mình. Chúng ta, những người sống trên đất nước Việt-nam, phải lấy làm tự hào có thủ đô Hà-nội, một trong những thủ đô lâu đời vào hạng nhất trên thế giới, thủ đô của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đẻ ra từ Cách mạng tháng Tám vĩ đại và sẽ mãi mãi là thủ đô của nước Việt-nam thống nhất và xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Căn cứ vào những nhận định kể trên, Viện Sử học đã chính thức đề nghị với Ủy ban hành chính Hà-nội phối hợp với Viện Sử học tổ chức kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội. Nhưng kỷ niệm vào ngày tháng nào? Theo chỗ nghiên cứu của chúng tôi, thì, vua Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư đến Thăng-long vào tháng 7 mùa thu năm canh tuất, tức năm 1010 dương lịch. Còn ngày định đô thì không ghi rõ trong lịch sử. Nếu theo âm lịch thì tháng 7 năm nay (Canh tý) nhằm vào cuối tháng 8 và hết trung tuần tháng 9 năm 1960. Việc tính ngày tháng theo âm lịch đã không thích hợp với thời đại ngày nay. Chúng tôi đề nghị lễ kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội sẽ cử hành chính thức vào ngày 10-10-1960. Chọn ngày 10 tháng 10, ngày kỷ niệm giải phóng thủ đô Hà-nội (1954) sau chín năm kháng chiến anh dũng và gian khổ càng nói lên ý nghĩa sâu sắc của nó khi kỷ niệm thành lập thủ đô yêu quý của chúng ta.

Rồi đây, theo quy hoạch cải tạo và mở rộng thành phố, thủ đô Hà-nội chẳng phải chỉ in dấu vết của nghìn năm văn vật, mà còn tiêu biểu cho một dân tộc, một chế độ đương lên xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất đất nước. Kỷ niệm thành lập thủ đô Hà-nội trong năm nay vừa nhắc lại truyền thống tốt đẹp của thủ đô xưa, vừa đánh dấu một giai đoạn mới trong việc xây dựng thủ đô mới, đất nước mới.

9 - 1960

QUA TRẠNG THÁI KINH TẾ THỦ' XÉT TÍNH CHẤT XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC

(Bàn góp về vấn đề hình thành chế độ
phong kiến ở Việt-nam)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

CHẾ độ phong kiến ở Việt-nam hình thành từ bao giờ và như thế nào?

Vấn đề này tức cũng là cơ sở của vấn đề chia thời kỳ lịch sử cổ đại Việt-nam và bản thân nó có liên quan mật thiết với vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Đó là vấn đề mà các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam không thể không lưu tâm. Từng đã có một số các nhà công tác sử học phát biểu ý kiến qua những công trình nghiên cứu và biên soạn của họ, tuy rằng mới chỉ đề cập tới mà chưa đi sâu vào từng sự việc cụ thể. Đại khái ông Minh-Tranh trong quyển *Sơ thảo lược sử Việt-nam* đã đặt cái mốc từ năm 40 sau công nguyên, tức từ Mã-Viên sang chinh phục Việt-nam là bắt đầu thời kỳ chuyển mình từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến vì « năm 40 là năm mà lực lượng sản xuất mới tác động làm biến hóa quan hệ sản xuất cũ... » (1).

Ông Đào-duy-Anh trong *Lịch sử Việt-nam* cũng cho từ Mã-Viên thì « phương thức sản xuất tiền nô lệ ở thời Âu-lạc đã nhường chỗ cho phương thức sản xuất phong kiến không những là trong các đại điền trang dưới sự bóc lột trực tiếp của bọn quý tộc Trung-quốc mà cả trong các công xã nông thôn và trong các bộ lạc ở thượng du và trung du » (2).

Ông Nguyễn-lương-Bích trong khi nghiên cứu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng đã ấn định giai đoạn kết thúc của thời kỳ chiếm hữu nô lệ tức là cũng vạch giai đoạn mở đầu thời kỳ phong kiến. Đó là giữa thế kỷ VI tức là năm 544 từ Lý-Bôn dựng nước. Ông trình bày trong bài « Lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ » rằng: « Chúng tôi cho thời kỳ có những cuộc tự trị từ cuối thế kỷ thứ IV đến cuộc khởi nghĩa Lý-Bôn là thời kỳ *tiền phong kiến* » (3).

Ở đây ta thấy có hai ý kiến chủ yếu:

1. Chế độ phong kiến Việt-nam hình thành từ Mã-Viên (40).

2. Chế độ phong kiến Việt-nam hình thành từ lúc lập lên nhà nước Vạn-xuân (544).

Nhưng những ý kiến ấy chưa được chứng thực một cách cụ thể và đầy đủ. Tuy nhiên ta cũng biết được sơ lược căn

(1) « Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta » tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 5, tháng 2-1955.

(2) *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, trang 115, Nhà xuất bản Văn hóa, 1958.

(3) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 35, tháng 12-1957.

cứ lập thuyết của từng người. Đại khái ông Minh-Tranh cho sự chuyển sang chế độ mới là « từ bóc lột không có hạn định được thay thế bằng bóc lột có hạn định » và từ nghề nông chưa được phát triển sang « được phát triển liên tục » (1). Ông Đào-duy-Anh cho quan hệ phong kiến đã phải hình thành dưới sự yêu cầu bóc lột của bọn thống trị ngoại tộc nghĩa là chế độ phong kiến Việt-nam sinh trưởng « dưới ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc » nhưng ông cũng cho là bên cạnh đó « những chế độ cũ được bọn thống trị ngoại tộc duy trì lại, kìm hãm ở trong một phạm vi hữu hạn của sự phát triển của quan hệ phong kiến » (2). Còn ông Nguyễn-lương-Bích thì tuy chưa thấy được « những nhân tố phong kiến đã nảy mầm » trước cuộc khởi nghĩa của Lý-Bôn như thế nào nhưng ông dựa vào một « nhà nước phong kiến xuất hiện tổ chức quy mô theo chế độ đẳng cấp của nó » (3) mà cho là chế độ chiếm hữu nô lệ cùng chấm dứt ở Việt-nam từ đây.

Thực ra mặt tài liệu, chúng ta hãy còn quá nghèo nàn về thư tịch cũng như về khảo cổ. Một vài đoạn, một vài dòng rời rạc trong sử sách Trung-quốc viết vào thời Bắc thuộc như *Thủy kinh chú*, *Hậu Hán thư*... không thể nào đáp ứng được nhu cầu của người nghiên cứu. Có thể có những hiện tượng được ghi nhưng chưa phải là cái phổ biến; ngược lại có những cái phổ biến thì không được ghi hoặc ghi sơ lược, xuyên tạc làm cho chúng ta không nắm được bản chất xã hội. Hơn nữa với sự ghi chép của người nước ngoài hồi ấy cũng còn đặt cho chúng ta vấn đề giám định sử liệu trước khi dùng nó. Thế rồi mặt lý luận cũng vấp phải rất nhiều khó khăn. Khi lấy thực tiễn lịch sử của nhiều nước để phân biệt nô lệ và nông nô, phân biệt nông dân trong xã hội nô lệ và nông dân trong xã hội phong kiến tức là phân biệt hình thức bóc lột, phân biệt tính chất của sức sản xuất và phân biệt hình thái ý thức của hai thứ xã hội v.v... thì một số các nhà sử học thế giới thấy tựa hồ như những điểm khác nhau thì ít mà những điểm giống nhau thì lại có nhiều. Lê-nin từng đã nói: « Thực tế địa vị của nông dân

chỉ khác rất ít địa vị của nô lệ trong xã hội nô lệ » (4). Hơn nữa, thường thường những tàn tích của chế độ chiếm hữu nô lệ cũng như những tàn tích của chế độ cộng sản nguyên thủy tồn tại và tồn tại khá lâu trong xã hội phong kiến. Nó thường cài vào nhau, xen lẫn nhau rất khó phân biệt.

Trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* trong thời gian kháng chiến thiếu điều kiện nghiên cứu, chúng tôi từng có lần sơ bộ trả lời câu hỏi do Ban Văn Sử Địa đề ra lúc mới thành lập: « Nên phân chia thời kỳ lịch sử nước ta như thế nào ? » (5). Chúng tôi cho rằng từ Đinh Tiên hoàng trở về sau là xã hội bước vào phong kiến tập quyền, từ Đinh Tiên hoàng trở về trước cho đến Triệu-Đà là phong kiến sơ kỳ. Cái mà chúng tôi gọi là phong kiến sơ kỳ đó là cái nhập nhằng giữa yếu tố phong kiến với yếu tố chiếm hữu nô lệ và tàn tích công xã nguyên thủy. Mấy chữ « phong kiến sơ kỳ » dùng vào một thời gian dài đặc này có tính cách chung chung, không cụ thể. Sau này khi đi sâu vào từng vấn đề một, chẳng hạn như quyền « trưởng nam » trong gia đình Việt-nam (6) chúng tôi mới có chứng cứ để biết rằng quan hệ sản xuất có khi không đi liền với sức sản xuất, mà Việt-nam cũng không phải là cái bóng trung thực của Trung-quốc. Cố nhiên chủ nghĩa phong kiến ở Việt-nam là có phần chịu ảnh hưởng từ Trung-quốc nhưng không thể không xét tới điều kiện nào Việt-nam tiếp thu ảnh hưởng ấy, và tiếp thu đến mức độ nào v.v...

Trước những khó khăn trên, chúng tôi nghĩ muốn tìm hiểu sự hình thành của chế độ phong kiến có từ bao giờ thì nên bắt tay nghiên cứu từng vấn đề cụ thể một,

(1) Bài đã dẫn.

(2) Sách đã dẫn, trang 115

(3) Bài đã dẫn.

(4) *Mác — Ăng-ghe-n, chủ nghĩa Mác*, trang 532. Nhà xuất bản Sự thật.

(5) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 3.

(6) Đã đăng ở tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 32, tháng 9-1957, dưới đầu đề là « Quyền « trưởng nam » ở Việt-nam có từ bao giờ ? »

chẳng hạn như vấn đề ruộng đất, vấn đề tổ chức chính quyền, vấn đề ý thức tư tưởng, vấn đề tổ chức gia đình, v.v... Tuy rằng tài liệu thiếu thốn nhưng do những kết quả nghiên cứu mặt này có thể bổ sung cho mặt kia, do sự thảo luận rộng rãi, cũng có

thể đi đến một kết luận tương đối nhất trí và tương đối chính xác.

Dưới đây là một số vấn đề cụ thể có quan hệ đến vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam, mong được sự chỉ giáo của các nhà sử học.

NHỮNG CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Khi nói đến vấn đề hình thành của chế độ phong kiến cũng cần phải tìm hiểu thế nào là phương thức sản xuất phong kiến? Sta lin đã từng nêu rõ: « Trong chế độ phong kiến, quyền tư hữu của người chúa đất phong kiến về tư liệu sản xuất và quyền tư hữu có hạn chế về người lao động nông nô mà chúa đất không thể giết như trước nhưng có thể bán và mua được — chính đã trở thành nền tảng cho quan hệ sản xuất. Quyền tư hữu phong kiến tồn tại đồng thời với quyền tư hữu của người dân cày và của người thợ thủ công về những công cụ sản xuất và về nền kinh tế tư hữu dựa trên sức lao động cá nhân.. Cải tiến việc đúc gang và việc luyện sắt, phổ biến việc dùng cày và máy dệt, phát triển liên tục về nông nghiệp, trồng trọt vườn tược, kỹ nghệ chế biến nho, chế tạo dầu; những công trường thủ công xuất hiện bên những xưởng riêng của người thợ thủ công, đó là đặc điểm của tình trạng lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất mới đòi người lao động phải có ít nhiều sáng kiến trong việc sản xuất, có ham muốn trong việc làm, có được phần lợi nào trong lao động. Cho nên người chúa đất không chịu dùng người nô lệ không chăm chú đến công việc và thiếu hẳn sáng kiến nữa, mà thích dùng anh nông nô có thừa đất làm ăn của họ, có công cụ sản xuất và có phần lợi nào trong lao động — số lợi cần thiết để trồng trọt ruộng đất và trả địa tô bằng hoa lợi cho chúa đất » (1).

Những đặc trưng mà Sta-lin nêu trên là những đặc trưng điển hình nhất của chế độ phong kiến mẫu mực vào thời kỳ toàn thịnh của chế độ phong kiến. Sở dĩ Sta-lin nêu ra những đặc trưng của một chế độ phong kiến đang thời kỳ toàn thịnh, tức chế độ phong kiến thuần túy làm điển hình là vì thời kỳ mở đầu của nó, những đặc

trưng đó có thể chưa xuất hiện đầy đủ mà thời kỳ cuối mùa của nó những đặc trưng đó có thể đã ít nhiều bị thay thế bởi những nhân tố mới của phương thức sản xuất mới sắp hình thành. Và như thế đều không thể dùng làm điển hình được.

Cho nên khi nghiên cứu sự hình thành của chế độ phong kiến bắt buộc chúng ta phải chú ý đến thời kỳ mở đầu của nó cũng như thời kỳ cuối mùa của chế độ cũ, để thấy được lúc nào những nhân tố phong kiến đã xuất hiện nhưng chưa lẫn át được những tàn tích của chế độ cũ, lúc nào những nhân tố ấy đã phát triển đầy đủ chiếm địa vị chủ yếu, nghĩa là chế độ mới đã hình thành, và lúc nào thì nó phát triển hoàn toàn. Phương pháp để chúng ta nghiên cứu những vấn đề lịch sử cổ đại một cách nghiêm túc và không mắc phải bệnh công thức đơn giản là phải thấy được những cái đó đồng thời phải thấy những đặc điểm riêng biệt của từng nước.

Như vậy là một xã hội tiến lên một chế độ mới có một quá trình biến chuyển. Theo dõi quá trình biến chuyển đó, có thể thấy được sự thai nghén và trưởng thành một chế độ.

Chúng ta đều biết từ xã hội cổ đại tiến lên xã hội chế độ phong kiến có hai con đường:

— Một con đường phổ biến, tuần tự dẫn từ chế độ cộng đồng nguyên thủy đến chế độ chiếm hữu nô lệ rồi từ chế độ chiếm hữu nô lệ lên chế độ phong kiến.

— Một con đường đặc biệt, không qua chế độ chiếm hữu nô lệ mà từ chế độ cộng đồng nguyên thủy dẫn thẳng đến chế độ phong kiến.

(1) *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*. Bản tiếng Việt, trang 46. Sự thật, 1955.

Con đường phổ biến là con đường mà số đông dân tộc trên thế giới đã từng đi qua. Tùy theo hoàn cảnh của từng xã hội mà cũng có khác nhau. Hoặc là chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển đến cùng cực và ở đây phương thức sản xuất mới sẽ phát sinh, phát triển và cuối cùng tiêu diệt chế độ cũ. Chế độ phong kiến thế là hoàn thành, như ở xã hội Hy-lạp La-mã cổ đại mà chúng ta đều biết. Hoặc là chế độ chiếm hữu nô lệ thành thực sớm, và đến một lúc nào đó nó sớm trở thành hình thức thống trị không đợi phát dục hoàn toàn và bình thường. Xã hội của các nước phương Đông cổ đại phần nhiều đều như thế.

Đi vào con đường đặc biệt là do điều kiện sinh sống đặc biệt hoặc do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của một xã hội. Thực tế lịch sử đã cho ta thấy khi chế độ nguyên thủy tan rã có xuất hiện khả năng chuyển hóa sang chế độ phong kiến. Mác đã từng bảo: « Gia đình hiện đại lúc mới nảy mầm không những chứa đựng chế độ nô lệ mà còn cả chế độ nông nô, bởi vì từ lúc ban sơ nó có quan hệ với việc cày ruộng. Nó chứa đựng hình thức thu nhỏ lại của tất cả những sự đối kháng, những sự đối kháng này về sau phát triển rộng rãi trong xã hội và trong quốc gia » (1). Lời chỉ dẫn này cho ta thấy khi xã hội nguyên thủy tan rã, do sản xuất nông nghiệp nên đã sớm nảy sinh quan hệ nông nô bên cạnh quan hệ nô lệ trong các gia đình theo chế độ gia trưởng. Dĩ nhiên là trên bước đường phát triển lúc đầu thì quan hệ nô lệ thích hợp hơn và phát triển hơn nhưng cũng có xã hội thì quan hệ nông nô bên cạnh đó có điều kiện thuận lợi lớn nhanh lên và như thế chế độ phong kiến có thể sớm chín muồi. Đối với một số dân tộc, quan hệ nô lệ tựa hồ không thích hợp, như những dân tộc có phương thức sinh hoạt du mục chẳng hạn. Đối với họ việc chiếm hữu bãi chăn nuôi và chiếm hữu súc vật sớm nảy sinh trong xã hội nguyên thủy và sớm đầy mạnh sự phân

hóa kinh tế và phân hóa giai cấp. Lịch sử Mông-cổ chứng rõ điều đó. Không kinh qua chế độ nô lệ có thể vì nhiều lý do nhưng một lý do quan trọng là bởi điều kiện sinh sống của nhân dân nước đó.

Đối với một số dân tộc khác thì vì lúc này chế độ phong kiến đã trở nên một hệ thống kinh tế trên thế giới mà chế độ chiếm hữu nô lệ thì đã hóa ra lỗi thời. Do sự tiếp xúc với văn minh tiên tiến những dân tộc lạc hậu gặp điều kiện thuận lợi không ngần ngại nhảy vượt lên trước, bỏ qua nấc thang lỗi thời. Chẳng khác gì Việt-nam chúng ta hiện đại đã bước từ chế độ nửa phong kiến nửa thuộc địa lên thẳng chế độ xã hội chủ nghĩa mà không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Lấy bước tiến của bộ lạc Giéc-manh làm ví dụ. Lúc đó họ đang ở vào tình trạng thị tộc. Sau khi đánh đổ và xâm chiếm lãnh thổ của đế quốc La-mã, họ đã « thông qua sự hoạt động của sức sản xuất đương thời của quốc gia bị chinh phục, phát triển mà thành chế độ phong kiến » (2).

Khi nói đến con đường đặc biệt do ảnh hưởng của ngoại lai, cần phải thấy yếu tố ngoại lai sẽ không có hoặc ít có hiệu lực nếu bản thân của xã hội đó chưa có điều kiện tiến vượt bậc. Những ví dụ như thế này không hiếm. Ta chẳng đã thấy có những dân tộc thiểu số lạc hậu sống bên cạnh dân tộc chủ thể tiên tiến mà vẫn bảo tồn khá lâu dài phương thức sản xuất cổ lỗ của mình đó sao? Ảnh hưởng ngoại lai chỉ có thể mang lại ít nhiều sức sản xuất mới. Nhưng muốn có một sự biến chuyển về quan hệ sản xuất thì còn tùy sự phát triển nội tại của xã hội đó quyết định. Cho nên không đếm xỉa đến ảnh hưởng của ngoại lai là không đúng, nhưng nhất thiết đề cao yếu tố ngoại lai cũng là một điều sai lầm.

(1) Ăng-ghe-n dẫn trong *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, bản Pháp văn.

(2) Mác, Ăng-ghe-n — *Hình thái ý thức & Đức*.

NHỮNG KHẢ NĂNG CHUYÊN MINH CỦA XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI BẮC THUỘC

Như vậy, con đường phong kiến hóa của xã hội Việt-nam là con đường nào?

Trước hết cũng cần một mặt biết qua xã hội Trung-quốc trong thời kỳ mà thống trị Trung-quốc đã đặt ách đô hộ vào Việt-nam đang là chế độ gì trong lịch sử, mặt khác cũng tìm hiểu sơ bộ xem trước khi tiếp xúc văn hóa của người phương bắc, người Việt-nam chúng ta còn sống dưới chế độ nào?

Lịch sử cổ đại Trung-quốc trong khoảng mấy năm gần đây được giới sử học không những ở ngay Trung-quốc mà còn ở Liên-xô, ở Nhật-bản thảo luận khá cặn kẽ và sôi nổi, trong đó đặc biệt là vấn đề chia thời kỳ cổ đại bao hàm cả vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ và vấn đề hình thành của chế độ phong kiến. Cuộc tranh luận tuy chưa đến bước thống nhất ý kiến nhưng cũng đã soi một ít ánh sáng vào cái đêm dài cổ đại và trung cổ của xã hội Trung-quốc và hơn nữa, thế giới Đông phương. Đại khái xã hội Trung-quốc vào lúc Tần, Hán là lúc bọn thống trị thực hiện việc xâm lược Việt-nam, đã có quang cảnh của một nền sản xuất theo chế độ phong kiến với những đặc trưng khá rõ. Đồ sắt đã được phổ biến, do đó sức sản xuất đã cao trội. Người sản xuất đã có sự giải phóng phần nào về thân thể. Địa tô hiện vật với hình thức phú thuế v.v.. đã có sự quy định. Chế độ phân phong theo chân chế độ đẳng cấp đã tập trung quyền lực về chính trị, kinh tế, văn hóa vào tay một tập đoàn thống trị. Nói chung chế độ phong kiến lúc này đã hình thành và đã được cố định bằng pháp chế. Có mấy đặc điểm khá nổi bật mà chúng ta cũng cần chú ý:

Một là đồng thời với hình thái sản xuất theo chế độ phong kiến, hình thái sản xuất theo chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại và còn khá mạnh mẽ. Nó có cơ kim hãm, hạn chế sự phát triển của hình thái sản xuất phong kiến. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở đây thuần thực sớm nhưng nó vẫn kéo dài cho đến hết thời Lưỡng Hán mới chịu nhường bước cho chế độ mới (1) nhưng những tàn tích của nó thì còn dai dẳng tồn tại cho đến đời Tấn, Đường (2).

Hai là từ lúc Trung-quốc xây dựng một quốc gia thống nhất trở đi thì ruộng đất và nhân khẩu của quốc gia đều đặt dưới sự chi phối của quyền lực hoàng đế. Nói một cách khác, vua là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất và người lao động. Chính cái quyền lực quốc hữu đó là cơ sở của chủ nghĩa chuyên chế trung ương tập quyền.

Ba là trong khi và sau khi Trung-quốc nói chung chuyển sang chế độ phong kiến thì ở những vùng biên khu Trung-quốc những vùng người thiểu số, những vương quốc phụ thuộc v.v... vẫn còn giữ lại và kéo dài tình trạng lạc hậu của mình mà không chịu ảnh hưởng mấy của quan hệ sản xuất phong kiến mặc dầu chính lệnh của các triều đại đã được thi hành rộng rãi, mặc dầu họ sống bên cạnh hoặc sống chung lộn với người Hán.

Trước khi phong kiến Trung-quốc chinh phục Việt-nam thì người Việt-nam còn sống trong tình trạng như thế nào? Cứ như những sử liệu của các sử gia phong kiến của ta ngày xưa chép thì tựa hồ người Việt-nam đã có một trình độ không kém gì người Trung-quốc. Những ông vua Hùng, vua Thục ở đầu quyền sử v.v... còn để cho chúng ta hình ảnh một chế độ phân phong, một tổ chức chính quyền hầu như đã xa lìa chế độ nguyên thủy. Nhưng qua một số tài liệu do người Trung-quốc ghi chép thì tưởng như tổ tiên chúng ta đầu thời Bắc thuộc còn chưa thoát khỏi tình trạng chế độ mẫu hệ. Người Việt lúc này « không phân biệt trưởng ấu », « không biết lễ giá thú, không biết tính cha con, đạo vợ chồng » (3) và « có nơi chưa biết cày bằng trâu ». Cho đến năm 980, một tên vua nhà Tống còn gửi thư sang bảo người Việt là

(1) Theo chủ trương của một số các nhà sử học Trung-quốc và phần đông các nhà sử học Liên-xô.

(2) Theo các nhà sử học Nhật-bản nghiên cứu về lịch sử Trung-quốc thì cho rằng xã hội Trung-quốc cho đến đời Đường vẫn còn là xã hội chiếm hữu nô lệ.

(3) *Hậu Hán thư*. Ở một bài sau, chúng tôi sẽ có một số ý kiến về tài liệu này.

giống « uống bằng mũi » (1) quả là còn hết sức lạc hậu. Đương nhiên một mặt các sử gia phong kiến của ta không khỏi tô điểm cho nòi giống Việt đồng thời tô điểm cho chế độ mà họ đang phục vụ, cho rằng chế độ phong kiến đã có một nguồn gốc xa xăm và long trọng; mặt khác một số các nhà cầm bút Trung-quốc hồi ấy viết về Việt-nam với con mắt của người chinh phục, với chủ nghĩa dân tộc lớn, không khỏi kỳ thị người Việt như một giống người man rợ. Mặc dầu thế cũng không nên bác bỏ hết những tài liệu, ít nhiều nó cũng cho ta thấy được bóng dáng của xã hội. Những tài liệu trong sử sách Trung-quốc ít nhiều cũng nói lên một sự thực này là trước và sau khi hai bên tiếp xúc, người Việt khác hẳn với người Hán về mặt phong tục cũng như về mặt hình thái sản xuất. Cứ như những tài liệu về khảo cổ học thì tương đối rõ hơn: những đồ gốm, đồ đồng tìm thấy trong các cuộc khai quật ngày trước và mới đây cho ta thấy xã hội đã có hiện tượng định cư và phân hóa giai cấp. Những chiếc vòng ngọc, hạt ngọc, những bình hũ kiểu mẫu phức tạp phải là những xa xỉ phẩm mà chỉ có một số người nào mới dùng được. Quyền lực của tù trưởng tất đã được xác lập. Những trống đồng, những dụng cụ, vũ khí những tế khí bằng đồng ở rải rác nhiều di chỉ không những chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng đã tinh xảo mà còn chứng tỏ quyền uy đã có tính chất tập trung vào một số người. Mặc dầu nông cụ chưa phát hiện được nhiều nhưng cũng thấy được nông nghiệp đã phát triển tới một trình độ nhất định. Những vùng đất phì nhiêu ở trung châu và ven sông, ven biển với những phù sa hàng năm, rất thích hợp cho việc cấy lúa. Cổ nhiên những hiện vật khai quật hiện nay chưa nói lên được rõ tính chất của tương quan sản xuất nhưng bản thân những hiện vật ấy đã mách cho thấy chế độ thị tộc lúc này đang lúc tan rã và những lối bóc lột nguyên thủy có thể đã phổ biến. Một câu chuyện truyền thuyết về nguồn gốc nòi giống của người Mường ở Hòa-bình đã hình tượng hóa một cách sinh động quan hệ sản xuất thời cổ đại mà chúng tôi ngờ đó là một bức vẽ phác hình trạng xã hội

vào một thời kỳ xa xăm (2). Có thể mượn hình thái chế độ lang đạo ở Mường hay chế độ phía tạo ở Thái hồi cận đại mà hình dung xã hội hồi đó. Nhưng chế độ lang đạo hay chế độ phía tạo hồi cận đại là một chế độ đã tiềm ẩn nhiều nhân tố phong kiến, cần phải bóc lột cái phần đó mà rút ra cái phần nguyên thủy của nó. Đại khái xã hội này có tù trưởng với tư cách là chủ nô. Thân phận thành viên công xã là dân tự do nhưng có phận sự nhất định với tù trưởng. Nô lệ hẳn đã có mặc dầu số lượng còn ít. Ruộng đất rừng rú là của chung của thị tộc nhưng đã bị bọn tù trưởng lũng đoạn. Sách *Giao-châu ngoại vực ký* chép « Giao-chỉ xưa lúc chưa đặt quận huyện, đất có ruộng Lạc theo nước triều lên xuống [mà làm] dân khẩn ruộng đó mà ăn nhân gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương Lạc hầu chủ các quận huyện. Huyện phần nhiều có Lạc tướng có ấn đồng thao xanh » (3). Tài liệu này có phần phù hợp với tài liệu khảo cổ.

Qua câu chuyện Hùng vương, An-dương vương, nhất là với thành Cổ-loa bắt buộc chúng ta cũng phải nghĩ đến một nhà nước của giai cấp bóc lột có thể đã xuất hiện. Sau này, năm thứ 39 ở thế kỷ đầu công nguyên, việc hai bà Trưng có đủ khả năng thực hiện việc đoàn kết các tộc khởi nghĩa và nhất là xưng vua thắng lợi, có thể cắt nghĩa rằng sự xuất hiện một « vương quốc » vào thời kỳ trước Bắc thuộc cũng không phải là tuyệt nhiên không có lý. Nhưng « vương quốc » lúc này nếu đã xuất hiện thì bờ cõi của nó cũng chưa chắc là đã rộng rãi như Đại-cồ-việt của Đinh, Lê sau này và quyền lực của nó cũng chỉ trong một hạn độ nhất định.

Đó là vài nét về tính chất xã hội Việt-nam trước khi tiếp xúc với văn hóa tiên tiến của người phương Bắc. Có thể nói chung lại là :

(1) Theo bức thư của Tổng Thái-tổng gửi sang chính phủ nhà Đinh.

(2) Tác giả từng có viết một bài nhan đề là « Văn đề chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam qua ý nghĩa một truyền cổ tích » đăng trên tạp san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 18 tháng 6-1956.

(3) Dẫn trong *Thủy kinh chú*.

1. Sức sản xuất nếu nói chung còn thấp thì ở vùng trung châu nông nghiệp đã đóng một vai trò quan trọng.

2. Xã hội nếu cho là còn ở thời kỳ cuối của chế độ thị tộc thì những nhân tố của chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện.

Với tình trạng nội tại của xã hội đã trình bày sơ lược như trên, trong quá trình bị phong kiến Trung-quốc đô hộ, xã hội Việt-nam sẽ chuyển mình như thế nào? Chúng tôi thấy có hai khả năng:

Một là những nhân tố quan hệ phong kiến ngay từ thời kỳ đầu đã nảy nở và chèn lấn những nhân tố chế độ chiếm hữu nô lệ.

Hai là những nhân tố chiếm hữu nô lệ có sẵn được củng cố, phát triển và chiếm thế hơn trước thời gian nhân tố quan hệ phong kiến nảy nở.

Về khả năng thứ nhất chúng tôi cũng thấy không phải là không có cơ thuận lợi. Việt-nam lúc này đã chuyển sang nông nghiệp, tức là điều kiện nội tại của xã hội Việt-nam đã có sẵn những nhân tố của chế độ nô lệ đồng thời cả chế độ nông nô như lời của Mác đã dẫn trên kia, do đó có thể phát triển theo hướng chế độ phong kiến mà không theo hướng chế độ nô lệ. Như thế nghĩa là ngay trong bình đã có sẵn chất men rồi, ảnh hưởng ngoại lai càng có tác dụng tích cực thúc đẩy cho nó chóng thành rượu. Ông Đào-duy-Anh, như trên đã nhắc, nhấn mạnh vào khả năng này. Cho nên chủ trương của ông trong *Lịch sử Việt-nam* tái bản năm 1958, là Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ mà từ tiền nô lệ lên thẳng chế độ phong kiến (1).

Về khả năng thứ hai cũng không nên coi thường. Bởi vì nếu khả năng thứ nhất có thể thực hiện thì nó cũng bị hai điều kiện sau đây hạn chế:

Một là do ý chí chủ quan của tập đoàn đô hộ vì lợi ích bản thân của chúng cần phải duy trì những quan hệ sản xuất sẵn có và gia vào sự quản chế cường bức nghiêm ngặt đối với người bị chinh phục. Quan hệ giữa bọn thống trị ngoại tộc đối với một dân tộc bị áp bức thường thường mang hoặc ít hoặc nhiều tính chất nô dịch dù ở thời đại nào cũng vậy; tính chất đó khách quan

sẽ hạn chế hoặc ít hoặc nhiều sự phát triển của dân tộc đó. Ngay như trong tình thế lịch sử phát triển khá nhanh thời cận đại, nước Pháp là một nước có chế độ tư bản chủ nghĩa toàn thịnh, vậy mà 80 năm thuộc Pháp, Việt-nam chúng ta nói chung vẫn nằm trong tình trạng hết sức lạc hậu của phương thức sản xuất phong kiến.

Hai là bản thân chế độ phong kiến của người chinh phục vào thời kỳ đầu như ta đã biết chưa phải đã là chế độ phong kiến thuần túy mà nó kết hợp với nhiều về nhiều dạng của chế độ chiếm hữu nô lệ (và còn cả chế độ cộng sản nguyên thủy) nữa. Nếu cho đi rằng trong quá trình bị đô hộ, một thuộc quốc lạc hậu có điều kiện rất thuận lợi chịu ảnh hưởng mau chóng của chế độ tiên tiến chính quốc thì Việt-nam trong cuộc chuyển mình cũng chưa có thể đạt tới chế độ phong kiến thuần túy. Đã thế nó không thể không kết hợp với những tàn tích của chế độ xã hội cũ còn để lại mà những tàn tích ấy nhất định ngoan cố không chịu dễ tự tiêu ngay. Bản thân những tàn tích ấy sẽ thích nghi để tồn tại, gây tác dụng trì hoãn kim hãm chế độ mới phát triển.

Cần phải dẫn ra đây một vài ví dụ để chúng ta khỏi có thành kiến khi nghiên cứu những hiện tượng của xã hội cổ đại. Có người cho rằng đã là xã hội chiếm hữu nô lệ thì số nô lệ ít nhất phải chiếm một tỷ lệ tương đối đông. Sự thực có xã hội số lượng nông nô nhiều hơn số lượng nô lệ nhưng chưa phải là xã hội phong kiến.

Như người Di ở Lương-sơn, Tứ xuyên (Trung - quốc) có một tầng lớp gọi là nga-chi-a hoặc do nô lệ (ka-si) quý thuận được giải phóng, hoặc do dân-tự do bị phá sản mà thành. Họ được chủ cho thành lập gia đình hợp pháp, được chia một phần ruộng đất cây cấy, có nông cụ riêng và phục vụ lao dịch nhất định cho chủ. Ngoài ra họ còn được phép mua ruộng đất. Tầng lớp này tương đối đông

(1) Bài này viết trước khi có cuộc tọa đàm của Viện Sử học về «Nước Việt-nam có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ». Ông Đào-duy-Anh trong cuộc tọa đàm này đã thừa nhận rằng có chế độ chiếm hữu nô lệ.

(30% dân số) hơn nô lệ (ka-si) (8 đến 9% dân số). Nhưng xã hội người Di vẫn là xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ bởi vì theo các nhà nghiên cứu dân tộc học Trung-quốc cái chủ yếu là quan hệ đẳng cấp còn chi phối mạnh mẽ xã hội dân tộc Di, biểu hiện rất rõ ở mặt luật pháp truyền thống.

Có người cho rằng chi xã hội đã có chế độ bóc lột tồ tức thì không phải là xã hội chiếm hữu nô lệ nữa. Cổ nhiên quan hệ tồ tức là biểu hiện nhân tố phong kiến đã xuất hiện. Nhưng mặc dầu thế vẫn có trường hợp chế độ chiếm hữu nô lệ ngự trị dai dẳng trong một xã hội nào đó.

Người Hi-lốt (Hilote) dưới sự áp bức đò hộ của người Spác (Sparte) Hi-lạp cổ ở thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IV trước công nguyên có thể là một ví dụ. Cảnh ngộ của người Hi-lốt lúc ấy không khác gì cảnh ngộ của phần nhiều nông nô trung thế kỷ. Vì là :

1. Họ có thể bị cố định trên ruộng đất và có thể được công cụ.
2. Họ được cày ruộng đất và nộp tô thay cho lao dịch.
3. Chủ nô không được đuổi họ khỏi ruộng đất cày cấy.
4. Chủ nô không được cướp tài sản của họ.
5. Họ có gia đình riêng và có thể kết hôn với đàn bà tự do.

Thế nhưng người Hi-lốt lại không phải là nông nô. Bởi vì người Hi-lốt có thể bị người Spác giết mặc ý. Đó là một chứng cứ khá rõ. Nhưng cũng chưa đủ. Kể đò hộ còn giữ lại rất lâu chế độ công xã, chúng đem ruộng đất phân phối cho các công xã rồi công xã lại phân phối cho các gia tộc. Chỗ này phân biệt rất lớn với chế độ nông nô. Là vì nông nô dưới chế độ phong kiến là « bị chia cùng với ruộng đất » (1) còn người

Hi-lốt không phải tự mình có thể nhận phần ruộng đất để chiếm hữu mà là bị chia ra đến các công xã, ruộng đất họ cày là do chủ nhận phần giao cho. Một chứng cứ nữa là nô lệ là món chiếm hữu của tập thể Vi sao chủ nô không thể cướp tài sản của người Hi-lốt? Bởi vì đó không phải là tài sản của chủ riêng lẻ mà là tài sản của chủ tối cao tức là quốc gia Spác. Chủ nhân riêng lẻ không thể đại biểu cho chủ nhân tập thể ấy được (2).

Có người cho rằng do chế độ sở hữu công cộng của công xã nông thôn còn tồn tại thịnh vượng nên xã hội đó chưa phải đã là xã hội chiếm hữu nô lệ hay phong kiến. Về điểm này cũng cần phải xét tới mức độ tồn tại của chế độ sở hữu công xã. Ví dụ như ở xã hội Việt-nam và xã hội Nga, chế độ sở hữu công xã còn được duy trì một cách rộng rãi cho mãi đến thời cận đại. Nhưng lúc này quan hệ bóc lột phong kiến đã chi phối toàn thể xã hội kể cả việc bóc lột sở hữu của công xã. Như vậy đứng về mặt kinh tế mà xét mặc dầu quan hệ công xã còn tồn tại rộng lớn thế nào đi nữa, cũng không thể là quan hệ đứng địa vị chủ đạo.

Tóm lại hiện tượng chưa phải là bản chất; cần phải nhìn vào điều kiện thực tế và đặc điểm riêng biệt mà một xã hội có thể có.

Như vậy khả năng nào là khả năng có thể trở thành hiện thực nghĩa là phương thức sản xuất nào có thể thích hợp với tình hình khách quan và chủ quan của xã hội Việt-nam lúc này?

(Còn nữa)

(1) Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*.

(2) Theo Thúc Thê - Trung — *Xã hội phong kiến Trung-quốc và sự phân kỳ của nó*. Tân tri thức xuất bản xã, 1957.

MÁY NHẬN XÉT NHỎ VỀ NHỮNG CUỘC NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TRIỀU NGUYỄN

CHU-THIÊN

MỘT trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho chế độ phong kiến nhà Nguyễn mau khủng hoảng trầm trọng là từng loạt những cuộc khởi nghĩa của nông dân xảy ra liên tiếp và khắp nơi. Những cuộc khởi nghĩa ấy chứng tỏ rằng ngay từ đầu chế độ nhà Nguyễn đã không được nhân dân ủng hộ, và chính bản thân nó càng ngày càng suy yếu về chính trị, không còn có sức giữ yên «trật tự» để cho cuộc khủng hoảng càng thêm trầm trọng, mau đẩy nó tới chỗ suy vong. Đứng trước những cuộc khởi nghĩa rộng khắp như thế, bọn vua quan nhà

Nguyễn ngu xuẩn, tự tôn, bất tài, không tài nào tự gỡ ra khỏi, lại nhiều lần đi cầu viện người ngoài, nhờ quân đội Thanh và yêu cầu giặc Pháp đến đàn áp giúp; trái lại, bọn thực dân xâm lược lại tận dụng được để tiến hành âm mưu đen tối của chúng dưới nhiều hình thức, hoặc trực tiếp lợi dụng những kẻ cầm đầu khởi nghĩa, hoặc gián tiếp dựa vào tinh thể rối ren mà bắt buộc bọn phong kiến nhà Nguyễn phải nhượng bộ. Dưới đây, chúng ta thử điếm qua mọi mặt hoạt động xung quanh những cuộc khởi nghĩa ấy.

I. TÌNH TRẠNG RỐI REN THƯỜNG XUYỀN TRÊN KHẮP NƯỚC

Bọn phong kiến nhà Nguyễn, đại diện lực lượng phản động chống lại quảng đại quần chúng nhân dân, nên không một lúc nào được nhân dân đồng tình ủng hộ. Ngay khi còn ở miền Nam, đang phải đánh nhau với Tây-sơn, từ năm 1780 đến 1802, Nguyễn-Ánh đã nhiều lần phái quân đi đánh Phù-Tổa, lãnh tụ dân miền núi Bình-thuận, và Ốc-sả-nha, lãnh tụ dân Miên ở Trà-vinh, Vĩnh-long, và dân thiểu số vùng Phúc-yên. Từ khi Gia-Long

lên ngôi (1802), dân khắp các vùng ngoài Bắc từ Quảng-nam trở ra đều lần lượt nổi lên chống lại triều đình. Suốt đời Gia-Long (1802-1820), theo trong *Đại Nam thực lục chính biên* chép, trừ bọn giặc bễ Tề-ngôi ở ngoài Bắc, và giặc bễ Chà-và ở trong Nam luôn luôn vào cướp miền ven biển, trừ hai loại giặc biển ấy ra không kể, chỉ tính nguyên những cuộc nổi dậy ở trong nước cũng cộng được trên 70 cuộc: Đời Minh - Mạng (1821 - 1840),

cũng chỉ tính riêng những cuộc nổi dậy ở trong nước là hơn 230 cuộc. Đời Thiệu-Trị ngắn ngủi chỉ có 7 năm thôi (1841-1847) cũng có hơn 50 cuộc. Đời Tự-Đức (1848-1883) tính đến khi triều đình Huế phải ký hòa ước Nhâm tuất (1862), nhường đất ba tỉnh phía đông Nam-bộ cho thực dân Pháp, thì đã có độ 40 cuộc khởi nghĩa ở trong nước, 49 cánh giặc ở bên đất Đại Thanh tràn sang và 27 lần giặc biển vào cướp phá ở khắp các bến từ Bắc đến Nam. Nếu tính đến hết đời Tự-Đức, khi Pháp đã đánh chiếm hẳn Bắc-kỳ (1883) thì có chừng 103 cuộc nhân dân nổi dậy, hơn 100 vụ phỉ bên nhà Thanh tràn sang và ngót 60 lần giặc biển ở ngoài vào cướp phá. Ấy là chưa kể những vụ âm mưu chưa thực hiện được như vụ Trạng Siêu (1) xếp đặt ở biên giới Vân-nam đời Thiệu-Trị (2). Và những vụ người ngoại quốc âm mưu lập con cháu nhà Lê (Jean Dupuis liên lạc với hai nhóm, một ở Thanh-hóa, một ở Quảng-yên; một số nhà buôn ngoại quốc tổ chức một nhóm ở Hương-cảng). Ấy là chưa kể đến ba vụ tù phá ngục (hai xảy ra ở đời Minh-Mạng năm 1823, 29 tù ở ngục Thanh-hóa phá ra; năm 1835, 58 tù do hai tên khởi xướng huyên náo phá ngục Hải-dương, sau bị chém tắt; một xảy ra ở đời Thiệu-Trị, năm 1841, tù ở Định-trường Vĩnh-long thoát ngục bị bắt giết cả, tha tội kẻ đã tổ giặc và thưởng 200 quan tiền); và 5 cuộc sĩ tử náo trường không thi (một ở trường thi Thanh-hóa đời Minh-Mạng, 4 cuộc ở đời Tự-Đức tại các trường thi Thừa-thiên, Nghệ-an, Nam-định, Hà-nội phản đối việc ký hòa ước 1862). Ngoài ra còn nhiều vụ bạo động nhỏ mà các quan thường che giấu đi không tâu lên (như lời ngụ sử Nguyễn-

cur-Sỹ tâu với Thiệu-Trị năm 1842; lời khoa đạo Trần-văn-Ý di thanh tra về tâu với Tự-Đức năm 1849).

Như vậy, khắp trong nước, không có lúc nào yên ổn. Tất cả các dân tộc đều nổi lên hoặc liên kết, hoặc riêng lẻ ở khắp các tỉnh miền xuôi và miền ngược, dưới danh nghĩa phò Lê, phò Trịnh hay chống quan lại áp bức. Trừ một số rất ít cuộc bị tổ giặc và bị dập tắt ngay từ khi mới nổi, còn thì những cuộc khởi nghĩa (trừ 101 vụ ở ngoài tràn vào, còn hơn 500 cuộc nổi dậy ở bên trong) ấy phần lớn kéo dài hàng tháng, hàng năm, có những cuộc đến hai ba năm mới dẹp yên được, nên đã làm cho triều đình phải hao binh tổn tướng rất nhiều, phải chi phí rất nhiều tiền của, khí giới, phải huy động rất nhiều dân phu và quân lính đi vận tải lương thực, phục vụ chiến trường, lại càng gây ra mối ta oán sâu sắc trong nhân dân, đẩy nhân dân sẵn sàng đón dịp nảy ra những cuộc khởi nghĩa mới.

(1) Ông này người Hải-dương, lúc bé nổi tiếng thần đồng, mới lên 7 tuổi, người ta ra cho câu đối: *Thần đồng thất tuế tự cô liêu văn*, nghĩa là thần đồng 7 tuổi từ trước đến giờ ít nghe nói đến, cậu ta đối ngay: *Thánh chúa vạn niên ư kim đồng kiến*, nghĩa là thánh chúa muôn năm đến nay được thấy rõ; do khẩu khí ấy được nhiều người đi theo (*Đại Nam thực lục chính biên*).

(2) Những con số trên đây là do chúng tôi đếm riêng từng cuộc có chép ở trong sách. Nhưng vì bộ sách nhiều quá, và Thư viện khoa học đã cho mượn đi, không thể mượn để thống kê lại, nên tạm ghi con số ấy chừng như vậy. Thực ra tôi đã đếm được đời Gia-Long 73 cuộc, đời Minh-Mạng 234 cuộc, đời Thiệu-Trị 56 cuộc, đời Tự-Đức 103 cuộc ở trong, 101 cánh ở ngoài vào, 59 lần giặc biển.

II. NGUYÊN NHÂN NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA ẤY

Ta có thể nói là trong lịch sử Việt-nam và có lẽ cả trong lịch sử thế giới, không có một triều đại nào có nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân đến như vậy. Thế thì tại sao dưới triều Nguyễn trên cơ sở đất nước được thống nhất mọi mầm mống sản xuất nông, công, thương nghiệp đáng lẽ có điều kiện thuận tiện để phát triển hơn trước làm cho dân vui vẻ làm ăn, tại sao nhân dân lại đông đảo kéo nhau đi làm loạn, chống lại triều đình, chống lại quan lại như vậy?

Nguyên nhân sâu xa và cơ bản nhất của tất cả các cuộc nổi dậy ấy bắt nguồn từ mối mâu thuẫn chủ yếu giữa giai cấp phong kiến và nông dân lao động, mâu thuẫn này càng về những năm cuối của triều Nguyễn càng trở nên sâu sắc. Sức sản xuất và quan hệ sản xuất càng ngày càng đối lập quyết liệt, bao nhiêu kết quả thu hoạch do lao động của nhân dân đều bị bọn vua quan địa chủ phong kiến chiếm đoạt, bóc lột hầu hết, làm cho nhân dân nghèo khổ càng ngày càng phiêu tán đi. Nạn phiêu tán là một thảm trạng xã hội không thể nào giải quyết được trong chế độ triều Nguyễn. Trong sử triều Nguyễn, ta còn thấy những đoạn chép như sau: «*Đời Gia-Long (từ 1802 đến 1806 ở các trấn Sơn-tây, Hải-dương, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng và hạ, Hoài-đức, Thái-nguyên, Hưng-hóa, hộ khẩu trên 370 thôn phiêu tán đi nơi khác...*» ; «*Đời Minh-Mạng (năm 1825), 13 huyện thuộc trấn Hải-dương phiêu tán mất 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu...*». Miền Nam-kỳ là đất phì nhiêu, dễ làm ăn, dân ít, thế mà nạn dân lưu tán cũng đến hai vạn đình ở năm 1854 đời Tự-Đức. Án sát Gia-định Lê-văn-Nhượng tâu xin tha bỏ tên trong sổ di, Tự-Đức bắt các

quan địa phương phải chiêu dụ về cho đủ, nhưng vô hiệu, đến năm 1856, cũng phải trừ bỏ ở cả sáu tỉnh Nam-kỳ là 13.800 dân đình lưu tán. Dân nghèo bỏ đi lưu tán thường xuyên như thế tức là không thể sống và không chịu sống dưới chế độ hà khắc của vua quan nhà Nguyễn. Cái chế độ quan liêu ấy một mặt đã kìm hãm nông, công, thương nghiệp làm cho kinh tế tài chính kiệt quệ, một mặt ra sức vơ vét bóc lột nhân dân, để tiêu dùng xa xỉ và lãng phí vô độ. Về tình hình nông, công, thương nghiệp bị kìm hãm như thế nào, phạm vi bài này không thể trình bày hết được, cần có một bài riêng, ở đây tôi chỉ xin nói qua về sự bóc lột của vua quan nó tác động trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Các vua triều Nguyễn đều hoang chơi tiêu phí vô độ. Tên vua nào cũng xây dựng lăng tẩm rất nguy nga đồ sộ ngay từ lúc sinh thời, gọi là Vạn-niên cơ, hao tổn rất nhiều nhân lực, vật lực. Đặc biệt lăng Tự-Đức xây dựng ba năm mới xong, đã đúc kết vào câu ca dao:

Vạn-niên là Vạn-niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân!

Các vua lại xây dựng cung điện, mở vườn chơi. Minh-Mạng xây vườn Thư-quang ở góc hoàng thành có lầu, viện, điện, hiên và một hồi-lang vòng xung quanh, tốn hàng mấy vạn quan. Thiệu-Trị cho dời vườn ấy vào trong Cẩm-thành, ở chỗ Cơ-hạ đường, đổi là vườn Cơ-hạ, ở giữa có gác Quang-biểu, bốn bên có điện Khâm-văn, lầu Thường-thắng, thư trai Minh-lý, hiên Nhật-thận và một hồi-lang Tứ-phương-ninh-bật, có hồ Minh-hồ, cầu Kim-nghe, núi giả Thọ-an. Bên ngoài đền biển lớn thiếp vàng nổi, quy mô rộng

lớn tốn phí gấp sáu lần. Các vua Nguyễn lại hay tuần-du, mỗi cuộc đi gần hay xa đều huy hoắc tiền tài và bắt nhân dân phục vụ rất là khổ cực. Điển hình là cuộc ngự giá Bắc tuần của Thiệu-Trị, nhân viên và quân lính tùy tùng đến 17.500 người, 44 voi, 172 ngựa, chi phí và thưởng đến 100 vạn quan (hãy so với tổng số thuế đinh bằng tiền năm Thiệu-Trị thứ 7 là 310 vạn 8.610 quan!), hành cung trên cạn và dưới nước là 44 nơi (năm Thiệu-Trị thứ 2). Tự-Đức lại hay đi chơi, bắt dân làm nhiều hành cung và ly cung ở dọc đường. Một món tiêu rất lớn nữa được vung ra trong những dịp thượng thọ (từ 40 tuổi) và dịp ma chay của vua và vợ, mẹ vua. Nghi lễ bày ra hàng trăm thứ, kéo dài hàng mấy tháng. Thượng thọ thì dựng rạp, dựng lầu, quan dân các nơi phải về bái vọng. Vua chết thì dựng trạm đưa đón, lập đàn làm chay rất tốn. Như khi Thiệu-Trị chết, các sư ni toàn quốc được triệu tập đến chùa Thiên-mụ, lập hai đàn chay trên cạn và dưới nước, tụng kinh tam thất đúng 21 ngày từ 25 tháng 9 đến hết ngày 15 tháng 10.

Một số chi tiêu rất lớn nữa là chi phí trong cung và hoàng tộc. Vua có hàng trăm vợ chia làm 9 bậc. Trong cung có hàng nghìn cung nữ chi lương cao hơn quan ngũ phẩm (1). Lương hoàng thái hậu mỗi năm 10.000 quan, 300 phương gạo, 60 tấm lụa, gấp thượng thọ thái hậu hay thượng thọ vua lại được cung tiến thêm 5 vạn, hay 2 vạn quan nữa. Tất cả mọi người trong thân tộc được cấp lương cao, thỉnh thoảng lại có thưởng riêng như năm 1829, lấy tiền thuế thuyền buôn cả hai năm 1828-1829 là 1.370 lạng bạc 9.850 quan thưởng cho người trong tôn nhân phủ...

Nhà vua chỉ vung tay tiêu tiền như thế và cố truy bóp cho ra tiền, còn đối với dân thì chỉ nghe theo bọn bầy tôi bợ đỡ, chứ không biết gì cả, cũng đúng như một người Pháp đã từng phục vụ trong thủy quân của triều đình Nguyễn, viết năm 1876: «...Vua chỉ còn là cái nhãn hiệu bề ngoài, thực ra vua là người nò lệ nhất và ít hiểu biết tình hình trong nước nhất » (2).

Các quan lại dưới quyền vua hầu hết chỉ còn là những tòi tớ trung thành ngoan ngoãn nịnh trên và áp bức dưới. Nạn hối lộ công nhiên, vì lương quan quá ít (quan đầu trấn, đầu tỉnh mỗi tháng có 10 quan tiền 8 phương gạo). Cho nên người Pháp Chaigneau đã viết: « Dân chúng vô cùng đói khổ. Vua quan bóc lột họ thậm tệ. Công lý là một món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo vì tin chắc rằng với tiền, lẽ phải sẽ về tay chúng ». Luro trong quyển *Le pays d'Annam* in năm 1876 cũng đã viết: « Những món quà cáp mà quan phủ hay huyện nhận được của dân chúng làm cho lương của quan chỉ mới tăng lên từ 2.000 đến 3.000 quan thôi ».

Những lời viết trên đây có phần đúng, nếu ta nhìn lại trong quan trường xưa, thấy rất hiếm người thanh liêm và đến ngay như nhà thơ Lý-văn-Phức, có danh vọng một thời, cũng can tội xoay 100 lạng bạc của gian thương (năm Minh-Mạng thứ 10, phải đi biên hiệu lực) và nhà sử Phan-huy-Chú cũng bắt phu công đi làm việc riêng.

(1) Theo bác sĩ Hocquard viết trong quyển *Une campagne au Tonkin* in năm 1885, Tự-Đức có 104 vợ; trong cung của Đồng-Khánh có 579 cung nhân; 435 thị nữ, 60 mụ quản gia.

(2) Dutreuil de Rhins — *Le royaume d'Annam et les Annamites*, Paris 1879.

Nạn quan lại hoành hành đến nỗi ngoài bắc đời Minh-Mạng đã có câu « Ninh thụ đạo, bất ninh báo » nghĩa là thà chịu cướp phá, không dám báo quan, bởi vì báo quan thì quan đợi cho cướp rút đi rồi mới đến tra hỏi nhiều dân. Thêm vào đấy thì nạn cường hào được dung túng nạt dân, như Nguyễn-công-Trứ khi điều tra vùng Ninh-bình đã điều trần : «...Quan lại những tệ làm hại chỉ mới hai, ba phần, còn điều hào làm hại đến 7, 8 phần, cướp của giết người, hiếp vợ cướp con mà trên vẫn không biết, vẫn không tội vạ gì...». Ông xin triều đình xử trị mấy kẻ đầu sỏ để làm gương,

nhưng triều đình không muốn làm, cho là vu khoát.

Vua quan, cường hào, địa chủ áp bức như thế, lại thêm tai vạ tự nhiên như bão lụt, hạn hán, dịch tễ tàn phá, mà bọn vua quan ấy không có biện pháp nào thích ứng cứu dân (năm 1842, bão ở Nghệ-an đồ nhà cửa của 40.753 hộ đắm 676 thuyền, chết 5.240 người, năm 1859—1860, chết dịch cả nước đến 60 vạn người, đề Văn-giang vỡ 18 năm liền, v.v...). Như thế nên dân nghèo rất dễ lưu tán và sẵn sàng hưởng ứng bất cứ người nào kêu gọi nổi lên chống tham quan ô lại, chống triều đình.

III. CÁCH ĐỐI PHÓ CỦA TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN

Đối với những cuộc khởi nghĩa của nhân dân, bọn phong kiến triều Nguyễn không hề phân biệt tính chất và nguyên nhân khác nhau, đều chỉ quy kết vào hai nguyên nhân : một là do *bọn dân ngu ngoan ngạnh*, hai là do *bọn quan lại khích bấn* gây ra. Nhưng chủ yếu vẫn là tại dân cả. Cho nên căn bản vẫn là đàn áp, trừng trị nhân dân, chứ trước sau không hề thay đổi mảy may chính sách cai trị. Cách đối phó duy nhất vẫn là :

1) **Đàn áp và trừng trị rất tàn khốc.** Trước hết triều đình đem đông đảo lực lượng gấp mấy lần bên địch để hòng tiêu diệt, cử hàng ba bốn đạo quân đánh đồn vào ; muốn tránh sự nể nang nhau, chúng cho điều động quân ở nơi xa đến. Trong khi hành quân đánh dẹp, quân lính được tha hồ chém giết, càng triệt hạ được nhiều đối thủ càng tốt, chỉ cần bắt sống những tên trùm sỏ đem về hành tội. Điều 223 hình luật Gia-Long đã ghi rõ : « Về mưu phản, đại nghịch, kẻ cả kẻ cùng mưu, không phân biệt thủ phạm, tông phạm (đã thực hành hay chưa) đều bị lăng trì

xử tử. Ông, cha, anh, em, con, cháu và những người cùng ở một nhà với chính phạm, không phân biệt khác họ, và con trai của chú bác, anh em của chính phạm, không hạn còn ở chung hay đã ở riêng, tất cả đàn ông từ 16 tuổi trở lên, bất luận đóc tật, phế tật, đều chém. Tất cả con trai từ 15 tuổi trở xuống và mẹ, vợ, vợ lẽ, chị, em, cùng vợ, vợ lẽ của con trai chính phạm đều chia làm nô tỳ nhà công thần. Tài sản tịch thu...».

Nhưng trong khi thi hành, nhiều khi còn nặng hơn thế. Như trong cuộc khởi nghĩa Phiên-an, Lê-văn-Khôi tuy đã chết lâu rồi cũng bị lấy xác đem lăng trì, bêu đầu. Bọn Nguyễn-văn-Rô và con Lê-văn-Khôi với sáu tướng bị giải về kinh xử lăng trì làm nghìn mảnh và bêu đầu ở ngoài thành. Còn tất cả nam phụ lão ấu trong thành trừ 545 người bị chém trong lúc tấn công, còn 1.137 người bị bắt, thì trích chia lăng trì bêu đầu hai tên ở Phiên-an, và đưa về bốn tỉnh mỗi tỉnh hai tên lăng trì trước công chúng rồi bêu đầu. Còn 1.128 người thì đem chém cả một lúc

ở ngoài thành rồi chôn lấp tại một chỗ gọi là *mả nguy*. Những mảnh thịt lãng tri đem đồ xuống sông cho cá ăn. Còn xương và đầu thì vằm nhỏ đồ vào hố xí. Trong vụ Nông-văn-Vân, cả vợ, mẹ, con gái Nông-văn-Vân cũng bị lãng tri. Cao-bá-Quát, trong vụ khởi nghĩa Mỹ-đức, tuy đã chết trận, quan quân còn cố tìm xác đem lãng tri và bêu đầu ở cây dừa bên bờ hồ Hoàn-kiểm (chỗ bồn nước đầu bến xe điện bây giờ, khi thực dân Pháp mới đến, còn đặt tên chỗ ấy là Place des cocotiers). Đối với những tù phạm thường trong những vụ nhỏ, khi bắt được, đều bị đem đi an trí ở nơi xa tùy mức độ. Trong những vụ lớn, việc truy xét đồng lõa còn kéo dài mãi. Lễ khoa cấp sự trung Ngô-kim-Lân xin không xét đến những khiêu tố theo giặc ở Gia-định nữa, vì có lắm kẻ thù oán vu oan cho nhau; Minh-Mạng không cho, cách chức, giao Hình bộ, sau giảm giáng hai bậc. Bổ-chính Cao-bằng Trần-duy-Phác xin miễn truy những dân lưu tán mới về, Minh-Mạng cũng không cho. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) triều đình còn ra điều lệ cấm con, cháu, chắt những người có liên can đến các vụ bạo nghịch không được đi thi. Theo ý các vua nhà Nguyễn, hình phạt thảm khốc, trừng trị nghiêm ngặt như thế là để xứng đáng với tội, cho « rõ phép nước, cho thỏa sừng lòng người » (lời phê nhiều lần của Minh-Mạng và Thiệu-Trị). Đó là cách đối phó chính.

2. Trừng trị các quan lại. Các quan ở tỉnh phủ nào có cuộc khởi nghĩa mà không dẹp được đều bị cách chức lưu nhiệm, cho tìm cách đánh dẹp gỡ tội. Trong vụ Nông-văn-Vân, Phạm-Phổ, tuần phủ Tuyên-quang, tuy đi đánh giặc bị tử trận, song cũng bị truy đoạt cả bằng sắc. Trong vụ phủ Tam-Dương đánh Lạng-son, Thái-

nguyên, thám hoa Mai-anh-Tuấn vì can trái ý Tự-Đức bị đưa đi hiệu lực chết trận ở Lạng-son. Trong vụ Phan-bá-Vành, Nam-định, bọn cai bạ án sát, Phạm-Thanh, Vũ-Kỷ, Bùi-khắc-Kham bị xử chém ngang lưng, tịch thu gia sản. Tri phủ Nguyễn-công-Tuy tham tang bị xử tử. Đồng phủ Ứng-hòa Phạm-thọ-Vực, tri huyện Đại-an Nguyễn-văn-Nghiêm đề nha lại tham nhũng đều bị cách. Minh-Mạng cho là vì quan lại khích biến gây ra loạn. Đó cũng là một cách buộc các quan phải gắng sức và tỏ ra xoa dịu lòng dân.

3. Treo thưởng và gọi hàng. Đối với những tên lợi hại đánh mãi không được như Nông-văn-Vân, Lê-văn-Khôi, Lý-khai-Ba... triều đình treo thưởng đi khắp nơi tùy theo mức độ khó khăn mà định, như Lý-khai-Ba, thủ lĩnh Mèo Mán ở Lào-cai được treo thưởng bắt sống 400 lạng bạc, quan ngũ phẩm, giết chết 300 lạng bạc, quan lục phẩm (sau có tên khách buôn Vi Chung-Tú giết chết, được lĩnh thưởng). Cao-bá-Quát được treo thưởng bắt sống 500 lạng, giết chết 300 lạng bạc. Ngoài ra, các quan chức hay nhân dân mỗi lần đánh được giặc đều thưởng theo mức, dân được thưởng tiền, quan được lên cấp, lên trật, cách chức thì được khai phục.

Đối với bọn địch nào khó đánh, triều đình cũng có lệ cho chiêu dụ gọi hàng. Nhưng nhất thiết không thưởng bọn đầu sỏ mà chỉ tha cho tội chết thôi. Cách này ít dùng và ít kết quả. Chỉ đến đời Tự-Đức, khi bọn phủ nhà Thanh tràn sang nhiều quá, triều đình mới cho chiêu dụ họ và cấm khu vực cho họ ở lại định cư làm ăn. Bọn này đến cửa quân xin hàng và xin cấp vốn, như bọn Ông-Thất 400 tên được cấp tiền công bản 1446 quan và 1.000 lạng bạc, lương ăn 2.500 quan và 1.188 phương gạo. Bọn Tô-Tứ, Hoàng-

sùng-Anh cũng được cấp như vậy, nhưng nhận tiền và lương được ít lâu, ăn tiêu hết, họ lại nổi quân chống lại.

4. **Nhờ quân đội nước ngoài.** Bọn phong kiến còn nhờ quân đội nước ngoài vào đàn áp những cuộc chống đối. Tự-Đức đã dâng biểu sang nhà Thanh và viết thư cho tổng đốc Lương Quảng xin phái tướng đem quân sang dẹp phủ Thanh ở bên đất nước ta. Cho nên đã hai lần đề đốc Quảng-tây Phùng Tử-Tài đem 20 doanh quân vào nước ta, đóng ở Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Sơn-tây, bên ta phải vận chuyển cung cấp lương ăn. Và sau khi ký hòa ước 1862, Tự-Đức đã ba lần sai viết thư cho sếp phủ Sài-gòn yêu cầu theo đúng hòa ước, đem quân ra Bắc giúp triều đình

dẹp phủ, nhưng sếp phủ đều từ chối là còn đợi lệnh ở bên Pháp. Cố nhiên là bọn thực dân Pháp không những không giúp mà còn tìm cách giúp cho bọn phủ quấy rối nữa, hay tìm cách lợi dụng lòng dân để xúi giục nổi dậy (như Jean Dupuis giúp Hoàng-sùng-Anh, Jean Dupuis và Francis Garnier đã hội diện với con cháu nhà Lê, vụ Tạ-vân-Phụng ở Quảng-yên có cụ Trường làm quân sư, và 7 vụ các cụ đạo và giáo dân cầm đầu nổi lên, đều gián tiếp có thực dân Pháp khuyến khích). Như vậy, chứng tỏ bọn phong kiến chỉ nghĩ đến quyền lợi ích kỷ của chúng, không biết gì đến quốc gia dân tộc, cam tâm nhờ vả, rồi đầu hàng nước ngoài để đàn áp nhân dân, chứ không hề biết thay đổi một tí chính sách gì để hòa hoãn lòng dân.

IV. NHẬN XÉT VỀ MÀY CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU

1. **Phan-bá-Vành (1826 — 1827).** Tháng 2 năm 1826 Phan-bá-Vành cùng với Vũ-dức-Cát, Nguyễn-Hạnh hiệu triệu dân nghèo miền Sơn-nam nổi lên cướp phá nhà giàu và các phủ huyện, lấy của chia cho dân nghèo, đánh chiếm được hai đồn Trà-lý và Lân-hải, giết chết hai tên thủ ngự sứ Đàng-dinh-Miền và Nguyễn-trung-Diên. Trấn thủ Sơn-nam Lê-mậu-Cúc bị tử trận. Thế lực nghĩa quân lên rất mau, uy danh Bá Vành vang khắp nơi, trong nhân dân đã lưu truyền câu sấm :

Trên trời có ông sao Tua,

Ở dưới hạ giới có vua Bá Vành.

Bắc thành sai thống chế Trương-phúc-Đặng đem quân đi đánh, rồi triều đình cử Trương-văn-Minh làm tiền phong dò thám ra quản lý quân đội Bắc-thành cùng tham tán Nguyễn-hữu-Thận chuyên trách đánh dẹp; lại cử Nguyễn-công-Trừ, Nguyễn-dức-Nhận

dem quân hai tỉnh Thanh, Nghệ ra trợ chiến, quân cơ Trương-văn-Tin đem 14 thuyền binh từ Nghệ-an ra Hải-dương vây mặt biển. Lại cho hậu quân phó tướng Ngô-văn-Vĩnh đem hai vệ quân kinh ra hội đánh. Triều đình tập trung quân chia làm nhiều mặt vây đánh đồn Bá Vành về cố thủ ở Trà-lũ, rồi tiêu diệt bắt và xử tử tất cả 760 người.

Cuộc khởi nghĩa này là cuộc khởi nghĩa thuần túy nông dân và ở ngay giữa đồng bằng, lớn nhất triều Nguyễn. Vì tính chất nông dân vốn rời rạc, chưa liên lạc được với xung quanh bị cô lập, lại bị quân đội triều đình còn đang mạnh, chia làm nhiều mặt vây đánh, thế tất phải thất bại. Nhưng ảnh hưởng của nó rất lớn. Chỉ có trong vụ này triều đình mới xử tử hàng loạt các quan lại có liên can như trên đã nói, để làm dịu lòng dân. Và cách 7 năm sau (1835) phong trào đã tắt hẳn

rồi một người trong đảng là Vũ-Duyệt mới bị bắt, mà kẻ bắt được thưởng 100 lạng bạc, kẻ tố cáo được thưởng 30 lạng.

2. Lê-duy-Lương (1833-1834). Tuy danh nghĩa là có con cháu nhà Lê, nhưng cuộc khởi nghĩa này chủ yếu là do lực lượng dân tộc Mường và chính những tù trưởng Mường lãnh đạo.

Ngay từ năm 1816, Lê-duy-Hoán, đã dựa vào dân tộc Mường Thanh-hóa nổi lên nhưng bị giết. Con thứ hai là Lê-duy-Lương trốn thoát, dựa vào họ Quách và Đinh ở Sơn-âm và Thạch-bị (Hòa-binh). Năm 1833, Quách-tất-Công tôn Lê-duy-Lương lên rồi đem quân vây đánh Nho-quan, Đinh-thế-Đức, Quách-công-Tiến đưa quân lên đánh Hưng-hóa. Triều đình sai tổng đốc quân vụ Tạ-quang-Cự tập trung nhiều quân đánh bắt sống được Lê-duy-Lương, Lê-duy-Nghiên đóng cũi đưa về kinh hành hình. Nhưng ba năm sau (1836) bọn Quách-tất-Công, Quách-tất-Tại lại tôn Lê-duy-Hiến đánh chiếm suốt miền núi Ninh-binh, Thanh-hóa, Nghệ-an. Triều đình phải cử Trương-dăng-Quế, Nguyễn-dăng-Giai kinh lược Thanh-hóa, Tạ-quang-Cự kinh lược Ninh-binh, cùng với tổng đốc An-tĩnh Phạm-văn-Điểm đem quân đi đàn áp phong trào đến giữa năm 1838 thì bắt được Lê-duy-Hiến.

Đây là cuộc khởi nghĩa rộng lớn của dân miền núi, cũng như vụ Nông-văn-Vân (1833-1836), nhưng khuyết điểm chính là không liên lạc với dân miền xuôi, và cả với các dân tộc miền núi vùng khác, lại bị triều đình một mặt tập trung lực lượng đàn áp, một mặt dụ dỗ phân hóa được hàng ngũ dân tộc, cử ngay những người họ Đinh, họ Quách ra nắm quyền cai trị vùng ấy, và đem an trí những phần tử có vẻ chống đối và những người họ Lê vào mãi Bình-dịnh, Phú-yên, v.v...

3. Lê-văn-Khôi (1833-1835). Tháng 6-1833, Lê-văn-Khôi nổi dậy giết tổng đốc Nguyễn-văn-Quế, bổ chánh Bạch-xuân-Nguyên, chiếm thành Gia-dịnh, truyền hịch đi các nơi, chỉ trong một tháng chiếm được toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ. Đây là một cuộc khởi nghĩa độc nhất ở triều Nguyễn đã chiếm được chính quyền và thành lập chính quyền ở một miền rộng lớn. Nghĩa quân lại biết liên lạc với lãnh tụ Chiêm là cha con Nguyễn-văn-Thừa, Nguyễn-văn-Vĩnh ở Bình-thuận để cùng nổi dậy, lại thông đồng với quân Xiêm để quân này chia năm đường sang tấn công, làm phân tán lực lượng nhà Nguyễn. Nhưng chỗ yếu của vụ này là thiếu tinh chất nông dân của nó, nên phần đông là quan lại cũ bị cưỡng theo, lại được đưa ra giữ chính quyền, bọn cường hào địa chủ ở nông thôn không hề bị lay chuyển, bọn quan lại không theo khởi nghĩa được trốn thoát yên ổn trong nông thôn mà tổ chức chống lại (như án sát Định-tường Ngô-đức-Tuấn). Do đấy khi quân triều đình đến, bọn quan lại cũ (đã làm việc cho nghĩa quân) và bọn cường hào rất dễ bỏ hàng ngũ đi theo về triều đình. Gia dĩ nhân dân lại thêm nghi ngại sự có mặt các giáo sĩ ngoại quốc trong nghĩa quân và sự đi lại cầu ngoại viện của giáo dân. Cho nên cuối cùng, các tỉnh lại mất hết, nghĩa quân chỉ còn cố thủ được Phiên-an cho đến năm 1835 thì bị tiêu diệt và khủng bố rừng rợn như trên kia đã kể.

4. Lâm-Sum (1841-1842). Lâm-Sum, lãnh tụ dân tộc thiểu số Miên đánh chiếm huyện lỵ Trà-vinh, chỉ có một số ít người, nhưng quân triều đình đánh mãi không được. Giữa 1842, Nguyễn-tiến-Lâm mới lấy lại được Trà-vinh. Lâm-Sum và Tôn-thất-Nghị đánh chiếm được thêm Cần-chung và Bắc-trang. Nhưng thế lực của Lâm-Sum

vẫn còn mạnh ở các trại hai bên sông Hậu-giang. Mãi đến cuối năm 1842, cả ba đạo quân lớn của triều đình do Nguyễn-tiến-Lâm, Nguyễn-tri-Phương, Nguyễn-công-Trứ hợp lại cùng vây đánh mới bắt được Lâm-Sum và các tướng Kiên-Hồng, Trần-Hồng, Thạch-Đột đem về kinh hành hình. Cuộc khởi nghĩa này chứng tỏ rằng khi một dân tộc đã nhất trí, thì dù số quân có ít, nhưng cũng đã gây rất nhiều khó khăn cho bọn thống trị, mặt khác tố cáo rõ cái chính sách hà khắc của nhà Nguyễn đối với nhân dân nói chung và các dân tộc thiểu số nói riêng, nên họ mới cương quyết chống đối như thế.

5. Cao-bá-Quát (1854-1855). Cuộc khởi nghĩa của Cao-bá-Quát ở Mỹ-đức (nay là Hà-dồng, trước thuộc

Hà-nội) tôn phủ Lê-duy-Cự không kéo dài nổi một năm, vì đầu năm 1855, Cao-bá-Quát tử trận ở Yên-sơn (Sơn-tây), nhưng phong trào vẫn lan rộng ra cả Hưng-yên và Hải-dương (cuối 1855), Nguyễn-quý-Phan, Lê-Liên cướp phủ Nam-sách rước Lê-duy-Cự về hợp; Vũ-văn-Đồng, Vũ-văn-Úc đánh chiếm huyện Phù-cừ Hưng-yên). Đây là một cuộc khởi nghĩa duy nhất do một sĩ phu lãnh đạo và có đông đảo sĩ tử tham gia, nên nó có cơ lan rộng. Nhưng nó cũng nằm trong những nhược điểm chung là rời rạc, lẻ tẻ, và điều đặc biệt nữa là nó không được sự đồng tình của giới sĩ phu. Chính Nguyễn-văn-Sieu, bạn thân của Cao-bá-Quát, khi ấy đang là án sát Hưng-yên, đã đàn áp tàn nhẫn những vụ nổi dậy của Vũ-văn-Đồng, Vũ-văn-Úc, học trò Cao-bá-Quát.

V. KẾT LUẬN

Như ở phần thứ nhất và phần thứ hai ở trên đã trình bày, tình trạng trong nước rối ren không lúc nào ổn định được, là do chế độ nhà Nguyễn đã áp bức bóc lột nhân dân quá đỗi, làm cho nhân dân cùng khổ không thể sống được, phải nổi lên chống lại. Cho nên động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược. Có thể nói rằng, bất cứ ai muốn tổ chức khởi nghĩa chống triều đình, dù là dân hay quan, dù hèn hay sang, dù Kinh hay Thượng, đều nắm chắc luôn luôn có đông đảo quần chúng nhiệt liệt nghe theo. Trong điều kiện cụ thể như vậy, dù danh nghĩa các cuộc khởi nghĩa đó rất phức tạp, khi phủ Lê, khi phủ Trịnh, lúc do những nhà nho bất đắc chí cầm đầu, lúc do một tù trưởng khởi xướng, khi do một giáo sĩ hay giáo dân chỉ đạo (tất cả độ hơn 10 vụ); dù tính chất của các cuộc khởi nghĩa ấy có những

điểm khác biệt, khi rõ ràng là của nông dân lưu tán, lúc là của đồng bào thiểu số chống triều đình, lúc có tính chất địa phương tự trị, lúc có tính chất địa phương phân quyền, lúc sang màu sắc tôn giáo, lúc do người ngoại quốc lợi dụng... nhưng về thực chất, đều là những cuộc vùng dậy rộng lớn của quảng đại quần chúng lao khổ đang tìm lối thoát. Tuy nhiên, trong xã hội bấy giờ tuy đã có những tầng lớp sản xuất thủ công và buôn bán, lực lượng của họ về kinh tế và xã hội còn yếu ớt, chưa có tác dụng đáng kể trong đấu tranh kinh tế và đấu tranh giai cấp, do đó chưa có khả năng thành lập một ý thức hệ mới để lãnh đạo xây dựng chế độ xã hội khác thay cho chế độ phong kiến. Mặt khác, chế độ phong kiến nhà Nguyễn còn có chỗ dựa vững chắc là bọn địa chủ ở miền Nam và bọn cường hào ở miền Bắc vẫn còn nắm giữ chặt chẽ quyền hành chính trị và kinh tế ở nông thôn. Và

trên hết cả là ý thức hệ phong kiến của cả cái giới sĩ phu đông đảo, nó như là thứ hồ gấn chặt toàn bộ xã hội, tuy đã lỏng lẻo, nó bảo vệ chế độ tập quyền và không dung thứ một sự nổi dậy cát cứ nào (điều này ta có thể nhận thấy rằng trừ Cao-há-Quát ra, không có một người khoa bảng nào đi theo khởi nghĩa, trái lại có rất nhiều người đã chịu chết chống lại nghĩa quân). Do đó, các cuộc khởi nghĩa của nông dân thời ấy, mặc dù khi thế mạnh mẽ phi thường, vẫn chưa có thể đặt nước ta trước ngõ của một lối thoát cách mạng, một sự giải quyết cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến bằng cách mạng tư sản dân chủ.

Kết quả cuối cùng là một nguyện vọng căn bản nhất của nông dân là tự giải phóng mình, xóa bỏ chế độ phong kiến, vẫn không được thực hiện. Các cuộc khởi nghĩa trên mới chỉ đóng khung trong từng địa phương, không liên hệ được với nhau, mặc dầu có tình trạng rối ren lan tràn toàn quốc, cho nên trước sau đều bị triều đình nhà Nguyễn dìm ngập được trong bể máu. Sự thất bại ấy tất nhiên cũng có những nguyên nhân chủ quan, như tổ chức chưa được chặt chẽ, kỷ luật chưa nghiêm minh thống nhất hành động còn non yếu, và tính chất của nông dân hăng hái, liều lĩnh, nhưng dễ xẹp, già đi bị tiêm nhiễm ý thức phong kiến, nhiều khi cũng mang nặng ý thức trả thù và quấy đảo tàn nhẫn, làm cho có hẳn những làng họ tự giác tự bảo vệ chống lại, không đi theo khởi nghĩa. Như vậy, điều căn bản rõ ràng là thiếu sự lãnh đạo nhất trí. Sự thiếu lãnh đạo đúng đắn ấy còn cắt nghĩa rằng nhân dân các dân tộc ta rất dồi dào sinh lực chiến đấu luôn luôn lúc nào cũng tỏ ra bất khuất chống áp bức,

bóc lột để bảo vệ quyền sống, bảo vệ đất nước. Cho nên khi bọn phong kiến nhà Nguyễn đầu hàng dâng nước cho bọn thực dân Pháp đến thống trị, thì cuộc đấu tranh lại chuyển nhằm vào kẻ thù chính là đế quốc xâm lược: luôn sáu mươi năm, nhân dân, chủ yếu là đông đảo nông dân lại đi theo sát các nhà cách mạng yêu nước, nổi lên chống bọn cướp nước và bè lũ phong kiến tay sai. Nhưng cũng như 60 năm dưới triều Nguyễn, trong thời gian thực dân Pháp đô hộ, các cuộc khởi nghĩa đã liên tiếp bị thất bại, cũng vì thiếu sự lãnh đạo nhất trí và đúng đắn, bọn thống trị vẫn còn cố tình mưu mô chia rẽ hàng ngũ dân tộc ta, có lập những cuộc khởi nghĩa, và dìm trong bể máu. Cho mãi đến từ năm 1930 trở đi, Đảng ta được thành lập, đem lý luận Mác — Lê-nin soi sáng, có một đường lối lãnh đạo khoa học đúng đắn, đoàn kết được các dân tộc, làm cho toàn dân nhất trí, bồi dưỡng lực lượng cách mạng, nuôi cho sức dân càng ngày càng lớn mạnh, và đã kịp thời đẩy cuộc cách mạng tiến lên cho đến ngày nay tiêu diệt hẳn được cả đế quốc xâm lược và phong kiến bóc lột, giải phóng sức sản xuất cho nhân dân lao động, tạo cơ sở thuận lợi cho tất cả các dân tộc miền xuôi miền ngược đang hòa nhịp xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, để đấu tranh thống nhất nước nhà, thực hiện một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Đó là một bước ngoặt vinh quang nhất của lịch sử Việt-nam, một bước tiến vọt vẻ vang và rất tự hào của dân tộc. Và đó cũng là một kết quả tất yếu của tràng kỳ khởi nghĩa đấu tranh của nông dân được kết thúc nhờ có Đảng dìu dắt chiến đấu dưới lá cờ vinh quang của Đảng.

19-11-1959

NỀN KHẢO CỔ HỌC

của giai cấp tư sản lâm vào bước đường cùng

MÔN-GAI-ÍT

KHẢO cổ học là một khoa học rất trẻ. Tất nhiên, nếu chúng ta không nói đến vấn đề khai quật (vì khai quật đã bắt đầu làm từ trước đây mấy ngàn năm) mà chỉ nói đến một khoa học có hẳn một phương pháp và một đối tượng nhất định, thì chúng ta có thể nói như vậy. Nền khảo cổ học ở thế kỷ XIX cũng như các môn khoa học khác đã có một thành tựu to lớn rõ rệt. Một số học giả nổi tiếng vì dùng biện pháp khoa học xử lý các tài liệu về khảo cổ để đặt một cơ sở, nên đã xuất hiện. Thí dụ, biện pháp của môn địa chất để xử lý các tài liệu khảo cổ là một giai đoạn quan trọng để phân tích các tài liệu về khảo cổ. Thời đại và thời kỳ do Moóc-ti-ê (Mortillet) xác định là ông đã dùng một thể hệ nhất định để liên hệ thời kỳ lịch sử nhân loại và lịch sử của địa cầu. Sự phân loại của ông đối với cơ vật nguyên thủy đều xây dựng trên cơ sở của tiền hóa luận. Phương pháp loại hình học hình thức của Mông-tê-li-uyt-xơ (Montélius) và các bè phái của ông cũng là một giai đoạn quan trọng khác. Lúc sự thành lập của một khoa học từ chỗ thu thập «thứ chơi đồ cổ» và các đồ vật đang chôn giấu bước sang một trình độ nào đó để nghiên cứu các đồ vật làm cơ sở, thì hệ thống hóa và sự cắt đứt của từng thời đại của các đồ vật đó sẽ quan trọng một cách rõ rệt và phương pháp loại hình học hình thức được chứng minh là hoàn toàn có hiệu quả.

Các phái tiền hóa luận về dân tộc học và khảo cổ học ở thế kỷ XIX còn có rất nhiều khuyết điểm, nhưng về vấn đề phát triển khoa

học vẫn có một tác dụng tích cực. Những người thuộc về tiền hóa luận đã nghiên cứu sự liên hệ nội tại của các hiện tượng văn hóa và đã xây dựng một thứ văn hóa thể giới không có hình thức dân tộc. Họ tuy không nghiên cứu về văn hóa cá biệt nhưng họ đã rút ra một vài nhân tố văn hóa trong tổng hợp nói chung và tìm kiếm biên thể của nó trong bất cứ một loại văn hóa nào. Nhưng những người thuộc tiền hóa luận đều đã dùng phương pháp so sánh hiện tượng văn hóa của các dân tộc và đã chú ý một cách mật thiết đến tính thông nhất của tất cả quy luật phát triển của xã hội: Đầu thế kỷ XX, những người đại biểu của phái gọi là văn hóa lịch sử đã đề ra từ chỗ phân phối theo loại hình các đồ vật và sự tập trung của nó trong thời gian và địa điểm để có thể nhận thấy thể cộng đồng của loại văn hóa nào đó và giống người. Đó là một tư tưởng tiên bộ, nhưng tiếc rằng trong buổi đầu nghiên cứu nó đã mang những tinh chất không tốt.

Đến thế kỷ XX, xã hội giai cấp tư sản gặp phải nguy cơ trầm trọng nên không có thể đề ra những tư tưởng tiên bộ được nữa. Ngay cả đến tư tưởng tiên bộ của thế kỷ XIX cũng biến thành vật đòi lập của mình. Thí dụ như phương pháp của loại hình học hình thức mà chúng ta đã tiếp thu. Loại hình học hình thức là một phương pháp hỗ trợ rất quan trọng, nếu chúng ta cho nó là một phương pháp duy nhất hoặc cơ bản thì sẽ có hại. Nhưng một số lớn học giả ở Tây Âu và Mỹ đã lấy loại hình học hình thức làm giới hạn nghiên cứu của mình. Chúng ta còn nhớ

rõ tên của Nin Ô-béc (Nils Oberg), trong các tác phẩm của ông ta, loại hình học hình thức đã đạt đến một mức độ vô cùng sai lầm. Thí dụ Nin ô-béc đã nhận định phương pháp loại hình học hình thức có thể làm cho chúng ta hiểu rõ tính quy luật phát triển của cỏ vật. Theo cách nhận xét của ông ta thì những tính quy luật đó giống nhau với tính quy luật phát triển của giới động vật mà Đác-uyn (Darwin) đã xác định.

Loại hình học hình thức làm cho đồ vật tự nó có sẵn một tác dụng phát triển. Sự phát triển của đồ vật hoàn toàn không dựa vào hoàn cảnh của xã hội và nghiên cứu đồ vật là vấn đề ngoài lịch sử. Như vậy đồ vật sẽ tách rời khỏi người sáng tạo ra nó và người tiêu dùng nó. Đồ vật cũng như một quan niệm nào đó của nhân loại đối với đồ vật đều cùng phát triển như nhau và quy luật phát triển của đồ vật đều không dựa vào lịch sử cụ thể của nhân loại. Quan điểm chủ nghĩa duy tâm đó của các nhà khảo cổ tư sản đã đưa loại hình học hình thức vào bước đường cùng. Nhưng nên biết rằng trên cơ sở về phương pháp khảo cổ tiền tiền của giai cấp tư sản đó, đã từng sáng tạo ra một loạt phương pháp phân loại tài liệu khảo cổ mà trong đó có những cái gì có giá trị nhất đến nay chúng ta vẫn còn áp dụng. Các nhà khảo cổ học Liên-xô không bao giờ phủ nhận sự so sánh của loại hình hình thức là một phương pháp bổ trợ. Nếu chúng ta liên hệ những sự so sánh đó với lịch sử phát triển của xã hội thì nó sẽ thành tài liệu nghiên cứu quan trọng. Ngược lại nếu chúng ta tách rời những sự so sánh đó với lịch sử của xã hội thì nó sẽ biến thành một công thức hoàn toàn vô dụng. Các học giả nổi tiếng của giai cấp tư sản ở thế kỷ XIX đã sáng tạo ra phương pháp tiền bộ đó, nhưng đến thế kỷ XX thì các học giả giai cấp tư sản đã biến nó thành một công thức duy tâm cứng đờ, cản trở sự phát triển của khoa học.

Trong thời đại đề quốc chủ nghĩa, các nhà khảo cổ tư sản đã đề ra một nhiệm vụ đặc biệt trước nhất là họ đã biến cỏ vật học thành một khoa học lợi hại mà họ luôn luôn chú ý đến để phục vụ cho những nhiệm vụ trước mắt về mặt chính trị. Hiện nay họ vẫn tìm kiếm tổ quốc cổ đại trên các lãnh thổ của các dân tộc khác mà họ đã chiếm một cách gập rút, nên cần phải nói họ đã che chở cho

sự xâm lược của chủ nghĩa đề quốc. Nó còn có một mục đích khác là phục vụ cho sự quyết định về tính chất bất bình đẳng về chủng tộc và dân tộc của nhân dân các dân tộc. Sự bất bình đẳng ấy tựa hồ đã do tài liệu của sinh vật học quy định và đã xuất hiện ngay trong thời kỳ viễn cổ của khảo cổ học.

Cái gọi là phái văn hóa lịch sử trong dân tộc học của Gờ-rép-ne (Grebner), An-kéc-man (Ankerman) và Smit (Schmidt) là một trong những phái ảnh hưởng lớn nhất của khoa học giai cấp tư sản ở thế kỷ XX. Phái di dân khảo cổ học của Guy-sta-vơ Côt-xin-nơ (Gustave Kossine) cũng phụ họa với chính sách phát-xít xâm lược đã có một tác dụng rất lớn về mặt chuẩn bị tư tưởng cho phát-xít xâm lược. Phái đó đã nghiên cứu về thứ tự công tác ở những khu văn hóa, tức họ đã nghiên cứu việc quy định nghiêm chỉnh một cơ sở văn hóa trong một lĩnh vực sinh hoạt nhất định của một thời kỳ nhất định. Căn cứ theo ý kiến của phái đó, thì những nhân tố của sinh hoạt văn hóa sẽ vĩnh viễn liên kết trong một chính thể thông nhất. Đặc trưng của mỗi một khu văn hóa và vận mệnh lịch sử của nó, đều do đặc trưng nhân chủng các dân tộc — tức của giống người thể hiện nền văn hóa ấy và dân tộc ấy quyết định. Vì lý do các dân tộc phải di chuyển, nên khu văn hóa phải phân bố khắp trái đất, sinh ra xung đột nhau và chịu ảnh hưởng của nhau. Nhưng tác dụng sáng tạo của dân tộc trong sự phát triển của văn hóa, đã bị phủ nhận. Họ đã nhận định rằng dân tộc quyết không thể sáng tạo được văn hóa, chỉ quen việc di chuyển mà thôi và chỉ quen thuộc một vài hiện tượng văn hóa ở khu vực mà mình đã sống. Phái đó đã có ý định cho tất cả các giống người hiện đại là một vài sự phân loại của giới sinh vật tồn tại từ trước tới nay. Những cái đó ở trình độ cao nhất đều thuộc về thuyết dân tộc di chuyển, tức người thể hiện và người truyền bá văn hóa cao cấp. Côt-xin-nơ là một trong những người sáng lập và đứng đầu phái đó đã kiên quyết quán triệt tư tưởng có một sứ mệnh và một tác dụng lịch sử cao cả về văn để chọn giống người Giéc-manh (Germain). Về khách quan, phái đó chỉ phục vụ lợi ích cho phát-xít và cấu kết chặt chẽ với thuyết chính trị địa lý của phát-xít. Các nhà hoạt động của phái đó đã thành những phần tử Hít-le

trắng trợn. Các « học giả » phát-xít Đức đã lợi dụng « lý luận » của phái văn hóa lịch sử, âm mưu biến khảo cổ học cũng như các môn khoa học khác thành một công cụ chính trị của chế độ phát-xít chống lại nhân loại. Phạm vi của khảo cổ học có thể rộng hơn so với các môn khoa học khác có thể lợi dụng để tuyên truyền cho chủ nghĩa dân tộc, cũng có thể lợi dụng nó để xác định chủ nghĩa chủng tộc và làm nguyên lý tiền hành xâm lược những người yếu tố do. Họ đã dựa vào nền khảo cổ học giả tạo đó, không những muốn chứng minh tính chất ưu việt của chủng tộc bắc A-li-an (Arian), mà còn muốn chứng minh quyền có sẵn của người Đức đối với người Sla-vơ (Slave) và trên các đất nước khác, làm cho những đất nước đó giống như đất của người Giéc-manh thời cổ đại. Nền khảo cổ học của Liên-xô đã một mực tiền hành đấu tranh tích cực với phái văn hóa lịch sử và phái di dân khảo cổ học, đồng thời đã bóc trần bản chất đế quốc của họ và chứng minh họ chỉ phục vụ lợi ích cho phát-xít.

Sự tan rã của chủ nghĩa Hít-le đã kết thúc tất cả những lý luận phản động chuẩn bị phục vụ cho tư tưởng phát-xít. Nhưng bọn đế quốc Anh - Mỹ đã chuẩn bị chiến tranh thế giới lần thứ ba, đồng thời còn xúi giục những người Đức có tư tưởng chủ nghĩa báo thù ở Tây Đức và Áo hết sức khôi phục nền khảo cổ học phản động ở châu Âu. Trong đó họ đã âm mưu khôi phục phái văn hóa lịch sử là để ra khẩu hiệu « hướng về Cốt-xin-nơ ». Sau lúc tư tưởng phản động của Cốt-xin-nơ tuyên bố, thì những nhà khảo cổ học nước Đức sống trong thời đại của chủ nghĩa phát-xít tựa hồ đã thoát ly hẳn một lý tưởng nào đó. Ngoài miệng tuy họ bài bác tính chất khoa học giả tạo của các phần tử phát-xít, nhưng thực chất thì họ đã hết sức khôi phục cơ sở của mình. Nhưng tiếc rằng, giữa các học giả chân chính có tính căm thù chủ nghĩa phát-xít của nước Cộng hòa dân chủ Đức vẫn còn có những luận điệu tung ra để che chở cho tư tưởng phản động. Thí dụ các học giả đó đã nhận định khẩu hiệu « hướng về Cốt-xin-nơ » là con đường phát triển của nền khảo cổ học nước Đức. Gần đây trong các loại sách của Mác-tanh I-an (Martin Ian) và Phơ-ri-đơ-rích Ben (Fridrikh Ben) xuất bản, trong đó cũng đã có những luận điệu

như vậy. Mác-tanh I-an đã nhận định trong các bài giảng ở trường cao đẳng của mình (1) là cơ sở tiền sử học cận đại của nước Đức còn dừng lại ở giai đoạn mà Cốt-xin-nơ đã đặt ra. Thế cộng đồng của văn hóa cổ lập mà Cốt-xin-nơ đã nói rõ là chỉ có di chuyển và tiêu diệt, sinh trưởng và già cỗi. Mác-tanh I-an không bóc trần sự thực về vấn đề Cốt-xin-nơ đặt hiện tượng của giới sinh vật trên cơ sở của những thế cộng đồng đó, tức cũng có thể nói I-an không bóc trần chủ nghĩa chủng tộc của Cốt-xin-nơ. Phơ-ri-đơ-rích Ben (2) cũng nhận định rằng nhiệm vụ quan trọng của khảo cổ học mà Cốt-xin-nơ đã đặt ra. Trong tất cả loại sách của Phơ-ri-đơ-rích Ben xuất bản năm 1948 nội dung đều thấm suốt tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa chủng tộc. Bức tranh di dân của người Giéc-manh vẽ trên trang 41 ở những cuốn sách đó là căn cứ theo bức tranh « tổ quốc thời nguyên thủy » của Cốt-xin-nơ đã vẽ. Người Giéc-manh chỉ chiếm được bán đảo Giuyt-lăng (Jutland), Mô-nô-uây (3), Méc-len-buốc, Ri-u-ghe-n và một dải đất đai hẹp ở bờ biển miền nam Thụy-điển. Sau đó vì muốn mở rộng « không gian sinh hoạt » của mình, người Giéc-manh đã đi tìm thêm các đất mới khác. Trên bản đồ ta có thể chứng minh rằng người Giéc-manh đã dần dần chiếm hữu các khu đất xa ở phía ngoài và miền đông Vít-si-lô-i. Hơn nữa trong chú thích còn nói rõ sự Giéc-manh hóa ở những khu đất mới đó là một sự thật quan trọng nhất trong lịch sử châu Âu. Do chỗ người Giéc-manh âm mưu xâm chiếm « không gian sinh hoạt » làm cho các cư dân ở đó luôn luôn di chuyển ra khỏi tổ quốc nguyên thủy của mình, làm thành bộ phận chủ yếu của quá trình lịch sử. Bởi vì ở châu Âu thời kỳ Ha-xi-tát-tơ (4) đã là thời kỳ không phải bắt cứ một mảnh đất nào ai cũng có thể tự do xâm chiếm. Do đó, bắt cứ một cuộc di chuyển nào ở đâu đến

(1) Martin Ian — *Tiền sử học phổ thông*. Xuất bản ở Bá-linh năm 1948.

(2) Fridrikh Ben — *Lịch sử tiền sử và khảo cổ : Cơ sở, vấn đề và phương pháp*. Xuất bản ở Uýt-xi-pa-tông năm 1948. Xem bài bình luận của Môn-gai-ít : « Cổ đại sử thông báo », số 1 năm 1951 trang 192 — 194.

(3 và 4) Phiên âm theo âm Bắc-kinh.

đều bị coi là một hành vi chiến tranh và bất cứ một cuộc di chuyển nào, đều có tính chất xâm lược. Nên sự di chuyển thắng lợi của người Giéc-manh không phải là thắng lợi vĩnh viễn, mà do kết quả của di chuyển, đã dẫn họ đến sự thất bại ở miền bắc nước I-út-lăng. Phơ-ri-đơ-rích Ben đã chú ý đến: Trong lịch sử của dân tộc Giéc-manh, bị kịch của những người di cư và thực dân lần đầu tiên đã diễn ra trước mắt chúng ta. Những quân đội đi đầu không sao tránh khỏi sự tiêu diệt, nhưng họ đã mở một con đường, chiếm lấy «không gian sinh hoạt» phục vụ cho người đời sau. Tất nhiên, đó đáng là một tấm bia đánh dấu trên mộ của quân lính Đức, vì «chiếm lĩnh không gian sinh hoạt», mà đã bị bọn thông trị phát-xít đưa đến cái chết.

Chẳng lẽ giáo sư Phơ-ri-đơ-rích Ben đã lợi dụng khoa học để cổ động và «tuyên truyền cho đảng và chính trị» mà không nhìn thấy «lý luận» của mình đã nói và tiếp thu là do đáng Hít-le đã vũ trang? Không, giáo sư Phơ-ri-đơ-rích Ben hiểu rất rõ khẩu hiệu của chiến tranh và vấn đề chinh phục đất đai của người Sla-vơ được luận chứng như quyền lợi của người Đức có sẵn từ trước tới nay ở những khu đất đó và vấn đề chiếm lĩnh không gian sinh hoạt cũng có tính tất yếu của nó. Nhưng tại sao hiện tại lúc ý chí hòa bình và tình hữu nghị của nhân dân nước Đức và nhân dân Đông Âu được coi là cơ sở hòa bình toàn thế giới và tại sao lúc giữa Ba-lan và Cộng hòa dân chủ Đức vì điều ước mà xác định vấn đề biên giới nhất định, thì trái lại giáo sư Phơ-ri-đơ-rích Ben lại muốn lấy hình thức khoa học «khách quan» để khôi phục những lý luận cũ rích và lạc hậu của bọn phát-xít? Như vậy khoa học đó sẽ phục vụ lợi ích cho ai? Tất nhiên sẽ phục vụ lợi ích cho các phần tử đế quốc Anh — Mỹ, mà không phải là phục vụ cho nhân dân nước Đức.

Nên chúng ta cũng không lấy làm lạ khi thấy những ý kiến của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa chủng tộc của các tác giả đã sớm chuẩn bị để ủng hộ cho chiến tranh trong các sách báo. Theo kiến giải của Phơ-ri-đơ-rích Ben thì văn hóa vẫn là thể thống nhất có sẵn của dân tộc cá biệt, nó không thể có sẵn đối với dân tộc khác (tác giả không thừa nhận hai dân tộc cũng có những hiện tượng

giống nhau về mặt văn hóa trong một giai đoạn phát triển của một xã hội). Cho nên sự thay đổi toàn bộ của văn hóa nhất thiết đều do lý do di chuyển của dân tộc, và cưỡng bức các dân tộc khác phải tiếp thu. Thương nghiệp không có thể truyền bá văn hóa. Chiến tranh mới là phương pháp chân chính để truyền bá văn hóa cao cấp. Về mặt đó chiến tranh rất tích cực và sáng tạo. Nên sự di chuyển của bất cứ một dân tộc nào cũng không thể tiến hành một cách hòa bình. Vì di chuyển là cơ sở tiên bộ của thế giới, nên chiến tranh cũng là cơ sở tiên bộ của thế giới. Giáo sư Phơ-ri-đơ-rích Ben đã kết luận như vậy, nên chúng ta cũng không cần phải bàn cãi nữa. Hiện tại lúc toàn thể nhân loại tiên bộ đang đấu tranh cho hòa bình, lúc mà vấn đề đầu tranh vì hòa bình lâu dài đã thành một pháp luật tối cao của nước Cộng hòa dân chủ Đức, thì trong các tác phẩm học thuật đã có những luận điệu bênh vực cho chiến tranh. Tất nhiên, đó là những phần tử phục vụ cho đế quốc Mỹ và là kẻ thù thâm độc nhất của nhân dân Đức. Do đó có thể thấy, tại sao ở Tây Đức lại xuất bản các loại sách của giáo sư Phơ-ri-đơ-rích Ben ở trường Đại học Láy-pút-ski, tức ở đó bọn đế quốc Anh, Mỹ đã hết sức khôi phục chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát-xít để làm công cụ chống lại hòa bình và dân chủ.

Về mặt khoa học của vấn đề di chuyển cũng rõ như mặt chính trị của nó. Khoa học của Liền-xô đã tiến hành đấu tranh kiên quyết với thuyết di chuyển chiếm sự thông trị trong khoa học của giai cấp tư sản. Nói tóm lại, chúng ta quyết không phủ nhận vấn đề di chuyển, nhưng chúng ta không thừa nhận vấn đề di chuyển là một tác dụng chủ yếu trong lịch sử của thế giới. Chúng ta nhận thấy rằng lúc nghiên cứu văn hóa cần nên đánh giá tất cả những nhân tố sáng tạo của văn hóa mà không phải chỉ đơn thuần nghiên cứu riêng vấn đề di chuyển mà đã cho là đủ. Trước lúc nhớ lại phong trào di chuyển, chúng ta nên xem văn hóa là một biểu hiện nhất định, cần thiết cho kinh tế và văn hóa của một địa phương. Trong chủ trương của Phơ-ri-đơ-rích Ben ở trên đã nói, chúng ta đã thấy rõ Phơ-ri-đơ-rích Ben đã biến «lý luận» di chuyển giả tạo đó thành cơ sở của cương lĩnh chính trị cho những bọn phiến động chiến tranh.

Một số học giả Liên-xô trong việc đấu tranh chống thuyết di chuyển đã phạm rất nhiều sai lầm. Dưới ảnh hưởng về phương châm sai lầm của phái Ma-khơ, họ đã quá xu hướng về chủ nghĩa phát triển ở những khu đất đỏ và hoàn toàn xu hướng việc phủ nhận di chuyển. Lại có một số ý kiến giống như vậy đã suy đoán và bóp méo tiến trình chân chính của lịch sử, vì trong tiến trình chân chính của lịch sử, di chuyển là vấn đề thường xuyên và phổ biến. Nói tóm lại chúng ta quyết không phủ nhận di chuyển, nhưng chúng ta cần phải đá phá vấn đề nhận định di chuyển là tác dụng chủ yếu trong tiến trình của lịch sử. Những ý kiến tốt mà một số học giả giai cấp tư sản phát biểu đã chứng minh vấn đề cần phải đấu tranh liên tục với những lý luận đó.

Thuyết di chuyển không sao tránh khỏi đi đến kết luận của chủ nghĩa chủng tộc, vì hiện tượng văn hóa vật chất đều do một vài chủng tộc này hoặc chủng tộc khác cùng có. Việc lựa chọn những giống người xuất chúng mà biện pháp di chuyển đã dùng giống như « người sáng tạo văn hóa » mà Xuốc-ga-rơ-đơ đã gọi ở trong cuốn *Ấu châu thời cổ đại* của ông tức là người thông trị toàn thế giới. Vì thế nhiệm vụ của các nhà tiền sử học tựa hồ cần phải nghiên cứu về di chuyển để tiện chứng minh trong thời đại viễn cổ, chủng tộc thông trị đã có một tác dụng chủ yếu.

Hiện tại tư tưởng của chủ nghĩa chủng tộc trong nền khảo cổ học nước Áo đã phục hồi một cách rất trắng trợn. Thí dụ trong tác phẩm của En-đơ-rét-xơ ở một mục có liên quan với người I-đô Giéc-manh (1), lời mở đầu đã nói: « Tuy có người dùng cái tên xấu của những người truyền bá tư tưởng chủ nghĩa xã hội dân tộc để uy hiếp tôi, nhưng tôi đã nhận định như vậy và trước kia tôi cũng đã nhận định như thế, nên tôi không kể cái khoa học giả tạo của các phần tử phát-xít và những việc trước kia của nó ». Vì thế năm 1948, các học giả và các phần tử phát-xít ở Áo đã tranh luận vấn đề ai trước ai sau về chủ trương của chủ nghĩa chủng tộc. En-đơ-rét-xơ định chứng minh cái gì? Ông ta đã nhận định người Giéc-manh cư trú trên lãnh vực tổ quốc nguyên thủy của I-đô Giéc-manh là một dân tộc duy nhất đã kế thừa đặc tính chủng tộc của người Nu-ơ (2) thời cổ đại.

Ngoài người Giéc-manh ra, toàn bộ dân tộc I-đô Giéc-manh đã di chuyển ra khỏi tổ quốc nguyên thủy từ thời cổ đại, đã sống một cách hỗn hợp và đã, mất hẳn đặc tính có sẵn của mình. Những người phương bắc tán thành di chuyển, trong thời đại đồ đá mới, họ còn đặt một cơ sở chủng tộc và cơ sở văn hóa của I-đô Giéc-manh hóa ở Âu châu sau này (3).

Nguyên tắc của lý luận chủng tộc có thể nói như sau: Chủ trương về người của phái đó là loại hình của chủng tộc mà không phải là sản vật phát triển, các chủng tộc đã có từ trước tới nay, chỉ sống hỗn hợp với nhau và ngày càng đi đến chỗ suy tàn. Theo ý kiến của Côt-xin-nơ, thì trong thời đại đồ đá trung cổ, người I-đô Giéc-manh đã sẵn có đặc điểm của chủng tộc và còn bảo tồn đến hiện tại. Chúng ta có thể nhận thấy các học giả nước Áo hiện tại còn đứng trên lập trường của chủ nghĩa chủng tộc. Các học giả đứng trên lập trường đó không phải riêng họ mà trong các nước tư bản khác đồng thời cũng lưu hành loại khoa học giả tạo đó của chủ nghĩa chủng tộc và thường thường còn có những lý luận phản động của phái Côt-xin-nơ. Điều đó đã được chứng minh trong các sách báo về khảo cổ học ở Thụy-điển (4), Đan-mạch và các nước khác. Về mặt tư tưởng của chủ nghĩa chủng tộc, các nhà khảo cổ học nước Anh không nhìn thấy sự lạc hậu của mình như Smit, Po-e-ri và nhất là trước sĩ Ra-gơ-răng (5) họ đã cho đấu tranh chủng tộc là cơ sở phát triển của toàn nhân loại tiền bộ. Tư tưởng chủ nghĩa chủng tộc cũng như các tư tưởng phản động khác đã phát triển rất mạnh trong nền khảo cổ học của nước Mỹ.

Hiện nay trên thế giới, giai cấp tư sản phản động Mỹ còn có tác dụng tích cực thích hợp đối với nền khoa học giả tạo đó, các học giả giai cấp tư sản Mỹ đã thành đội tiền phong của khoa học phản động. Do đó

(1) A-thơ-ơ-sxư — *Lịch sử châu Âu và phương Đông*, xuất bản ở Viên năm 1948.

(2) Phiên âm đúng theo âm Bắc-kinh.

(3) A-thơ-ơ-sxư — *Lịch sử châu Âu và phương Đông*, trang 58-59 và chú thích 4 trang 630-631.

(4) Ô Khơ-xa-stin — *Thí dụ, nguồn gốc của Thần*, xuất bản năm 1948 ở Siéc-khôn.

(5) Phiên âm đúng theo âm Bắc-kinh.

có thể thấy chủ nghĩa chủng tộc là đặc điểm của « phương thức sinh hoạt Mỹ » đã quá già cỗi. Do sự khinh rẻ giữa các chủng tộc đã sinh ra « lý luận chủng tộc », đến nay vẫn còn có ở Mỹ, thí dụ như họ đã xua đuổi người Anh-đi-ăng (Indians) và nô dịch người da đen. Bắt đầu từ thời đại chủ nghĩa đế quốc, sự tuyên truyền của lý luận chủng tộc trong các công tác biên soạn lịch sử ở Mỹ ngày càng đi đến chỗ kêu căng và trắng trợn.

Ở Anh Mỹ, chủ nghĩa chủng tộc trong xã hội học, dân tộc học và nhân loại học đã thành hẳn một học thuyết chính thức. Đồng chí Sta-lin lúc bóc trần tư tưởng phản động về chủ nghĩa chủng tộc của Ăng-gơ-lô Xa-xông (Anglo-Saxon) đã nói: « Hít-le lúc bắt đầu tuyên bố lý luận chủng tộc, đã khiêu khích chiến tranh và đã tuyên bố chỉ có người Đức mới là một dân tộc đại biểu chân chính. Xi-gít-tơ lúc tuyên bố lý luận chủng tộc đã bắt đầu khiêu khích chiến tranh và cũng đã nói chỉ có dân tộc biết nói tiếng Anh mới là dân tộc quyết định vận mệnh toàn thế giới một cách chân chính » (1).

Tất nhiên các học giả của chủ nghĩa chủng tộc đã đánh giá được cái chết thảm hại của kẻ hoạch chủng tộc của Hít-le và « câu chuyện thần thoại về người Nu-ơ » của nó trong lòng nhân dân, nên họ đã đeo cho nó cái mặt nạ giả nói là dân tộc, chứ không phải là chủng tộc. Nhưng sự thật thì họ đã giải thích dân tộc thành chủng tộc, tức giải thích dân tộc thành thể cộng đồng sinh vật học của người.

Chủ nghĩa chủng tộc của Anh Mỹ trong khảo cổ học đã biểu hiện một cách như thế nào? Họ đã nhận định rằng trên thế giới chỉ có một trung tâm là trung tâm phát triển văn hóa, tức Địa-trung-hải thời thượng cổ. Sự phát triển của các dân tộc khác và sự phát triển về văn hóa khảo cổ học thích hợp với nó chỉ là kết quả việc chịu ảnh hưởng của văn minh đó mà thôi. Sự phát triển đó đã giao hẳn cho nhân dân Tây Âu và người Mỹ vì họ là những người kế tục duy nhất của văn minh thế giới đó. Cơ-rô-pe-ơ-rơ đã viết: « Tất cả những sự thay đổi mà dân tộc nguyên thủy tiếp thu đều miễn cưỡng và chậm chạp, vì họ không có tổ chức để tìm kiếm sự cải tiến kỹ thuật và trí thức khoa học. Tất cả những đặc tính đó chỉ có dân tộc của văn hóa Tây phương mới có đầy đủ ».

Tai-lo cũng đã viết: « Văn hóa là di sản của quá khứ, nội dung của văn hóa có thể tích lũy lại. Lý do của một văn minh nào đó sơ dĩ so sánh tốt đẹp hơn một văn minh khác là do chỗ nó đã kế thừa di sản tương đối nhiều và tất cả những cái chính của văn hóa được khai thác đều tập trung ở nó » (2). Do đó ta có thể kết luận rằng văn minh « cao cấp » hiện tại nhường chỗ lại cho dân tộc « nguyên thủy » cá biệt là một điều vĩnh viễn không thể có được. Quan hệ so sánh của các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đối với dân tộc học đều nhận định rằng dân tộc ở những đất thực dân đều thấp kém. Họ cho rằng sự so sánh về dân tộc học đều có ích đối với việc giải quyết vấn đề vật chất hoặc vấn đề kỹ thuật, thí dụ dùng để tra xét cách sử dụng của phẩm vật này hoặc phẩm vật khác. Về mặt tôn giáo thì cơ sở của dân tộc « nguyên thủy » hiện đại và cơ sở dân tộc đã sống mấy ngàn năm trước đây đều hoàn toàn không giống nhau. Văn minh nguyên thủy cổ đại luôn luôn phát triển mà « người nguyên thủy » hiện đại thì lâm vào trạng thái đình trệ hoặc đến nỗi đã thoái hóa. Nếu chặn hẳn con đường phát triển của dân tộc nguyên thủy hiện đại một cách vĩnh viễn thì dân tộc « nguyên thủy » tựa hồ phải làm nô lệ cho người của « văn minh cao cấp » và nhất định phải tiêu diệt. Đó là do sự tích lũy về bản chất văn hóa của họ quyết định và đó đã được chứng minh trong các tài liệu của khảo cổ học. Những sự nhận xét của chủ nghĩa đế quốc và thực dân cùng bọn tay sai về « khoa học » của họ đều như thế cả. Thế mà trong các tài liệu về khảo cổ học hoặc trong cái gọi là của tiền sử học, họ vẫn hắt sức chứng minh tính chất thấp kém của một dân tộc này và tính chất ưu việt của một dân tộc khác.

Trước đây không lâu, nền khảo cổ học của giai cấp tư sản đã hạn chế phạm vi hoạt động của mình về mặt nghệ thuật sử, kiến trúc sử và mặt thu thập nghiên cứu các

(1) Báo chân lý, ngày 14 tháng 3 năm 1946.

(2) Tai-lo — Nghiên cứu khảo cổ học, Những người thuộc nhân loại học nước Mỹ, phần thứ hai cuốn 50, kỳ thứ ba. Báo cáo nghiên cứu số 69 tháng 7 năm 1948 do Hội nhân loại học Mỹ xuất bản.

đồ vật. Các nhà dẫn đầu về khoa học cũng đánh giá đúng tác dụng của nền khảo cổ học giai cấp tư sản là một khoa mục chính trị quan trọng nhưng chúng ta còn có một vài khái niệm lạc hậu cho những nhà khảo cổ học của giai cấp tư sản là những nhà thu thập, đặc biệt là trong các nhà khảo cổ học ở Pháp còn có những khái niệm như vậy. Một số lớn các nhà khảo cổ học đã đồng ý dùng tài liệu khảo cổ xây dựng cho vấn đề nghiên cứu lịch sử, thậm chí đã đồng ý dùng tài liệu khảo cổ làm khái quát cho lý luận. Còn nói đến lý luận đó và phương pháp nghiên cứu như thế nào lại là một việc khác.

Trước tiên chủ nghĩa duy tâm cùng khảo cổ học và lịch sử học của giai cấp tư sản đã phân biệt nhau. Nó biểu hiện ở chỗ thừa nhận văn hóa phi vật chất, phủ nhận tính quy luật của lịch sử khách quan và những điều không thể biết được về tiến trình của lịch sử.

Tư tưởng quy luật phát triển của xã hội là kẻ thù của tổ chức giai cấp tư sản. Triết học và xã hội học của giai cấp tư sản đã mô tả lịch sử của nhân loại thành một sự thực phức tạp, lộn xộn, không thành một cái gì cả. Mù quáng lãnh đạo thế giới một cách ngẫu nhiên, khoa học của giai cấp tư sản rất sợ hãi sự thừa nhận tính tiền bộ của tiến trình lịch sử. Về thái độ đối với hiện tượng sinh hoạt của xã hội, tất cả những kẻ thù của khoa học tiền bộ, kể cả giáo hoàng La-mã cho đến các nhà xã hội học ở Mỹ, họ đều công kích chủ nghĩa lịch sử. Các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đều đứng trên lập trường triết học của phái Căng (Kant) mới (nói đúng hơn là phái Li-khai-tơ-sơ (1)) và đều phủ nhận tính quy luật của lịch sử khách quan. Vì không có một quy luật phát triển gì cả mà sự thực chỉ có lộn xộn việc phức tạp, nên ta không có thể so sánh, tìm hiểu hoặc giải thích đối với những cái đó, vì thế mà tình hình trước kia họ không thể khôi phục được, và cũng không thể thực hiện lại âm mưu của mình như trước. Theo ý kiến của các học giả giai cấp tư sản thì lịch sử quan hệ của xã hội không phải là cơ sở của lịch sử, mà lịch sử tư tưởng mới là cơ sở của lịch sử. Nhưng tiếc rằng từ trước tới nay chúng ta chưa hiểu rõ được tư tưởng của nhân loại nguyên thủy, cho nên bất cứ vào lúc nào, tiền sử học vĩnh viễn vẫn không phải là lịch sử chân chính (2).

Tai-lo đã nhận định: «Phương pháp điều tra của khảo cổ học là một phương pháp sẽ đi đến chỗ rất sát. Vì muốn hiểu rõ quá khứ hoặc muốn có sẵn một trí thức chắc chắn, là đã vượt ra ngoài phạm vi của khả năng» (3). Từ chỗ tin tưởng rằng lịch sử phát triển không có tính quy luật nên Gôn-đen-vây-de-rơ đã phản đối vấn đề lịch sử xây dựng lại trên cơ sở của tài liệu khảo cổ. «Tất nhiên biên thể của lịch sử nhân loại mấy ngàn năm gần đây rất phong phú, nhưng theo lời của các nhà sử học chuyên môn thì trước lúc người ta bắt đầu để lại một nền văn hóa thì lịch sử của nhân loại cũng rất đơn giản và không phong phú tý nào cả» (4). Nếu quả thật như vậy thì chúng ta sẽ không hiểu và không thể viết được về sự phức tạp của toàn bộ lịch sử nhân loại nguyên thủy. Sự việc quyết không phải là như vậy, nên chúng ta cần phải nỗ lực để giải quyết những vấn đề đó.

Nhiệm vụ của các nhà khảo cổ học (hoặc phần lớn các học giả giai cấp tư sản đã gọi là những nhà tiền sử học) là ở chỗ thu thập, phân tích và phê phán những tài liệu kinh nghiệm và theo biên niên sắp xếp các tài liệu đó. Đó là phạm vi nghiên cứu của lịch sử. Nhưng nhiệm vụ có hạn đó đến nay vẫn chưa giải quyết được. Sự thực về bản thân của lịch sử cũng có nhiều nghi vấn, vì chúng ta không có thể thí nghiệm lịch sử và cũng không có thể hiểu rõ lịch sử được như nhân dân đương thời đã hiểu rõ lịch sử. Thường thường có những nghị luận không chính xác có liên quan đến tất cả các môn khoa học xã hội, vì xã hội không có thể thí nghiệm, mà khoa học tính xác thì có thể dùng phương pháp thí nghiệm của phòng thực nghiệm để tiến hành. Sau cùng, lịch sử được xác định và không cho nó là những sự thực cụ thể của quá khứ, lấy quan điểm của những người cổ vật hóa và thời gian liên tục hợp thành một tư tưởng hiện đại của một chính thể. Nhà khảo cổ học Mỹ

(1) Dịch đúng theo âm Bắc-kinh.

(2) Đăng-ni-ơ — *Một trăm năm của khảo cổ học*, trang 322 xuất bản ở Luân-đôn năm 1950.

(3) Cuốn trên, trang 105.

(4) Gôn-đen-vây-de-rơ — *Nhân loại học* trang 631.

Tai-lo (1) là nhà « lý luận » đã nói như vậy. Nhà sử học Côn-lin-vúc ở nước Anh cũng đã có lý luận như vậy trước nhà khảo cổ Tai-lo. Côn-lin-vúc đã nhận định lịch sử chỉ là lịch sử của tư tưởng. Các nhà sử học chỉ nghĩ đến tư tưởng quá khứ và chỉ nghĩ đến những tư tưởng có hệ thống liên quan đến học văn bản cổ của họ. Đối với Côn-lin-vúc mà nói thì sự thực của lịch sử lại càng không phải là kết luận của lý trí (2). Đó là hoàn toàn phủ nhận lịch sử khách quan nói chung. Theo ý kiến của các học giả này thì đến nỗi khảo cổ học cũng không phải là một môn khoa học, tức một bộ phận của lịch sử. Khảo cổ học là một môn khoa học tự do, nó do rất nhiều phương pháp chuyên môn về thu thập hoặc xây dựng các tin tức văn hóa về mặt kỹ thuật tổ chức thành. Tuy nhiệm vụ quan trọng của các nhà khảo cổ học không phải là việc xây dựng lịch sử dân tộc, mà là « xây dựng tin tức văn hóa », thế thì bản thân của đối tượng môn khoa học khảo cổ đó sẽ do khái niệm của văn hóa quyết định. Như vậy văn hóa khảo cổ học cũng là phi vật chất và tất nhiên nó sẽ biểu hiện trong sự tổng hợp của đặc trưng vật chất. Tai-lo sau lúc hướng về Đăng-ni-ơ và các học giả khác đã nhận định văn hóa là một hiện tượng tinh thần, hiện tượng tinh thần đó do nội dung của trí tuệ tổ chức thành, mà không phải do đối tượng vật chất hoặc những hành vi quan sát được đã tổ chức. Văn hóa do một loại tư tưởng mà bản thân không thể quan sát được tổ chức thành, nhưng nó có thể lấy hình thức của đối tượng vật chất (như búa đá) hoặc lấy hình thức động tác ngoài của loài người (như ca hát, nhảy múa) để quan sát thêm. Như vậy, búa đá và ca múa đều không phải là nhân tố văn hóa, mà là vật hóa của nhân tố văn hóa. Nhân tố văn hóa không có thể quan sát được mà cần nên rút ra nhưng vật hóa ở trong đó. Do đó, ta lại được một kết luận rằng : khái niệm của « vật chất văn hóa » là giả tạo, văn hóa không có thể quan sát, tức là văn hóa phi vật chất. Nhiệm vụ của các nhà khảo cổ học là viết về tiền sử học. Nhưng tiền sử học không vượt ngoài sự phân phối thứ tự theo thời gian của vật phẩm sản xuất và các hiện tượng văn hóa khác. Vì văn hóa không thể quan sát được, cho nên tiền sử học chỉ là sự mô tả về thể hiện của văn hóa

vật chất. Tiền sử học không có thể thâm nhập vào lịch sử của xã hội nhân loại, đồng thời cũng không có thể thâm nhập vào lịch sử văn hóa của nó.

Năm 1948, lúc Tai-lo phát biểu quan niệm văn hóa duy tâm của mình đối với khảo cổ học, thì tưởng tượng ta cũng có thể biết được tình hình như thế nào. Lúc đó tuy có một tổ chức lớn về khoa học của giai cấp tư sản (Hội đồng nhân chủng học Mỹ) lên tiếng phụ họa theo. Nhưng rốt cuộc nó chỉ là một ý kiến trong rất nhiều ý kiến của các học giả giai cấp tư sản. Đến nay giữa các học giả giai cấp tư sản không bao giờ có bất cứ một tiếng tăm gì chống lại chủ nghĩa duy tâm đó. Trái lại, các nhà khảo cổ học ở các nước khác đều phụ họa với lý luận đó. Đăng-ni-ơ lúc nói đến kết quả phát triển của khảo cổ học đã dùng đến lời nói của Tai-lo và đã viết: « Trên thực tế, sự phân biệt giữa các nhà khảo cổ học và văn hóa hiện thực, về thực tế không có quan hệ gì lớn lao, chỉ có quan hệ với các hình thức về « thể hiện của văn hóa vật chất » như Tai-lo đã nói ». Vì vậy họ đã biến xã hội thành sản vật phát triển của ý thức và lý luận duy tâm chiếm địa vị thống trị trong khoa học giai cấp tư sản đã hoàn toàn thâm nhập vào khảo cổ học. Cho nên các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản không phải là những người có chủ nghĩa kinh nghiệm và những nhà sưu tầm. Họ chỉ công tác theo lý luận. Nhưng đó là lý luận gì ? Đó là lý luận phản khoa học chân chính. Nếu so sánh nó với thể hệ đúng đắn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì thật quá thấp kém và đáng thương.

Trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác đã triệt để bóc trần những phát ngôn vô trách nhiệm của khoa học giai cấp tư sản.

Sinh hoạt vật chất của xã hội là hiện thực khách quan. Nó không dựa vào ý thức của người. Sinh hoạt tinh thần của xã hội cũng không phải là một cái gì khác mà là sự phản ánh của hiện thực khách quan trong ý thức

(1) Tai-lo — *Nhân loại học* trang 36. Xem *Khảo cổ Mỹ phục vụ chủ nghĩa đế quốc* và *Vấn đề lịch sử* của Môn-gai-it, số 5 năm 1949.

(2) Côn-lin-vúc — *Khái niệm của lịch sử*, trang 133, xuất bản năm 1946 ở Oxford.

của người. Chúng ta không có thể tìm kiếm căn nguyên về hình thức sinh hoạt tinh thần của xã hội trong ý thức, lý luận và quan điểm, mà nên tìm kiếm trong sự tồn tại của xã hội.

Các học giả Liên-xô đã coi các vật phát hiện về khảo cổ học là những thành quả lao động của nhân loại. Nghiên cứu các phẩm vật có thể làm cho chúng ta biết được lịch sử của xã hội nhân loại. Những phẩm vật đó là hiện thực tồn tại của khách quan đều do lao động của nhân loại sáng tạo mà quyết không phải là vật hóa của tư tưởng hình nhi thượng học mà các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đã tưởng tượng. Để khôi phục tình cảnh nói chung về điều kiện sinh hoạt vật chất và tiến trình lịch sử của xã hội cùng tính quy luật của nó. Khảo cổ học Liên-xô đã tiến hành phân tích những sự thực của khảo cổ. Khảo cổ là một bộ môn tổ chức của khoa học lịch sử, là một khoa học căn cứ vào sử liệu của hiện vật để nghiên cứu quá khứ của nhân loại. Đối với các học giả Liên-xô thì những khái niệm về tiền sử học hoặc lịch sử của tiền sử đều không tồn tại. Vì xã hội nhân loại là một hình thức có một tiến trình hoàn chỉnh, tiến trình đó có thể dùng một quy luật khoa học nhất định để nói rõ thêm. Vì vậy, trong một trình độ nào đó, văn hóa vật chất đã phản ánh tiến trình đó và đặt cơ sở cho việc xây dựng lại lịch sử. Các học giả Liên-xô không bao giờ quan tâm đến khái niệm của «văn hóa» trừu tượng, họ chỉ nghiên cứu văn hóa cụ thể và hết sức liên hệ «văn hóa» với các dân tộc đã xác định trên lịch sử. Chúng ta nhận định những khái niệm «văn hóa của khảo cổ học» là tổng hợp của di tích, và sự tổng hợp của di tích đó đều do kết quả của sự tách rời các khu vực bộ lạc của cư dân trong một thời kỳ. Văn hóa của khảo cổ học rất cụ thể, hiện thực và quyết không phải là sự thể hiện của tư tưởng văn hóa vật chất.

Tính chất phản lại lịch sử đối với hiện tượng của xã hội của các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đã biểu hiện một cách không đơn thuần ở chỗ nhận định văn hóa là phi vật chất. Không những thế, họ lại phủ nhận tính tất yếu của việc nghiên cứu văn hóa khảo cổ học cá biệt, nhưng họ lại che giấu các bộ lạc và xã hội cổ đại sau lưng những văn hóa khảo cổ học cá biệt đó. Căn cứ theo ý kiến của các nhà khảo cổ học nước Mỹ thì sự giải thích về nhân chủng của văn hóa khảo cổ học là

một sự lạc hậu của châu Âu. Các nhà khảo cổ học Anh Mỹ đã nhận định văn hóa là vấn đề thông nhất. Gôn-đen-vây-de-rơ vẫn cho văn minh (văn hóa) là một chính thể, chính thể đó có thể làm thể thống nhất hữu cơ để làm căn cứ nghiên cứu nguyên tắc. Co-lu-co-căng (1) và Co-li (2) cũng có kết luận giống như vậy. Tai-lo cho rằng «văn hóa» cụ thể hiện tại là «phương thức phát triển của nhân tố văn hóa trên lịch sử, và tất cả nhân tố văn hóa đều là những biến thể cá biệt do chính văn hóa đó tách rời ra». Nói tóm lại, văn hóa tính chất địa phương chỉ là một biến thể nào đó được người ta cho nó là biến thể của thiết kế cấu tạo trong văn hóa của thế giới mà thôi. Nếu theo ý kiến của họ thì khảo cổ học sẽ nghiên cứu những gì? Khảo cổ học đối với việc tiến hành nghiên cứu văn hóa cá biệt và cụ thể sẽ không có một ích lợi gì cả, mà cần nên nghiên cứu giai đoạn phát triển của văn hóa thế giới. Đồng thời những giai đoạn đó là những giai đoạn tích lũy của tinh thần thế giới và tư tưởng của toàn nhân loại. Các nhà khảo cổ học tựa hồ đã lạm dụng khái niệm văn hóa và đem khái niệm đó dùng vào sự thay đổi địa phương của đối tượng vật chất. Co-ra-cô đã quy kết ý nghĩa toàn bộ của môn khoa học về khảo cổ học đó là: «Nghiên cứu sự phân định đường lối văn hóa về không gian và thời gian của quá khứ và nghiên cứu những nhân tố chi phối sự phân định đó» (3).

Vì thế, tư tưởng chủ nghĩa duy tâm và tư tưởng chủ nghĩa thế giới đã lầy mắt văn hóa thế giới. Chủ nghĩa thế giới của Mỹ đã vì lợi ích của đế quốc mà phản lại sự nhu yếu của nhân loại. Thậm chí họ đã cướp cả quyền lợi đối với lịch sử của mình. Họ đã nhận định quyết không có lịch sử của dân tộc cá biệt, bởi vì quá khứ chưa từng có và đồng thời cũng không nên có. Văn hóa của dân tộc cá biệt cũng không có những cái trông thấy chỉ là sự thể hiện địa phương của văn hóa thế giới mà thôi.

Nói tóm lại, họ đã cự tuyệt vấn đề nghiên cứu văn hóa địa phương là nhiệm vụ chủ yếu nhất của các nhà khảo cổ học. Trong cuốn

(1, 2) Dịch đúng theo âm Bắc-kinh.

(3) Co-ra-cô — Cổ đại, trang 232, xuất bản năm 1933.

Một trăm năm của khảo cổ học của Đàng-ni-ơ xuất bản ở Luân-đôn năm 1950, ở chương « Tổng kết và tương lai » (trang 310) đã viết như sau: « Sự thay đổi mà tương lai khảo cổ học gặp phải lần thứ nhất tức cần phải từ chỗ nghiên cứu của một loại văn hóa chuyển biến đến sự nghiên cứu của các loại văn hóa khác » (1).

Các nhà khảo cổ học Liên-xô đã cho nhiệm vụ quy định của mình và các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản hoàn toàn khác nhau một cách rõ rệt. Chúng ta thừa nhận quyền lợi lịch sử của mỗi một dân tộc, mặc dầu là một dân tộc nhỏ bé nhất. Vì cơ đó mà nhiệm vụ của các nhà khảo cổ học Liên-xô là nghiên cứu những hoạt động của tập đoàn cổ đại phản ánh ở văn hóa khảo cổ và tiến trình lịch sử nói chung của các bộ lạc và dân tộc bị che giấu sau hai chữ « văn hóa » đã mất trên đất đai rộng lớn của chúng ta. Một trong những phái phản động nhất của khảo cổ học đã nhận định nhân tố địa lý là nguyên nhân chủ yếu của việc phát triển văn hóa cổ đại. Phơ-lu-nơ và Phốc-xơ ở Anh cùng Gan-tin-gơ-tôn và Smit ở Mỹ lúc quy định về cư chỉ thời nguyên thủy và dân tộc di chuyển đã nghĩ ngay đến nhân tố địa lý. Gô-cơ-xi (2) (giáo sư khảo cổ học tại trường đại học Ốc-pho (Oxford) ở châu Âu) và các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản chủ yếu khác ở Anh đã tiếp thu thuyết tất nhiên về địa lý. Nhà khảo cổ học Pô-lơ-ca (3) ở Na-uy cũng đứng trên lập trường đó. Như vậy các học giả đó đã âm mưu lầy các hiện tượng xã hội ngoài phạm trù lịch sử và phạm trù của xã hội nhân loại và còn giải thích các hiện tượng của xã hội đều chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý.

Nền khảo cổ học của giai cấp tư sản chỉ phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc. Các thể hệ của lý luận duy tâm, chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa thế giới đều phục vụ cho mục đích đó. Thậm chí các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đã đem sự hoạt động phát hiện và khai quật thực tế của mình phục vụ cho mục đích chủ nghĩa đế quốc của chính phủ nước mình.

Như vậy, các nhà khảo cổ học nước Mỹ ngoài việc khai quật trên đất nước mình, họ còn tiến hành các cuộc hoạt động khai quật quy mô lớn ở nước ngoài. Viện bảo tàng của trường đại học Cui-pin-spha-ni (4) đã tiến hành điều tra và khảo cổ ở các nơi như

I-rắc, I-răng, Thổ-nhĩ-kỳ, Xy-pơ-ruyt I-slăng (Cyprus Island) và Hồng-duya-ra (Honduras) ở Bơ-ro-ta-nhơ (Bretagne). Công tác của đoàn khảo sát đó đã thành một hoạt động gián điệp và cái gọi là « văn minh thâm nhập » đã được che chở thực sự trên lãnh thổ của những nước mà họ đang điều tra. Đặc biệt nhất là đoàn khảo sát thời nát của Smit đã đến A-ra-rát biên giới của Liên-xô điều tra một cách ngang nhiên, đó là một thí dụ rõ rệt trong việc lợi dụng « khoa học » để che chở cho các cuộc hoạt động gián điệp. Đồng thời người Anh cũng học theo gương của người Mỹ, họ đã thiết lập các cơ quan nghiên cứu khảo cổ về Bơ-ro-ta-nhơ ở An-ca-ra, A-ten, La-mã, Công-tăng-ti-nôp và Bát-đa. Nhưng các cuộc điều tra về khảo cổ cần phải có một kinh phí lớn nên họ đã trở thành bắt lực đối với các nước « Mác-san hóa ». Nền khảo cổ học ở nước Pháp lại quá nghèo nàn và lạc hậu. Nước Pháp bản cùng đã biến thành nước thực dân của Mỹ và không có thể tiến hành các cuộc điều tra khảo cổ quy mô lớn trong nước hoặc ngoài nước. Ở Pháp các sách vở về mặt khảo cổ học xuất bản rất ít. Các nhà khai quật phần lớn không phải là những học giả mà là những người nghề nghiệp khác nhau ham muốn về môn khảo cổ mà thôi. Một trong những nhà lãnh đạo khảo cổ ở Pháp đã nói: « Các nhà tiền sử học của họ là những nhà tích trữ như những người đã tích trữ tem và bướm, rất dễ làm cho người ta đồng tình ».

Mặc dầu những người lãnh đạo của họ đã quy định một nhiệm vụ nhất định cho nền khảo cổ học giai cấp tư sản, nhưng vì vấn đề chuẩn bị chiến tranh một cách điên cuồng mà họ cần phải tiết kiệm tiền vốn nên vẫn để giảm mạnh kinh phí đã ảnh hưởng đến phương pháp khai quật. Nhưng sự lạc hậu về phương pháp khai quật khảo cổ của giai cấp tư sản không phải đơn thuần ở lý do kinh tế mà là ở chỗ thiếu sót về việc nghiên cứu lý luận đã làm cho họ có nhiều khuyết điểm về phương pháp. Do đó ta có thể nói rõ rằng sự lạc hậu của phương pháp khai quật chủ yếu chỉ ở trong việc nghiên cứu về khảo cổ tiền sử. Lúc khai quật những thành phố cổ đại ở phương Đông đã dùng phương pháp hiện đại

(1) Cuốn trên, trang 318.

(2, 3, 4) Dịch đúng theo âm Bắc-kinh.

tương đối nhiều nên đã thu được những kết quả tốt đẹp. Về vấn đề tiến hành khai quật, trong các cuốn sổ tay hiện đại của Êt-kin-sơn ở Mỹ và Sa-len (1) ở Pháp đã giới thiệu cách thăm dò dòng nước để tiến hành điều tra các địa chỉ cư trú, những cái thu thập được không phải toàn bộ đồ vật chôn trong mộ, mà chỉ cần tìm chỗ trọng điểm do người điều tra xử lý. Êt-kin-sơn (2) đã đặt một hệ thống thăm dò dòng nước và đã giới thiệu cách dùng phương pháp thăm dò dòng nước. Các nhà khảo cổ học Liên-xô từ trước không bao giờ dùng phương pháp thăm dò dòng nước để tiến hành nghiên cứu mà là dùng diện tích lớn để tiến hành khai quật. Vì dùng phương pháp thăm dò dòng nước sẽ phá hoại mặt sự tổng hợp về mặt khảo cổ, nó sẽ do một vài đồ vật rút trong sự tổng hợp ra và sẽ cản trở việc nghiên cứu về mặt lịch sử các tài liệu khảo cổ. Mùa hè năm 1950, nhà khảo cổ nước Anh Vi-le-rơ (3) đã phát biểu ý kiến của mình trong bài nói chuyện. Vi-le-rơ đã chứng minh tính tất yếu của việc khai quật diện tích nhỏ, vì môn địa tầng học là cơ sở điều tra của mặt khảo cổ. Các tài liệu tích lũy trong việc khai quật ở diện tích lớn sẽ cản trở việc nghiên cứu của khảo cổ học. Cho nên trên thực tế, Vi-le-rơ đã tán thành phương pháp tìm dòng nước để tiến hành điều tra. Trong cuốn sổ tay về phương pháp khai quật của Lê-ru-a Gu-ran (4) cũng đã giới thiệu phương pháp rất nguyên thủy và lạc hậu. Lê-ru-a Gu-ran đã nhận định công cuộc khai quật của một số lớn các nhà khảo cổ nước Pháp đều không khoa học tý nào cả: Thí dụ như 90 phần trăm về khai quật đã bị hỏng, 60 phần trăm về phát hiện đã bị mất, 90 phần trăm các tài liệu liên quan đến địa tầng học không được chú ý đến. Lê-ru-a Gu-ran lại nói thêm: « Trong các cuộc khai quật của chúng ta (tức ở Pháp), các phương pháp so với trước kia đều khoa học, nhưng rất cục đều là những phương pháp mà người nước ngoài họ đã sử dụng ». Trong đó có một mục mà dưới cùng Lê-ru-a Gu-ran đã nói về nguyên tắc lý luận của phương pháp khai quật một cách quá trẻ con như sau: « Lúc phát hiện được một quy mô lớn và chân chính là lúc nguy hiểm nhất, tinh thần kích động sẽ làm cho các nhà khảo cổ hoang mang quên mất một nửa điều lệ và họ

sẽ kêu lên, sau dần họ mới chợt nhớ đến những cái cần ghi chép mà họ chưa ghi chép được đầy đủ. Nếu cần suy xét anh chỉ việc ngồi một cách im lặng mà hút thuốc lá, anh sẽ tìm thấy một thứ gì rất chính xác » (trang 7).

Phương pháp trưng bày của viện bảo tàng so với phương pháp khai quật cũng không hơn được mấy. Viện bảo tàng khảo cổ không thành ra viện bảo tàng của nghệ thuật sử mà thành một nơi tập trung các đồ vật quý. Trong viện bảo tàng địa chỉ cũng không chú ý trình bày các tài liệu địa phương về lịch sử nhân loại, nên viện bảo tàng không phải là trung tâm tuyên truyền của khoa học. Phần lớn các đồ vật đã tìm được trình bày trong viện chỉ để cung cấp cho khách ngoại quốc đến xem mà thôi. Gần đây người Pháp rất lầy lăm tức tởi về vấn đề đó và họ đã nói như thế này: « Đền bao giờ viện bảo tàng địa chỉ của nước Pháp mới có một tác dụng giáo dục đối với nhân dân trong nước, mà không phải là dùng để cung cấp cho các khách nước ngoài đến tiêu khiển ».

Hội của các nhà khảo cổ học quốc tế còn làm như thế này: tháng 8 năm 1950, họ đã mở cuộc đại hội đại biểu của các nhà tiền sử học và nguyên thủy học quốc tế (tên họ đã đặt cho những người tổ chức đại hội) (5) ở Xô-rít-sơ tại Thụy-sĩ. Đại biểu của cuộc đại hội đó chỉ bao gồm một số ít các nhà khảo cổ, vì các nhà khảo cổ Liên-xô chúng ta và các nhà khảo cổ các nước dân chủ nhân dân đều không tham gia. Kế hoạch công tác của cuộc đại hội đó chỉ có một vài vấn đề tầm thường và thứ yếu. Những vấn đề thảo luận là một vài vấn

(1) Sa-len — *Sổ tay về khai quật của khảo cổ, Khai quật các ngôi mộ từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII*, xuất bản năm 1946 ở Ba-lê.

(2) Êt-kin-sơn — *Khảo cổ học điền dã*, xuất bản năm 1946 ở Luân-đôn.

(3) Vi-le-rơ — *Cái gì quan trọng trong khảo cổ học? Cổ đại số 95*, tháng 9 năm 1950.

(4) Lê-ru-a Gu-ran — *Khai quật của tiền sử (kỹ thuật và phương pháp)*, xuất bản ở Ba-lê năm 1950.

(5) *Thụy-sĩ liên sử học hội niên giám*, cuốn thứ 11, xuất bản năm 1949-1950.

để vẽ văn hóa khảo cổ học cá biệt của từng thời đại một và văn đề niên đại học.

Lúc chúng ta quan sát các hoạt động cụ thể của các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản, chúng ta có thể thấy bước đường cùng về lý luận của họ sẽ cản trở sự hoàn thành thắng lợi những công tác to lớn của họ. Lúc chúng ta thấy họ âm mưu nghiên cứu những vấn đề lý luận chúng ta cũng có thể thấy rõ nguy cơ trầm trọng mà các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đang gặp phải. Lý luận của các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản đã lâm vào bước đường cùng. Đó là căn bệnh chung chiếm một trình độ lớn trong toàn bộ khoa học xã hội của thế giới chủ nghĩa tư bản. Nhưng chúng ta quyết không tán thành cách nhận xét của Cu-tông (1) đối với các nhà khảo cổ học hiện đại. Cu-tông đã nói các nhà khảo cổ học là những vai hề cũ kỹ của khoa học xuất hiện từ trong các thùng rác cổ đại, họ không bao giờ chú ý đến những vấn đề cần thiết hay không của khảo cổ học đối với hiện đại. Nhưng sự việc không phải như vậy. Các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản hiện đại đã phục vụ cho mục đích của chính phủ nước mình. Tình hình đó trong khảo cổ học nước Mỹ lại càng rõ rệt. Do chỗ giai cấp tư sản Mỹ đã có một tác dụng tích cực để lãnh đạo chủ nghĩa đế quốc thế giới, nên họ đã yêu cầu các học giả của mình phải có tính tích cực. Họ đã chuyển hướng của hiện đại hóa. Cần phải biết rằng, các nhà khảo cổ học Anh-Mỹ đã dùng các chủ nghĩa phản động, như chủ nghĩa thực dụng của phái triết học và triết học về « chủ nghĩa công cụ » của Đơ-uy (Dewey) để làm cơ sở triết học cho mình. Họ đã nhận định rằng sự thực của chân lý khách quan và lịch sử khách quan là một và không có. Nếu lý luận hoặc thực tế có ích, tức đó là chân lý. Vì thế nhiệm vụ của khoa học không phải tìm kiếm trong chân lý khách quan, mà là tìm trong ý thức tư tưởng, có ích của hiện tại. Các nhà khảo cổ học nước Anh đã nói với các học sinh của họ rằng: « Hãy hết sức tưởng tượng một lúc! Giải thích về lịch sử mà khảo cổ học đã phát hiện chủ yếu là hiểu rõ và tưởng tượng một cách có mục đích. Sự nhận định của các học giả đối với lịch sử cần phải giống như một thi nhân và một nhà nghệ thuật. Hãy vứt hết luận chứng của khoa học! Chân lý khách quan không bao giờ tồn tại, và chân lý cần phải có ích đối với hiện tại! » Vì thế các nhà khảo cổ học đã tán thành phương châm chung về việc biên soạn lịch sử của giai cấp tư sản. Họ đã nhận định rằng khoa học lịch sử là di

chuyên tư tưởng chính trị hiện đại vào phạm vi của những việc đã qua một cách đơn giản. Để nói thêm những việc quá khứ mà ông hội trưởng hội Khoa học lịch sử Mỹ Căng-đéc-slit-ơ (2) đã biết rõ. Các nhà khảo cổ học cũng như các nhà sử học của giai cấp tư sản đã tìm được những cái mà họ cần phải tìm trong những việc đã qua và những cái đó cũng rất phù hợp với nguyện vọng của những người đứng đầu phái họ về mặt chính trị. Hiện tại các nhà khảo cổ học giai cấp tư sản không phải là những vai hề cũ kỹ của khoa học gì cả mà họ là đội tiền phong của phái phản động. Hiện tại cũng như sau này, chúng ta còn cần phải tiến hành đấu tranh kịch liệt với họ.

Các nhà khảo cổ học Liên-xô đã thu được những thắng lợi to lớn. Đảng và Chính phủ Liên-xô rất quan tâm đến việc nghiên cứu về khảo cổ của chúng ta. Do đó mấy năm gần đây, khắp Liên-xô đã tổ chức mấy trăm đoàn điều tra khảo cổ. Họ đã đi đến những vùng hẻo lánh ít dân chân người như Pa-mia, miền đông bắc Á châu, Ca-sa-kít-stăng, U-đơ-bê-kít-stăng và sa mạc Ku-tu-măng. Các đoàn điều tra đó đã tiến hành khai quật những di tích lịch sử quan trọng như di chỉ của những người di sản cổ đại đã sẵn được voi cổ, di chỉ của những người di sản và đánh cá thời đại đồ đá mới, di chỉ những khu đất cư trú của nhân dân ở thời kỳ cày cấy và chăn nuôi đầu tiên và đã tiến hành khai quật các dấu vết còn lại của các thành phố cổ đại và trung cổ ở những miền Co-ri-mi-a, Cô-ca-đơ, các thành phố cổ đại và trung cổ miền Trung Á, cùng các thành phố cổ của nước Nga (như Ki-ép, Nốp-kơ-rô-đơ, Pơ-cốp, Vơ-la-di-mia và cô Mát-sco-va). Do chính sách bảo hộ những cổ tích văn hóa theo trong Hiến pháp Sô-viết đã quy định nên trọng sự nghiệp kiến thiết chủ nghĩa cộng sản vĩ đại, công tác điều tra khảo cổ đã được mở rộng và đã phát hiện được mấy trăm di tích trước đây rất quan trọng.

Thành quả của các công tác đó đã phản ánh rất nhiều trong các sách báo đã xuất bản như các tuyển tập, các bài lý luận chuyên môn và các tài liệu của đoàn điều tra. Các sách báo về khảo cổ đó đều do Viện khoa học Liên-xô, Viện khoa học Ga-măng cùng các viện bảo tàng và sở nghiên cứu khảo sát ở các địa phương xuất bản.

(1, 2) Dịch đúng theo âm Bắc-kinh.

Trong các tác phẩm khảo cổ đó, có tác phẩm điển hình nhất đã được giải thưởng Sta-lin. Những cái đó đã chứng minh nền khảo cổ học Liên-xô đối với tương lai rộng lớn của mình đã mang một nhiệm vụ và hướng về mục đích là sáng tạo và xây dựng về lịch sử viễn vông của các dân tộc của tổ quốc cũng như việc nghiên cứu về khoa lịch sử ở các tài liệu của khảo cổ học một cách rất lịch sử cũng đã phát triển.

Từ một môn khoa học hỗ trợ cho lịch sử khảo cổ học đã biến thành một môn khoa học có thể giải quyết những vấn đề lịch sử cá biệt. Do công tác của các nhà khảo cổ mà vấn đề nghiên cứu lịch sử của nước ta đã đi sâu vào đúng một nghìn năm. Đặc biệt của những công tác đó là đối với việc xây dựng lịch sử của những dân tộc không có văn tự và do chỗ không có văn tự mà không có văn hóa lịch sử, cũng đã có một ý nghĩa to lớn (như các dân tộc ở phương bắc Liên-xô). Trong sự nghiệp đấu tranh chung giữa các học giả tiền bộ và khoa học của giai cấp tư sản, khoa học khảo cổ học của Liên-xô cũng đã có nhiều công hiến, đặc biệt là lúc đầu tranh với cái mà người ta đáng ghét nhất là « lý luận » chủ nghĩa chủng tộc duy tâm của giai cấp tư sản. Các nhà khảo cổ học Liên-xô sở dĩ đạt được sự thắng lợi không thể tranh luận được đó, chỉ vì không những khoa học của chúng ta có một nguyên tắc tính sâu sắc của nó, mà đồng thời còn do ở thể hệ triết học đúng đắn và nghiêm chỉnh của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chỉ đạo cho các học giả.

Các nước dân chủ nhân dân đã có nhiều học giả dùng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm cơ sở và vũ trang cho tư tưởng của mình và làm căn cứ để tiến hành công tác nghiên cứu. Ở Ba-lan, Tiệp-khắc, Bun-ga-ri, La-mã, Hung-ga-ri, và nhất là ở An-ba-ni, các sách báo và công tác khai quật về mặt khảo cổ học ngày càng phát triển. Đặc biệt là ở Trung-quốc, công tác khảo cổ học đã thu được nhiều thắng lợi to lớn làm cho người ta vô cùng phấn khởi.

Thành tựu về khảo cổ học của Liên-xô đã làm cho các học giả giai cấp tư sản không thể không lắng nghe và chú ý đến chúng ta. Những thái độ xem thường khoa học Liên-

xô cũng không có thể có nữa. Các học giả giai cấp tư sản lúc viết về lịch sử khảo cổ học châu Âu, họ đã muốn xóa bỏ biên giới của Âu và Á thông qua U-ran, nhưng họ không quên thông qua biên giới của Ranh hoặc Sơ-pơ-rê. Thậm chí có những học giả thường xuyên chống lại chúng ta cũng không thể không chú ý đến những thành tích của Liên-xô chúng ta. Thí dụ, trong tập *Cổ đại* họ đã đăng bài luận văn về vấn đề nhà ở của thời đại đồ đá cũ do Giép-min-khơ và Sa-mia-tơ-min phát hiện. Nhưng người phát hành tờ báo này trái lại đăng thêm một bài phê bình rất ác độc mục đích là để phản đối các học giả Liên-xô. Người ấy đã viết : « Chúng tôi không thể không đăng bài đó vì sự phát hiện về nhà ở của thời đại đồ đá cũ duy nhất đó chỉ tạm thời mà thôi ». Vì sự phát hiện duy nhất đó chỉ có phương pháp khai quật của Liên-xô mới có một khả năng bảo đảm những cuộc phát hiện giống như vậy.

Nhưng trong các học giả giai cấp tư sản, không phải hoàn toàn chỉ có những tư tưởng chống đối với chúng ta mà cũng có những học giả tiền bộ và những người bạn đồng tình hiểu rõ ý nghĩa thế giới về khoa học của Liên-xô. Trong các nhà khảo cổ học nước Anh có Gác-đơn Trai (Gardon Child) là một trong những người đó. Ông tuy chưa hoàn toàn khắc phục những luận điệu giả dối của khoa học giai cấp tư sản, nhưng ông đã muốn dùng lập trường của chủ nghĩa duy vật để nghiên cứu toàn bộ các vấn đề một cách thành thực. Ông hiểu rõ chỉ có trong mặt trận xã hội chủ nghĩa mới có chân lý khoa học và không thể tự nhận mình là một học sinh của nền khảo cổ học Liên-xô. Những kẻ thù và những người bạn của chúng ta rất hiểu rõ ý nghĩa thế giới của khoa học Liên-xô. Mỗi một thắng lợi của khoa học chúng ta là một đá kích vào mặt trận phản động của giai cấp tư sản. Các học giả Liên-xô đã nhận thấy trách nhiệm cao cả đó và đó là trách nhiệm của các học giả Liên-xô tham gia chiến đấu ở tiền tiêu của mặt trận tư tưởng tiền bộ. Chúng ta cần phải tích cực đấu tranh với khoa học của giai cấp tư sản. Đó sẽ là sự công hiến toàn bộ của các nhà khảo cổ học Liên-xô trong việc tranh thủ sự nghiệp hòa bình.

TRẦN-BÍCH-QUANG dịch

Theo tập san *Khảo cổ thông tấn* Trung-quốc

số 3 năm 1956.

(Nguyên bản tiếng Nga đăng trong *Giản báo của Viện nghiên cứu lịch sử-văn hóa vật chất của Liên-xô* số 40)

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT-NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN-HUY-LIỆU

XXX

QUA những bài thơ kể trên, chúng ta đã thấy, dưới thời thuộc Pháp (1), bọn thực dân đã biến Côn-lôn, một cảnh tươi đẹp của đất nước ta, thành một địa ngục trần gian, và chế độ Côn-lôn, cũng như nhiều nhà tù khác, là một chế độ giết người. Vì vậy, không kể những người hoang mang chán nản đến tự tử để chấm dứt cái đời tù tội, con đường thoát của tù Côn-lôn là hoặc tìm cách vượt ngục bằng thả bè ra biển, hoặc đoàn kết đấu tranh đòi cải thiện chế độ nhà tù. Theo cách trên thì rất phiêu lưu mạo hiểm. Theo cách dưới thì có đảm bảo hơn nhưng chỉ mới thực hiện được sau khi nhà tù đã có tổ chức và sau khi đã tổ chức chặt chẽ được rồi thì mới có thể đứng dậy đấu tranh. Những cuộc đấu tranh có quy mô mới bắt đầu từ năm 1934, 1935 trở đi.

..

Bây giờ tôi hãy nói chuyện thả bè vượt ngục. Tại Côn-lôn có hai mùa gió : gió trướng và gió nồm. Gió trướng thổi về phương nam, bắt đầu vào những tháng trước và sau Tết âm lịch ; gió nồm thổi về phương bắc vào khoảng từ tháng 3 đến tháng 10. Do đó, người ta thả bè theo mùa, nghĩa là tính theo chiều gió, dần dần đi tới kinh nghiệm sơ bộ là một khi thuận buồm xuôi gió, gặp gió nam, bè có thể giạt về phía Nam-bộ như Ba-dông, Trà-vinh hay tuốt sang Thái-lan ; gặp gió bắc, bè có thể giạt vào bãi biển Trung-bộ ở Phan-rang, Phan-thiết hay cũng có thể là hải phận Trung-quốc. Thực ra, bước chân xuống bè với phương tiện hiện thời, người ta không thể chủ động được, mà chỉ phó mặc may rủi theo chiều gió. Ông tú Nguyễn-dinh-Kiên đã có lần thả bè giạt vào Phan-thiết rồi tìm đường ra Bắc, đến thăm Hoàng-hoa-Thám, sang Trung-quốc rồi lại bị mật thám Pháp bắt về Việt-nam, trở lại Côn-lôn. Nhiều người khác giạt vào nước Thái-lan được bọn thống trị ở đó « hoan nghênh » cho ở tù ít lâu, đem trả cho thực dân Pháp ở Đông-dương để lại trở ra Côn-đảo. Còn rất nhiều những người mất tích, từ năm 1930 tới 1935, trong đó có các đồng chí Ngô-gia-Tự, Tô-Chấn, Trần-công-Thái, Lê-ngọc-Dur, Lều-thọ-Nam, Lê-ngọc-Hiến, Nguyễn-bạt-Tụy v.v...

(1) Cũng như dưới chế độ Mỹ — Diệm ngày nay.

Thả bè xuống biển, người vượt ngục chưa phải đã nắm vững phần thắng trong tay. Nhưng tổ chức để làm được một cái bè ra biển còn phải trải qua muôn nghìn khó khăn. Làm thế nào có thể chặt được tre gỗ ở trên núi để đóng bè trong khi người tù tay không một tấc sắt và hàng ngày làm việc khổ sai dưới sự trông coi của Tây, tà ? Và lại, một khi đóng được bè rồi không phải chỗ nào cũng thả xuống được, mà phải tùy từng chỗ thuận tiện trong khi bãi nào cũng có lính canh gác, nhất là những chỗ thuận tiện cho việc thả bè ? Chúa ngục và bọn thống trị ở Côn-lôn đã bố trí cả một hệ thống bao vây và đề phòng tù vượt ngục. Chúng đặt riêng một đội tuần tra dưới quyền điều khiển của Quản Lân gồm có những người tù Cao-miền làm tay sai cho chúng, hàng ngày vác nỏ dắt chó vào rừng rình bắt những người chặt cây đóng bè và tìm rồi những dấu vết khả nghi. Tổ chức đóng bè cổ nhiên phải dựa vào công sức tập thể. Người ta chỉ có thể rình những cơ hội thuận tiện góp nhặt từng cây tre một, giấu kỹ, cho tới khi đủ đóng một cái bè. Mỗi khi giữa chừng bị khám phá, hoặc người bị bắt, hoặc tre gỗ bị tịch thu, thế là cơ đồ tan nát cả. Nhưng có tre gỗ, còn phải biết kỹ thuật đóng bè. Nhiều chiếc bè không có « chuyên gia » đóng bè đã gặp nguy hiểm, vừa thả xuống biển bị sóng đánh vật vào ghềnh đá : bè vỡ, người chết như trường hợp các anh Nguyễn-Hối, Nguyễn-Chiều chẳng hạn. Tại Côn-lôn, có một thứ cây gỗ đặc biệt là gỗ búng. Thân nó to như cây gạo, xốp và nhẹ, dễ cắt dễ xẻ, hạ xuống nước thì nổi. Với thứ gỗ búng này có toán xẻ ra đóng thuyền ; cũng có toán dùng cựa vào bè để giúp cho bè dễ nổi hay dùng làm phao. Có những người tù quanh năm sống để vượt ngục hay sống bằng hy vọng vượt ngục. Họ thua keo này bày keo khác, mỗi khi thất bại bị giam vào hầm, rồi ở hầm ra lại chuẩn bị thả bè vượt ngục. Tuy vậy, nếu ở Côn-lôn, có những người sống để vượt ngục thì cũng có những kẻ đầu cơ trục lợi về công cuộc vượt ngục của người khác, đó là những tên tay sai của Tây như cai, đội mã-tà chuyên rình mò lấy tre gỗ của tập đoàn này để rồi lại bán cho tập đoàn khác hay ăn hối lộ để cho tù mang bè xuống biển. Như thế là nếu người tù có tiền thì cũng không lo không có phương tiện vượt ngục. Do đó, mỗi tập đoàn chuẩn bị vượt ngục, điều trước tiên cũng là cần phải có tiền. Mà, tiền ở đâu ra ?

Trong khi tiến hành cuộc vượt ngục, đóng được chiếc bè thả biển chưa đủ, người ta còn phải chuẩn bị đồ ăn, nước uống và áo mặc một khi lên bờ. Đồ ăn thì thường là gạo rang hay cơm khô ; có người còn làm cả bánh tét⁽¹⁾ cho dễ ăn. Nước uống thì là nước ngọt, đựng thùng thiếc gắn xi cẩn thận. Vấn đề áo mặc cũng khá phiền phức, vì những bộ áo màu xanh chàm của tù Côn-lôn một khi lên bờ rất dễ cho người ta chú ý. Điều cần là phải có những bộ quần áo mà màu sắc và cách may mặc giống như quần áo ở ngoài. Nhưng tìm đâu cho có ? Đó lại là một việc khác.

Hãy cứ kể là các món chuẩn bị xong xuôi cả rồi, nhưng làm thế nào để tập hợp xuống bè được ? Vì vậy, trước ngày ấy, người ta phải trốn khỏi nhà giam, tạm trú tại núi rừng. Thế là bị truy nã. Có đoàn giữ được trọn vẹn, có đoàn bị bắt một đôi người ; cũng có đoàn bị bắt cả. Giờ khắc thả bè cũng

(1) Giống như bánh chưng ở ngoài Bắc.

còn tùy theo ở nước thủy triều lên xuống. Nếu lỡ dịp rồi thì lại phải đợi dịp khác, mà làm thế nào giữ được an toàn cho đến khi dịp khác từ từ lại? Và, một điều đáng chú ý là: người ta chỉ có thể xuống bè vào lúc nước dâng lên ban đêm, chính lúc ấy là lúc bọn canh gác dễ ý hơn cả.

Tại Côn-đảo, những năm sau này, do việc nghiên cứu và rút kinh nghiệm của các chính trị phạm, người ta không trốn bằng bè nữa, mà là đóng thuyền. Thuyền thì dễ điều khiển và chủ động hơn, nhưng làm thế nào để có đủ phương tiện đóng được một cái thuyền? Gỗ, đinh, hắc ín, đai sắt v.v... Đó lại là một chuyện khác.

Những đồng chí đã có dịp vượt khỏi Côn-lôn rồi lại trở về Côn-lôn thuật chuyện lại rằng: một khi ra biển, khách vượt ngục phải tìm cái sống qua mấy cái chết như: đắm thuyền vỡ bè mà chết, hết lương ăn hay nước uống mà chết, ốm đau mà chết. Nếu thuận chiều xuôi gió thì có khi một ngày một đêm đã về tới đất liền; nhưng cũng nhiều khi trôi bạt tới một đại lục xa xăm hay lênh đênh lâu ngày trên biển. Những lúc ấy, một trận mưa để có thêm nước uống hay tình cờ vớ được một con cá con cua là vô cùng quý giá. Trước kia, trong đám tù thường phạm thả bè, người ta kể lại, đã có xảy ra những chuyện thương tâm như vì phiêu lưu lâu ngày, đói khát quá, có kẻ đã đẩy bạn đồng thuyền xuống biển để giành những thức ăn còn lại. Sau khi những chính trị phạm tập trung tại Côn-đảo, số bè vượt biển tăng thêm nhiều và tiến hành dần dần có tổ chức. Vì các chiến sĩ thả bè vượt biển chẳng phải chỉ có cái mục đích thoát thân, mà còn là về làm cách mạng. Do đó, nhà tù có quỹ bí mật riêng để giúp cho công tác vượt ngục và đoàn thể chọn lựa người để giao cho « sứ mạng » vinh quang và gian khổ này. Người đi trên biển không có gì vui sướng bằng trông thấy bờ, nhất là những người tù vượt ngục. Nhưng người tù vượt ngục nếu bè giạt vào bờ nhằm ban ngày thì là một điều rất nguy hiểm. Vì dưới thời Pháp thuộc, bọn thống trị đã buộc những làng ven biển phải kiểm soát chặt chẽ những thuyền bè ngoài biển vào để đề phòng tù trốn. Nèn, một khi bè giạt vào bờ nếu vào lúc đêm tối hay chỗ rừng bãi vắng người là thuận lợi hơn cả. Đã có nhiều người không bị « Hà bá » chìm xuống đáy biển, nhưng đã bị cường hào trong làng bắt đem nộp cho giặc Pháp để lấy tiền thưởng hay cái hàm cửu phẩm bá hộ. Vì vậy, một khi bám được vào bờ, người vượt ngục phải thủ tiêu hết những tàn tích còn lại như bè, đồ dùng và phải có ngay quần áo, giấy thông hành (nếu không chính thức thì giả mạo) để đi cho thoát. Công việc này đòi hỏi phải có tổ chức.

Tính ra, từ năm 1930, trong số tù chính trị phạm vượt ngục ở Côn-đảo, chỉ có tập đoàn Tổng-văn-Trần, Tạ-Uyên là thoát được vào bờ, liên lạc với Đảng để lại tiến hành cách mạng, còn thì đều không có tin tức gì. Đồng chí Tổng-văn-Trần sau khi bị bắt đã chết anh dũng tại sở mật thám Sài-gòn. Còn đồng chí Tạ-Uyên, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ, đã bị giặc Pháp bắn chết năm 1940.

Bạn Nguyễn-ngọc-Tĩnh trong những ngày chờ đợi vượt biển đã có bài thơ sau đây:

Vượt ra chưa khỏi đất Côn-lôn,
 Nằm bãi san-hô nửa tháng tròn.
 Chiều lá màn cây coi cũng lịch,
 Cơm khô nước suốt nghĩ mà ngon.
 Năm canh say tỉnh hồn mây gió,
 Bốn mặt vui đầy cuộc nước non.
 Cưỡi sóng ra khơi mong gặp hội,
 Vẫy vùng cho thỏa tấm lòng son.

Như trên đã nói, người tù Côn-lôn, nếu không thoát bằng cách thả bè vượt biển thì phải ở lại đoàn kết đấu tranh đòi cải thiện chế độ nhà tù. Điều đáng ghi là : giữa địa ngục nhân gian ấy, không phải chỉ bốc lên những lời thơ ai oán, mà còn tỏa ra những giọng yên vui của những người lạc quan cách mạng.

Giống như bài « Đập đá » của cụ Phan-chu-Trinh năm trước, Nguyễn-ngọc-Tĩnh cũng có bài thơ « Tự hào » trong khi làm việc khổ sai :

Đứng giữa Côn-lôn thế cũng hào,
 Làm trai sá quặn bước gian lao.
 Đập tan núi đá kẻ trời lại,
 Phá sạch rừng cây lấp biển vào.
 Riu búa chẳng sờn gan khảng khái,
 Bùn than khôn bận chí thanh cao.
 Còn trời, còn đất, còn non nước,
 Sự nghiệp anh hùng kẻ xiết bao !

Và cũng trong khi sống ở trong địa ngục nhân gian ấy, thi sĩ đã tưởng tượng đến Côn-đảo sau này của nước Việt-nam hoàn toàn độc lập :

.
 Lòng đau đớn trăm chiều tê tái,
 Càng nói ra càng lại căm thêm.
 Thề nhau liềm, búa vùng lên,
 Trả thù cho chúng một phen đáng đời.
 Đồi Côn-đảo làm nơi bông đào,
 Dem lâu đài sáng tạo nguy nga :
 Một, làm dinh đề nuôi già ;
 Hai, nơi nghỉ mát ; ba là công viên.
 Dưới quán bị đập thuyền hải chiến,
 Trên sinh nhai mở bến ngư gia (1).
 Rõ ràng lợi ích hà sa,
 Chuyển nơi địa ngục thành ra vũ đài.
 Anh em hãy luyện tài đua trí,
 Ngày đêm đừng lo nghĩ quần quanh.
 Nàng cao trình độ, tinh thần,
 Đón chờ cơ hội sắp gần tới nơi.

(1) Nhà đánh cá.

*Chỉ hy vọng ắt rồi phải thỏa,
Nợ bằng tang quyết trả cho xong.
Mai ngày tới buổi thành công,
Tung hô vạn tuế hội đồng năm châu !*

Nhưng, nói đến đời sống Côn-đảo, tôi chẳng muốn chỉ giới thiệu những bài thơ cảm khái, mà còn muốn đi sâu phần nào vào cõi tâm tình.

Nguyễn-ngọc-Cur trước cảnh mây nước Côn-đảo, trong những ngày Tết âm lịch năm bính tuất (1935), đã thấy nao nao trong lòng :

*Côn-đảo phương trời cảnh với ta,
Năm lần vắng mặt tết quê nhà.
Năm thêm tuổi nữa, con chững lớn,
Ngày đười xuân đi, vợ hẳn già.
Mơ tết, mơ xuân, mơ tiếng pháo,
Nhớ nhà, nhớ cửa, nhớ chồi đa (1).
Hai chân một chuỗi xiềng lẻ nặng,
Tựa cửa trông về cố quận xa.*

Nguyễn-ngọc-Tĩnh họa một bài thơ từ trong đất gửi ra của vợ một người bạn đầy những trữ tình :

*Tình riêng riêng gửi khách chung tình,
Mình đây ta đấy vẫn một mình.
Trăng bạc hẹn cùng khi tóc bạc,
Non xanh thề tự thuở đầu xanh.
Đường xa muốn dặm, xa nào ngại,
Người cách đôi phương, cách chẳng đành.
Ai dễ hơn ai, sầu với tủi,
Ve tàn sáu khắc, dễ tàn canh.*

Trần-huy-Liệu nghe tin một bạn gái là chị H. bị bọn thống trị khủng bố vì ủng hộ cách mạng, đã gửi thăm bằng một bài thơ với những tình từ kín đáo :

*Lơ lửng vườn ai một đóa hồng,
Đêm qua mưa gió có gì không ?
Nhớ nhung bạn cũ ngoài muốn dặm,
Phảng phất hồn hoa giữa giấc nồng.
Dưới gió, mình đương ôm bụng chịu,
Bên trời, ta những rěn chân trông.
Ngày ngày chờ đợi tin xuân đến,
Thăm lại vườn xưa, hỏi chủ ông.*

Chúng ta cũng đừng tưởng trong cái thế giới tối đen ấy không lọt vào ánh sáng của tình yêu. Nhà chí sĩ Ngô-dức-Kế năm xưa đã có một tràng bài thơ « Trên bờ giếng » tả cái u tình của một chiến sĩ. Những năm sau này, trong những bức thư của các chính trị phạm hoặc gửi về cho vợ, cho

(1) Theo tục cũ, sáng mồng một Tết Nguyên đán, người ta đi bẻ chồi đa về giặt ở mái nhà.

tình nhân, hoặc thư của vợ, của tình nhân từ trong đất gửi ra cũng không thiếu những vần thơ trữ tình. Điều này không lạ, người ta sống trong chỗ đau khổ, quạnh hiu thì những tình nhớ thương càng được nung nấu, chung đúc. Đặc biệt là hoàn cảnh Côn-lôn, ai đã sống dưới những bầu trời đùng đục, nhìn những lá bàng rụng, nhìn những làn khói tàu qua lại mà lại không cảm thấy yêu ai, nhớ ai? Muốn được yêu nếu đã có người yêu thật hay người yêu tưởng tượng. Và, cái tình man mác, bàng bạc ấy chỉ có thể nói lên bằng những vần thơ.

Hải-Khách khi nghe hồi trống báo hiệu chiếc tàu A-măng Rút-sô (Harmand Rousseau) nhổ neo về Sài-gòn, đã đọc bài thơ «Tiễn ai», một người đã gửi cho nhau rất nhiều thư qua những đường giao thông của nhà tù nhưng chưa từng gặp mặt:

*Ở chữa bao lâu đã vội về,
Nhớ chẳng? Biền hẹn với non thề.
Nhìn nhau chẳng thấy, Hoa (1) là mộng,
Tĩnh lại càng thêm, Khách (2) nửa mê.
Tường lũy ngăn rào đôi lứa trẻ,
Giang sơn lần quất mấy anh hề.
Cái duyên « nửa mặt » (3) còn chưa có,
Xin gửi lòng nhau đến tận quê.*

và

*Cửa đóng tường vây cách mấy lần,
Tìm nhau chỉ quản nỗi gian truân.
Sóng gào biển Thái (4) chen lời Khách (5),
Mây phủ non Côn (6) lẫn bóng Thần (7).
Đôi ngả quan sơn người dấu cách,
Mấy thiên tâm sự bạn như gần.
Xa nhau với hẹn ngày nào gặp?
Cái nợ năm năm (8) trả trả dần.*

Nhưng nếu những bài kể trên đã đậm một phong vị lãng mạn cách mạng thì bài dưới đây của bạn Nguyễn-ngọc-Tĩnh theo điệu sa mạc nhân người yêu lại nồng lên những đạo lý cách mạng:

*Này em ơi!
Đôi chúng ta đã cùng nhau quyết chí hy sinh, thì, bao quan niệm
gia đình ta hãy tạm thủ tiêu (9).
Khối tình kia ai chẳng nâng niu,
Nhưng so với nghĩa vụ có điều nó lại nhẹ hơn.*

(1, 2) Hoa và Khách, biệt hiệu của hai người.

(3) Sách nho có câu: « Bán diện chi giao » nghĩa là gặp nhau nửa mặt.

(4) Thái-bình-dương.

(5) Hải-Khách.

(6) Núi Côn-lôn.

(7) Một biệt hiệu.

(8) Hạn tù của Hải-Khách hồi ấy là 5 năm cấm cố.

(9) Câu này dùng chưa đúng lắm (lời người viết bài).

Nghĩ cuộc đời mà anh đau đớn đòi cơn,
Vì quân đế quốc mà anh căm hờn suốt cả năm canh.
Nó cùng nhau gây cuộc chiến tranh,
Làm cho thế giới bất bình kẻ biết bao nhiêu.
Thuộc địa thì xâm chiếm rất nhiều,
Nhân công bóc lột, thuế sưu nặng nề.
Hàng hóa thì sinh sản nhiều ghê,
Thị trường mở rộng chẳng hề nó chịu nhường ai !
Suốt năm châu tranh cạnh lý tài,
Lợi quyền cướp hết, nó chẳng để lại ngoài một cái kẻ tay.
Nó làm cho thân chúng ta trăm nỗi đau đay,
Thợ thuyền thất nghiệp dân cày làm than.
Suốt quanh năm bao xiết nỗi cơ hàn,
Mấy trùng áp bức, muôn nghìn đắng cay.
Thân chúng ta khổ cực đến thế này,
Vì không tranh đấu hàng ngày ta sống được sao ?

Này em ơi !

Gương Xô Nga vàng vặc đã treo cao,
Dẫu rằng sinh tử thế nào, anh đâu dám mảy mìn.
Lỡ gặp cơn thất bại, anh cũng đành,
Nhà tù là nơi trường học, anh vẫn tiến hành công việc luôn luôn.
Anh chỉ mong làm sao cho nhiệm vụ được tròn,
Hầm xiềng khóa xích, anh cũng chẳng đau buồn chút nao.
Kinh nghiệm nhiều, trình độ lại thêm cao,
Gây nên những lớp tân trào cho hay.
Có lẽ nào anh chịu bó tay,
Dem thân chìm xuống vũng lầy cho cam.

Này em ơi !

Bồn phận anh, anh gắng anh làm;
Bồn phận em, em phải lo toan cho vẹn mọi đường.
Xét tình hình cách mạng xứ Đông-dương,
Điều tra cho chắc chắn, chủ trương em chớ sai lầm.
Lấy luận cương làm cái phương châm,
Trên con đường chính trị em nhằm em đi.
Ngọn cờ hồng, trông bóng chỉ huy,
Có khi vận động, có khi tuyên truyền.
Phải thực hành chiến lược đầu tiên,
Mà làm tư sản dân quyền cho xong.
Liên hiệp toàn năm xứ công, nông,
Miễn sao cho lời được thành công mới đành.
Mối thù chung, em ráng trả cùng anh.
Diệt trừ quân đế quốc với lại phong kiến cho nó tan tành một phen.
Quyết ra tay đoạt lấy chính quyền,
Phá vòng chuyên chế, xây nền tự do.
Dân cày nghèo, ruộng đất chia cho,
Thợ thuyền làm việc, bớt giờ lại được thêm lương.

Làm cho quần chúng xừ Đông-dương,
Hoàn toàn giải phóng lên đường văn minh.
Đó là em đồng chí của anh,
Rõ ràng bên nghĩa, bên tình, em giữ được cả hai.
Chữ bình quyền nam nữ ngang vai,
Tự do bình đẳng, cái hạnh phúc loài người ta hưởng thụ cùng nhau.
Thèm như ai riêng hưởng mỗi sang giàu,
Đem thân làm kiếp ngựa trâu ở đời.
Dầu nhà lâu, áo gấm với xe hơi,
Chẳng qua là con trùng xã hội, đối với loài người hồ dễ ai dung.
Chúng ta đây dù lao khổ cũng cam lòng,
Ghé vai ráng sức gánh chung cái quả địa cầu.
Chẳng cứ gì khăn yếm với mây râu,
Miễn làm sao theo kịp với bạn năm châu trong thế kỷ này.

Này em ơi !

Đời chúng ta xa nhau từ bấy tới nay,
Nỗi niềm ân ái một ngày anh vi bằng ba thu.
Chính vì quân đế quốc nó gây nên những sự hấn thù,
Nó làm cho anh em ta phải loan chia phượng rẽ, kẻ Việt người
Hồ trong bấy nhiêu năm.

Tắc lòng riêng, anh càng nghĩ lại càng căm,
Chỉ trời vạch đất, anh viết thư thăm có bấy nhiêu lời.

Một bầu tâm huyết em ơi !

(Còn nữa)

Đính chính

Trong mục « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » tại tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 15, chỗ nói đến mấy con chó của tên chủ đảo Côn-lôn có chua ở dưới : « sau khi Lăm-be về Tây, những con chó này bị đem đi « dầy » ở Hòn-cau... », xin đổi là « sau khi Lăm-be chết » ... Vì sự thực là Lăm-be đã bị Năm Nhỏ giết rồi.

XUNG QUANH VẤN ĐỀ CÓ HAY KHÔNG CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM



**MỘT LẦN NỮA CHÚNG TÔI NHẬN ĐỊNH
XÃ HỘI CỎ ĐẠI VIỆT-NAM ĐÃ CÓ TRẢI QUA
THỜI KỲ CHIẾM HỮU NÔ LỆ**

*(Tham luận của ông Nguyễn-lương-Bích
đọc ngày 21-5-1960)*

TRONG buổi tọa đàm trước, theo thời gian quy định có hạn, tôi chỉ trình bày với các bạn một vài nét về sự phát triển của sức sản xuất đã đưa tới sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ trong xã hội cổ đại Việt-nam. Hôm nay, tôi phát biểu tiếp thêm một số ý kiến về những mặt khác của vấn đề.

Qua những ý kiến đã viết trên các sách báo trong mấy năm nay, và qua một vài bản tham luận đã phát biểu trong cuộc tọa đàm, chúng ta thấy rõ ràng có hai chủ trương trái nhau đối với vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại. Một chủ trương cho là có, một chủ trương cho là không. Hai chủ trương ấy thống nhất với nhau trên một điểm: xã hội Việt-nam thời xưa đã tiến tới giai đoạn cuối cùng của chế độ công xã nguyên thủy, nghĩa là giai đoạn đã có những người nô lệ

xuất hiện, nhưng khác nhau ở hai điểm căn bản.

Chủ trương thừa nhận có chế độ chiếm hữu nô lệ cho rằng giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy đã chấm dứt từ trước Bắc thuộc, và ngay từ trước Bắc thuộc xã hội Việt-nam đã tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, cuộc xâm lược của giai cấp thống trị Trung-quốc lúc ấy chỉ có tác dụng duy trì và kéo dài thêm chế độ chiếm hữu nô lệ đã sẵn có ở Việt-nam từ trước.

Chủ trương không thừa nhận sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại cho rằng: giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy ở Việt-nam đã kéo dài cho đến Bắc thuộc và, trong thời Bắc thuộc, do chịu ảnh hưởng của Trung-quốc, xã hội Việt-nam đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, mà chuyển thẳng từ công

xã nguyên thủy sang phong kiến, vì xã hội Trung-quốc lúc ấy đã là xã hội phong kiến.

Giải quyết được hai điểm khác nhau căn bản này, tức là làm cho việc nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại được sáng rõ hơn. Hôm nay, tôi chỉ phát biểu mấy ý kiến xung quanh hai điểm ấy : một là thử đánh giá lại tác dụng xâm lược của giai cấp thống trị Trung-quốc đối với xã hội Việt-nam thời cổ đại, hai là thử phân tích chút ít về xã hội Việt-nam trước Bắc thuộc, xem nó còn là công xã nguyên thủy hay đã là chiếm hữu nô lệ.

Trước hết xin nói về ảnh hưởng của Trung-quốc đối với Việt-nam. Về điểm này, tôi cũng nhận rằng : trong mấy nghìn năm trước đây, ảnh hưởng của Trung-quốc đối với Việt-nam là lớn, rộng và lâu dài. Nhưng, theo tôi, những ảnh hưởng ấy chưa bao giờ có tác dụng quyết định, làm chuyển biến xã hội Việt-nam từ chế độ này sang chế độ khác. Nhất là trong thời Bắc thuộc, những ảnh hưởng ấy đã vào Việt-nam, thông qua những hành động xâm lược, thống trị, đàn áp, bóc lột của bọn đô hộ Trung - quốc, thì tác dụng của nó chỉ là kìm hãm, phá hoại nhiều hơn là thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt-nam thời ấy. Thực tế lịch sử của nước ta cũng như của các nước khác, thời xưa cũng như thời nay, đều chứng minh rằng : đề cao tác dụng xâm lược của ngoại địch đối với sự phát triển xã hội của những dân tộc bị xâm lược, là không đúng. Mười lăm năm trước đây, dân tộc chúng ta đã phải chịu dưới ách xâm lược và thống trị của tư bản thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, nhưng không phải vì thế mà trong thời Pháp thuộc, xã hội Việt-nam chúng ta đã tiến tới chủ nghĩa tư bản, mặc dầu kẻ thống

trị là bọn tư bản. Hai nước láng giềng chúng ta là Lào và Căm-pu-chia lại càng cho ta thấy rất rõ là cái tác dụng xâm lược và thống trị của tư bản Pháp đã không hề làm cho hai nước ấy trở thành hai nước tư bản.

Thời nay, tác dụng xâm lược của ngoại địch là như thế, thì thời xưa không phải là khác thế. Thời xưa không phải là chỉ có một mình dân tộc Việt-nam bị giai cấp thống trị Trung-quốc xâm lược và thống trị, mà còn có nhiều dân tộc khác sống ngay trên lãnh thổ Trung-quốc, bị giai cấp thống trị Trung-quốc, tức giai cấp thống trị Hán tộc trực tiếp thống trị trong mấy nghìn năm, nhưng không phải vì thế mà những dân tộc ấy đã phát triển cùng một nhịp với sự phát triển của người Hán. Lần trước tôi đã lấy trường hợp dân tộc Di làm thí dụ. Dân tộc Di sống ngay trong lòng Trung-quốc, dưới sự thống trị trực tiếp của giai cấp phong kiến Hán tộc trong mấy nghìn năm, vậy mà chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại trong xã hội người Di từ hàng nghìn năm, cho mãi tới mười năm trước đây mới chấm dứt. Đó cũng là một trường hợp rất cụ thể để giúp ta đánh giá đúng mức cái tác dụng xâm lược và thống trị của ngoại địch đối với sự phát triển xã hội của một dân tộc bị trị.

Sự phát triển, sự chuyển-biến của một xã hội từ chế độ này sang chế độ khác bao giờ cũng do sự phát triển nội tại của xã hội ấy quyết định. Ảnh hưởng bên ngoài chỉ là thứ yếu, dù rằng ảnh hưởng ấy có tới bằng những hành động xâm lược, cưỡng bức.

Cũng có người không muốn đề cao tác dụng xâm lược của ngoại địch, nhưng vẫn nhấn mạnh vào ảnh hưởng bên ngoài và cho những ảnh hưởng bên ngoài là có tác dụng quyết định. Sự phát triển của xã hội người Slaves

phương Đông, tức người Nga, đã được luôn luôn dẫn ra để làm chứng cho trường hợp này. Theo những ý kiến ấy, ở thế kỷ thứ IX, xã hội người Slaves phương Đông đã có thể chuyển thẳng từ công xã nguyên thủy sang phong kiến là vì hai lý do: một là vì trước đây, người Slaves phương Đông đã được tiếp xúc và chịu ảnh hưởng văn hóa Byzance là nền văn hóa cao hơn, hai là ở thế kỷ thứ IX, chế độ phong kiến đã trở thành một hệ thống thế giới, mà chế độ chiếm hữu nô lệ, nói chung, đã không còn nữa.

Theo tôi hiểu, sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông không phải vì lý do ảnh hưởng bên ngoài như vậy, không phải vì tiếp xúc với văn hóa Byzance mà xã hội người Slaves phương Đông phát triển, cũng không phải vì các nước xung quanh đã là phong kiến, mà xã hội người Slaves phương Đông được lôi cuốn theo làn sóng phong kiến bên ngoài ấy để có thể chuyển được từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến.

Sự thật thì xã hội của người Slaves phương Đông đã có được sự chuyển biến quan trọng ấy, chủ yếu là do sự phát triển nội tại của xã hội người Slaves phương Đông, mà trước hết là sự phát triển của sức sản xuất. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ IX, xã hội người Slaves phương Đông còn ở giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, nhưng công cụ bằng sắt đã ngày càng hoàn thiện và được sử dụng phổ biến trong sản xuất. Nhờ đó, nông nghiệp của người Slaves phương Đông lúc ấy đã phát triển tương đương với nông nghiệp các nước phong kiến Tây Âu, mà thủ công nghiệp của người Slaves phương Đông còn có phần phát triển cao hơn ở các nước phong kiến Tây Âu. Sức sản xuất phát triển như

thế là cao hơn mức của chế độ chiếm hữu nô lệ và tất nhiên nó đòi hỏi những quan hệ sản xuất thích ứng với nó, tiến bộ hơn quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Mà quan hệ sản xuất tiến bộ lúc ấy chính là quan hệ sản xuất phong kiến. Một mặt khác, công cụ bằng sắt được sử dụng phổ biến trong sản xuất cũng đã dẫn người Slaves phương Đông tới phương thức kinh doanh cá thể, tới chế độ tư hữu. Đó chính là hai yếu tố làm cơ sở cho sự hình thành quan hệ sản xuất phong kiến ở xã hội người Slaves phương Đông.

Như vậy, sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông, từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến, rõ ràng là do sự phát triển nội tại, trước hết là sự phát triển của sức sản xuất của xã hội người Slaves phương Đông quyết định. Nói như thế, không phải là phủ nhận hoàn toàn những ảnh hưởng từ bên ngoài đưa lại. Hoàn cảnh quốc tế, sự tiếp xúc với các nước láng giềng, cố nhiên có ảnh hưởng, nhưng đó không phải là những yếu tố quyết định.

Đối với xã hội người Slaves phương Đông trước khi hình thành nhà nước, ảnh hưởng của Byzance là như thế nào? Trước hết, nên chú ý là: những trung tâm quan trọng của người Slaves phương Đông ở cách rất xa những trung tâm trù mật thịnh vượng của đế quốc Byzance. Sự qua lại giữa những trung tâm ấy của hai xã hội là rất khó khăn, như thế, ảnh hưởng của Byzance tới người Slaves phương Đông không phải là dễ dàng và có nhiều. Trong những thế kỷ thứ VI, thứ VII, người Slaves phương Đông đã từng có những lần cùng với người Slaves phương Tây đi đánh phá đế quốc Byzance và chiếm giữ miền Bắc bán đảo Balkans. Nhưng đó chỉ là một bộ

phận của người Slaves phương Đông, chứ không phải là tất cả người Slaves phương Đông đã đặt chân tới bán đảo Balkans. Do đấy, ảnh hưởng của đế quốc Byzance cũng như của miền Balkans không phải là sâu rộng trong dân tộc Slaves phương Đông. Và lại, từ giữa thế kỷ thứ VII đến giữa thế kỷ thứ IX, ở Byzance, chế độ chiếm hữu nô lệ đương suy tàn, quan hệ phong kiến cũng chỉ mới bắt đầu nảy mầm, cả hai thứ quan hệ mới, cũ ấy của Byzance không thể có những ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông. Cho nên các nhà sử học Liên-xô đã không đánh giá cao cái ảnh hưởng của Byzance đối với sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông, trước thế kỷ thứ IX.

Còn những ảnh hưởng quốc tế khác đối với xã hội người Slaves phương Đông thì như thế nào? Những ảnh hưởng ấy tất nhiên là có, nhưng tác dụng của nó không phải là lớn lao cho lắm. Từ thế kỷ thứ VI, thứ VII cho đến thế kỷ thứ IX, chế độ chiếm hữu nô lệ đã bị tiêu diệt ở châu Âu, chế độ phong kiến chỉ mới bắt đầu hình thành và đương được củng cố. Những ảnh hưởng quốc tế của một nền phong kiến phát triển, thịnh vượng, tất nhiên chưa thể có, mà nếu có thì cũng ít ỏi, yếu đuối, không thể có tác dụng làm chuyển biến một xã hội từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến. Cho nên, sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông trong các thế kỷ thứ VIII, thứ IX, chủ yếu là do sự phát triển nội tại của xã hội người Slaves phương Đông quyết định. Điều đó rất rõ ràng và là sự thật lịch sử. Chúng ta không nên hiểu sai sự phát triển của xã hội người Slaves phương Đông, tức xã hội Nga, để nói rằng xã hội Nga đã có thể phát

triển do ảnh hưởng của bên ngoài, thì xã hội Việt-nam thời cổ đại cũng có thể nhờ ảnh hưởng bên ngoài mà phát triển được.

Bây giờ chúng ta thử phân tích trường hợp cụ thể của xã hội Việt-nam sau khi bị giai cấp thống trị Trung-quốc xâm lược, để thấy ảnh hưởng của Trung-quốc đã vào Việt-nam lúc ấy đến chừng mực nào.

Thời kỳ Bắc thuộc trong lịch sử Việt-nam bắt đầu từ cuộc xâm lược của Triệu-Đà năm 207 trước công nguyên. Kể từ cuộc xâm lược đầu tiên ấy cho tới cuộc xâm lược lần thứ hai của Mã Viện năm 40 công nguyên (xâm lược lần thứ hai vì có cuộc khởi nghĩa giành quyền độc lập trong 3 năm của hai bà Trưng), người Việt-nam đã bị bọn đô hộ Trung-quốc thống trị trong gần 250 năm. Hiện nay, nhiều người nghiên cứu sử học, dù có những chủ trương khác nhau nhưng cũng có thể nhất trí với nhau rằng: trong thời gian này, xã hội Việt-nam chưa có gì thay đổi, khác với trước Bắc thuộc; ý nghĩa là: nếu trước Bắc thuộc, xã hội Việt-nam còn là ở giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy thì trong thời gian này cũng vẫn như thế, nếu trước Bắc thuộc, xã hội Việt-nam đã tiến tới chiếm hữu nô lệ rồi, thì trong thời gian này cũng vẫn là chiếm hữu nô lệ. Nhưng chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ cho rằng: với cuộc xâm lược của Mã Viện, xã hội Việt-nam đã bắt đầu tiến lên chế độ phong kiến, lý do là Mã Viện đã đem chế độ phong kiến vào Việt-nam. Mã Viện làm được việc ấy, vì Mã Viện là tướng của nhà Đông Hán, mà Đông Hán là một nhà nước phong kiến của Trung-quốc lúc ấy.

Lập luận như thế là đơn giản quá. Một vài hành động chủ quan của một con người, dù con người ấy là một

tên tướng cướp nước tài giỏi như Mã Viện, trong 3 năm ở Việt-nam, cũng không có pháp thuật nào làm thay đổi được bản chất của xã hội Việt-nam thời ấy.

Cụ thể là trong 3 năm, Mã Viện đã làm được những gì? Theo các sử cũ thì đại khái có mấy việc như sau:

1. Chia huyện Tây-vu ra làm hai huyện để dễ cai trị, kiểm chế nhân dân, vì huyện Tây-vu đông dân quá. Có thể là Mã Viện đã lập một số quận huyện mới khác nữa cũng theo kiểu như thế.

2. Xây một số thành quách.

3. Thi hành 10 điều luật để trói buộc người Việt-nam.

4. Tổ chức một số tỉnh ấp (tức ấp trại).

5. Đào sông tưới ruộng.

Cả năm việc làm này của Mã Viện đều không có gì là mới đối với người Việt-nam thời ấy. Trước khi Mã Viện xâm lược, ở Việt-nam cũng đã chia thành quận huyện. Mã Viện chỉ chia lại một số quận huyện to quá để dễ kiểm chế dân bị trị. Việc chia nhỏ lại một vài quận huyện như thế không phải là đặc điểm của chế độ phong kiến.

Việc Mã Viện xây thêm một số thành quách cũng không có gì lạ lùng đặc biệt. Trước Mã Viện, ở Giao-chỉ cũng đã có khá nhiều thành. Hai bà Trưng khởi nghĩa và thu phục được hơn 60 thành. Mã Viện chia lập thêm quận huyện mới, lẽ tự nhiên là phải dựng thêm thành quách cho những quận huyện mới ấy. Xây thêm thành như thế không phải là những công trình mà chỉ tiến tới chế độ phong kiến mới làm được.

Việc Mã Viện thi hành một số luật pháp của bọn thống trị đặt ra để trói buộc kẻ bị trị cũng không phải là điều mà chỉ chế độ phong kiến mới có.

Việc Mã Viện tổ chức ấp trại cũng chỉ nói lên một điều rõ rệt nhất là bọn xâm lược đã cướp đoạt nhiều ruộng đất của nhân dân vào tay chúng. Theo sự phân tích của Quách Mạt-Nhược về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc thì « ấp » chính là nơi bọn chủ nô tập trung nô lệ để lao động sản xuất.

Mã Viện đào thêm sông tưới ruộng, cũng vẫn là tiếp tục những công trình thủy lợi đã sẵn có ở Việt-nam từ trước.

Tóm lại những việc Mã Viện đã làm trong 3 năm ở Việt-nam không có gì mới khác trước, và không mang một đặc tính gì của chế độ phong kiến. Với một số việc làm như thế, Mã Viện có đem được chế độ phong kiến vào Việt-nam không?

Tôi nghĩ rằng không thể nói được là có.

Những việc làm của Mã Viện không khác gì những việc làm của bọn chủ nô trong chế độ chiếm hữu nô lệ. Thực chất của những công việc ấy chỉ là tiếp tục và củng cố chế độ chiếm hữu nô lệ đã có ở Việt-nam từ trước.

Trong thời đại chủ nghĩa tư bản, bọn tư bản Anh và Hà-lan đã từng bóc lột người da đen ở Nam Mỹ theo phương thức bóc lột nô lệ. Và ở đây, dưới sự thống trị của bọn tư bản ngoại quốc này, chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong hơn 200 năm, kể từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX. Đó là một sự thật lịch sử. Chúng ta không thể vì bọn thống trị là tư bản mà nói được rằng chế độ xã hội ở miền Nam Mỹ lúc ấy là chế độ tư bản.

Trường hợp Mã Viện xâm lược và thống trị Việt-nam ở đầu thế kỷ thứ nhất cũng như vậy. Không thể vì thấy Mã Viện là một tướng phong kiến mà kết luận rằng chế độ phong kiến đã bắt đầu hình thành ở Việt-nam từ đấy.

Vả lại, Mã Viện có thật là một tướng phong kiến, một đại diện của giai cấp phong kiến Trung-quốc không? Vấn đề chế độ xã hội Trung-quốc thời Mã Viện, tức thời Hán cũng còn là vấn đề phân vân trong sử giới Trung-quốc. Có người cho thời Hán ở Trung-quốc là phong kiến, có người cho là chiếm hữu nô lệ. Mà những người cho thời Hán là chiếm hữu nô lệ không phải là ít. Hiện nay, những người chủ trương xã hội Việt-nam trong Bắc thuộc, ít nhất là từ sau cuộc chinh phục của Mã Viện ở thế kỷ thứ nhất công nguyên, đã bắt đầu đi vào chế độ phong kiến, là dựa vào những thuyết cho rằng xã hội Trung-quốc đã là phong kiến từ Tây Chu (thế kỷ XI trước công nguyên) hoặc từ Xuân thu Chiến quốc (thế kỷ thứ V trước công nguyên), và cho những thuyết ấy là đúng vì đã được đem vào dạy ở các trường học Trung-quốc.

Tôi không tán thành phương pháp nghiên cứu ấy. Dem sự phát triển của xã hội Việt-nam ràng buộc vào sự phát triển của xã hội Trung-quốc là rất không nên, và khẳng định những điều thuộc về nước ngoài, trong khi chính người nước ấy cũng còn đang phân vân, tranh cãi, lại càng không nên lắm. Tôi đây, tôi nghĩ đến trường hợp : nếu có một lúc nào đó, chương trình dạy sử ở các trường Trung-quốc thay đổi lại, dựa theo chủ trương xã hội phong kiến Trung-quốc bắt đầu từ sau thời Hán, tức từ thế kỷ thứ III công nguyên — mà những sự thay đổi chương trình như thế đã từng có — thì thật là phiền cho chúng ta quá. Người ta sửa đổi của người ta, tự nhiên mình cũng phải làm lại cả phần cổ sử của mình. Lý do làm lại của chúng ta chỉ là vì chúng ta đã áp dụng một phương pháp so đo máy móc vào trong công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta.

Vì thế, chúng tôi nhận định : vấn đề ảnh hưởng của Trung-quốc không phải là vấn đề chi phối lịch sử Việt-nam. Những cuộc xâm lược của giai cấp thống trị Trung-quốc cũng như những ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc trong thời Bắc thuộc, đều không có tác dụng quyết định sự phát triển của xã hội Việt-nam, không làm chuyển biến xã hội Việt-nam thời cổ đại từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến.

Bây giờ xin bàn đến vấn đề thứ hai. Vấn đề thực chất của xã hội Việt-nam trước Bắc thuộc : nó là cuối công xã nguyên thủy hay là chiếm hữu nô lệ ?

Ở đây, tôi không đi sâu nghiên cứu vấn đề, không trình bày chi tiết về các mặt sản xuất, quan hệ sản xuất, thượng tầng kiến trúc, v.v... mà chỉ phân tích một số điểm bất đồng giữa hai chủ trương.

Trong buổi tọa đàm lần trước, tôi đã chứng minh rằng : ở Việt-nam, từ thời đại đồ đồng, trước Bắc thuộc, sản xuất đã phát triển và dẫn tới sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ. Về vấn đề này cũng có người không đồng ý. Trong bài tham luận của ông Trần-quốc-Vượng đọc trong buổi tọa đàm trước, ông Trần-quốc-Vượng cho rằng không nên nhấn mạnh vào tác dụng của đồ đồng, vì đồ đồng không thể đưa tới chế độ chiếm hữu nô lệ, nhất là đồ đồng ở Việt-nam thời xưa, trình độ kỹ thuật còn thua kém nhiều so với những đồ đồng đã khai quật được ở vùng Tấn-ninh, Vân-nam Trung-quốc, mà theo ý kiến ông Trần-quốc-Vượng, xã hội của người Di — chủ nhân những đồ đồng ở Tấn-ninh — chưa tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, thì xã hội Việt-nam ở thời đại đồ đồng cũng chưa tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ.

Tôi đồng ý với ông Trần-quốc-Vượng rằng: bản thân đồ đồng không đầy mạnh được sự phát triển của sức sản xuất tới trình độ dẫn đến sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ, có nhiều dân tộc chỉ khi có đồ sắt mới tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng ở xã hội cổ đại phương Đông, tại các miền lưu vực sông lớn, đất đai phì nhiêu, đồ đồng kết hợp với kỹ thuật thủy nông đã có một tác dụng rất lớn đối với sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Điều đó, về mặt lý luận cũng như về mặt thực tế lịch sử, đều đã được chứng minh rất rõ. Tôi cho rằng chính vì khi chúng ta nghiên cứu xã hội Việt-nam ở thời đại đồ đồng, chúng ta chỉ nhìn đơn thuần về một phía đồ đồng, và chỉ nặng về phân tích mô tả những hình người, hình chim trên trống đồng này trống đồng khác, mà không nhìn thấy tầm quan trọng của sự kết hợp giữa đồ đồng với kỹ thuật thủy nông, cho nên đã không thể nhận rõ được sự phát triển chân thực của xã hội Việt-nam thời cổ đại. Về sự kết hợp này, trong buổi tọa đàm trước, tôi đã trình bày rõ, hôm nay tôi không trở lại, mà chỉ nói thêm một điều. Ở Việt-nam, trong thời đại đồ đồng, đã có những đồ gốm làm bằng bàn xoay. Theo khảo cổ học nhận định thì: trong các xã hội cổ đại trên thế giới, khi đồ gốm làm bằng bàn xoay xuất hiện là khi xã hội có giai cấp và nhà nước xuất hiện (1). Điều này càng chứng minh thêm với chúng ta rằng: xã hội Việt-nam trong thời đại đồ đồng đã không còn là ở trong chế độ công xã nguyên thủy nữa.

Ông Trần-quốc-Vượng so sánh đồ đồng Việt-nam thời xưa với đồ đồng khai quật ở Tấn-ninh Vân-nam và khẳng định rằng xã hội người Di, chủ nhân những đồ đồng Tấn-ninh ấy, không

phải là xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng trái với ý kiến ông Trần-quốc-Vượng và theo nhận định của Bác vật quán tính Vân-nam, là những người đã trực tiếp khai quật và đương nhiên cứu những đồ đồng ở Tấn-ninh, thì những đồ đồng ấy chính là di vật của xã hội chiếm hữu nô lệ của người Di ở Tấn-ninh cách đây hơn 2.000 năm (2). Tuy thế vấn đề xã hội người Di ở Tấn-ninh là nô lệ hay không nô lệ, đối với chúng ta không quan trọng. Dù kỹ thuật đồ đồng của người Việt-nam thời xưa có kém so với kỹ thuật đồ đồng Tấn-ninh chẳng nữa, thì cũng không phải vì thế mà xã hội Việt-nam ở thời đại đồ đồng đã không phát triển bằng xã hội người Di ở Tấn-ninh trước đây 2.000 năm. Xã hội Việt-nam thời xưa có nhiều điều kiện thiên nhiên thuận lợi hơn xã hội người Di Tấn-ninh. Xã hội Việt-nam thời xưa ở trên lưu vực sông, có kỹ thuật thủy nông, cho nên dù rằng chỉ mới có đồ đồng còn thô sơ, cũng đã tiến ngay tới chế độ nô lệ, và có thể là đã tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ sớm hơn xã hội người Di. Chúng ta không lấy làm lạ điều đó. Đồ đồng ở Việt-nam thời xưa, dù còn thô sơ, nhưng đã là đồng thau (bronze). Trái lại, ở nhiều xã hội cổ đại khác ở Đông phương như Ai-cập, như miền lưu vực Lưỡng hà, miền lưu vực sông Ấn-độ, thì chỉ mới tiến tới giai đoạn quá độ từ thời đại đồ đá mới sang thời kỳ đồng thau hợp dụng, tức thời kỳ dùng đồ đồng đỏ (cuivre) lẫn với đồ đá, chưa tiến tới thời đại đồ đồng thau như ở Việt-nam, mà chế độ chiếm hữu nô lệ cũng đã xuất hiện. Sở dĩ như thế là vì

(1) Artsikovski — *Khảo cổ học thông luận*. Bản dịch Trung văn, trang 108.

(2) Tập san *Vật* của Trung-quốc số 5 năm 1959.

những miền ấy đã có những điều kiện thiên nhiên rất thuận lợi (1). Cho nên khi nghiên cứu sự phát triển của xã hội cổ đại Việt-nam, chúng ta không thể bỏ qua những điều kiện thiên nhiên thuận lợi của ta. Chúng ta không thể dựa vào một vài công thức khái quát nào đó để đòi rằng xã hội Việt-nam thời cổ đại phải có đồ đồng sử dụng phổ biến thì mới tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc phải có đồ sắt xuất hiện thì mới tiến tới xã hội có giai cấp.

Khảo cổ học đã chứng minh rằng: trong tất cả các di chỉ về thời đại đồ đồng trên thế giới, đại đa số công cụ sản xuất khai quật được vẫn là đồ đá (2). Ở Trung-quốc cổ đại, nông cụ thời Ân nói chung, vẫn là đồ đá, đồ gỗ, vậy mà thời Ân là thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc. Ở Ai-cập, trong thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ, vẫn dùng lưỡi liềm bằng đá (3). Ở Alaska, những bộ lạc ngư nghiệp còn trong thời đại dùng đồ đá, nông nghiệp chưa phát đạt, vậy mà đã tiến tới chế độ chiếm hữu nô lệ, là vì nghề chài lưới ở đây thịnh vượng (4). Ở các nước nô lệ điển hình như Hy-lạp, La-mã, cũng không phải là tới khi nào có công cụ bằng sắt thì chế độ chiếm hữu nô lệ mới xuất hiện. Ở Hy-lạp cổ đại, khi lưỡi kiếm bằng sắt đã được sử dụng phổ biến, thì lưỡi cày vẫn còn hoàn toàn bằng gỗ (5). Còn ở La-mã cổ đại, chế độ chiếm hữu nô lệ bắt đầu hình thành từ thế kỷ thứ VIII trước công nguyên, mà tới thế kỷ thứ I trước công nguyên, mới dùng cây sắt, và cũng từ khi dùng cây sắt trở đi, xã hội chiếm hữu nô lệ La-mã bắt đầu đi vào giai đoạn suy tàn (6).

Cho nên nghiên cứu lịch sử Việt-nam cổ đại cũng như nghiên cứu lịch sử thế giới cổ đại, không thể chỉ đơn thuần dựa vào một vài thứ công

cụ nào đó, mà phải nghiên cứu toàn bộ các yếu tố của sức sản xuất thì mới thấy rõ được trình độ phát triển của xã hội.

Đối với xã hội cổ đại Việt-nam, chúng tôi vẫn nhận định rằng: từ trước Bắc thuộc, đồ đồng kết hợp với kỹ thuật thủy nông, với cách thức canh tác bằng trâu bò, với mật độ dân số đông đảo, đã là những yếu tố đầy mạnh sự phát triển của nền sản xuất xã hội và đã dẫn tới sự hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ từ trong thời đại đồ đồng.

Khi nghiên cứu về sức sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ, còn có một vấn đề nữa được đặt ra là vấn đề người nô lệ. Hiện nay cả hai chủ trương đều thừa nhận rằng trong xã hội Việt-nam thời xưa, những tầng lớp nô lệ đã xuất hiện, nhưng có ít. Những bạn chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ cho rằng: số lượng nô lệ phải đông đảo đến một chừng mực nhất định nào, thì « lao động nô lệ » hoặc « quan hệ nô lệ », hoặc « sự sản xuất của nô lệ » mới giữ vai trò chủ đạo. Mấy khái niệm về nô lệ này, tuy có khác nhau về chữ dùng, nhưng đều muốn nói chung một ý là: số lượng nô lệ phải nhiều tới mức độ chi phối được nền sản xuất của xã hội thì mới gọi là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Tôi nghĩ rằng: số lượng nô lệ nhiều hay ít không phải là điều quyết định.

(1) Viện Sử học Liên-xô — *Cổ đại thế giới sử đại cương*. Bản Trung văn, trang 10.

(2) Artsikovski — Tài liệu đã dẫn, trang 51.

(3) Như trên, trang 69.

(4) Diakov — *Lịch sử thế giới cổ đại*. Bản Trung văn.

(5, 6) Dẫn theo Tarnovski — *Những điều kiện tiền đề của chế độ phong kiến của người Slaves phương Đông*. Tạp chí Liên-xô « Những vấn đề lịch sử » số 4 năm 1954.

Nếu số lượng nô lệ cũng nhiều như ở Hy-lạp, Lã-mã thì đã là chế độ nô lệ điển hình, sao còn là chế độ nô lệ tảo kỳ xuất hiện ở phương Đông từ thời đại đồ đồng ? Xã hội nô lệ điển hình và xã hội nô lệ phương Đông, tuy khác nhau về số lượng nô lệ nhiều ít, nhưng đều giống nhau về hai điểm rất cần thiết : 1. Nền kinh tế tiểu nông làm cơ sở ; 2. Quan hệ nô lệ giữ vai trò chủ đạo. Ở Hy-lạp, La-mã cũng như ở Đông phương cổ đại, nếu chưa có kinh tế tiểu nông làm cơ sở kinh tế mà vẫn còn nền kinh tế công xã tập thể thì vẫn còn là ở trong chế độ công xã nguyên thủy. Một mặt khác, số lượng nô lệ dù nhiều dù ít, nhưng quan hệ nô lệ chưa chi phối được xã hội thì cũng chưa phải là chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở các nước Đông phương cổ đại, số lượng nô lệ ít, tức là có ít đối tượng bị bóc lột theo kiểu nô lệ, thì làm sao mà quan hệ bóc lột nô lệ giữ được vai trò chi phối xã hội ? Có thể được lắm. Ở các nước Đông phương cổ đại, tuy số lượng nô lệ ít, nhưng với sự tồn tại của công xã nông thôn, với quyền lực của nhà nước quân chủ chuyên chính, quảng đại quần chúng nông dân tự do đều bị bóc lột gần như nô lệ, chính vì thế mà quan hệ bóc lột nô lệ đã giữ vai trò chi phối xã hội và cũng chính vì thế mà Mác đã gọi chế độ chiếm hữu nô lệ Đông phương là chế độ nô lệ phổ biến, trong khi ở đây số lượng nô lệ lại rất ít.

Trong buổi tọa đàm trước, và cả trong buổi tọa đàm này, ông Trần-quốc-Vượng và ông Vương-hoàng-Tuyên đều có dẫn một câu của Quách Mạt-Nhược viết trong một bài đăng trên tạp san *Lịch sử nghiên cứu* số 6-1959 để có ý nói rằng : nếu xã hội chỉ có ít nô lệ trong gia đình thì bất thành xã hội nô lệ.

Theo tôi hiểu, câu nói của Quách Mạt-Nhược chỉ có nghĩa là : nếu xã hội chỉ có những nô lệ phục vụ, hầu hạ trong gia đình, mà không có những nô lệ lao động sản xuất thì bất thành xã hội nô lệ. Rồi Quách Mạt-Nhược đã viết hơn 4 trang liền để chứng minh rằng những « *ấp* » trong xã hội nô lệ ở Trung-quốc chính là những nơi tập trung nô lệ để lao động sản xuất.

Tôi thấy nhận định của Quách Mạt-Nhược là đúng và không có gì trái với những quan điểm của chủ nghĩa Mác về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông phương như chúng ta đã biết từ trước đến nay.

Những nhà sử học theo chủ nghĩa Mác ở các nước khi nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ Đông phương, đều có một nhận định chung, đại ý là : « Số lượng nô lệ ít, nô lệ nuôi trong nhà, thuộc quyền gia trưởng, và mục đích sản xuất của nô lệ là cung cấp tư liệu sinh hoạt trực tiếp cho gia đình, chứ không phải là sản xuất hàng hóa để buôn bán » (1). Nhận định ấy không hề phủ nhận vai trò lao động sản xuất của người nô lệ phương Đông và không khác ý kiến của Quách Mạt-Nhược. Sở dĩ Quách Mạt-Nhược đặt lại vấn đề này là vì : trong khi nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc, có một số người chỉ nhìn về một phía người nô lệ nuôi trong gia đình, hầu hạ trong gia đình mà không chú ý nghiên cứu vai trò lao động sản xuất của người nô lệ. Đó là tất cả ý nghĩa và mục đích bài luận văn của Quách Mạt-Nhược. Quách Mạt-Nhược không đặt vấn đề là nếu xã hội cổ đại Đông phương có ít nô lệ thì bất thành xã hội nô lệ.

(1) Viện Sử học Liên-xô — *Cổ đại thế giới sử đại cương*.

Các bạn chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ cũng thường nhắc đến những quan hệ nông nô, coi nó là tiền đề của sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội phong kiến. Tôi rất đồng ý là khi nghiên cứu thời kỳ nguyên thủy nên chú trọng đến những mầm mống của quan hệ nông nô đã xuất hiện từ bấy giờ, nhưng cũng cần hiểu vấn đề quan hệ nông nô ấy như thế nào ?

Trong thư viết cho Mác ngày 22-12-1882, Ăng-ghe-n đã nói :

« Quả thật quan hệ nông nô và sự bắt buộc lao dịch không phải là một hình thái đặc biệt phong kiến của thời trung thế kỷ, chúng ta thấy hình thái ấy ở khắp nơi hoặc hầu khắp mọi nơi, mà kẻ chinh phục bắt buộc người cư dân cũ ở đây phải làm ruộng cho chúng, chúng ta thấy hình thái ấy rất sớm, thí dụ như ở Thessalie ».

Như thế là Ăng-ghe-n đã nhận định quan hệ nông nô không phải là một đặc điểm của chế độ phong kiến, chỉ có chế độ phong kiến mới có. Vậy chúng ta cũng không thể coi những mầm mống của quan hệ nông nô đã có từ cuối thời nguyên thủy như là tiền đề, là cơ sở tất nhiên của sự hình thành chế độ phong kiến tiếp theo sau chế độ công xã nguyên thủy. Miền Thessalie mà Ăng-ghe-n đã dẫn, là ở phía bắc Hy-lạp. Miền này đã có quan hệ nông nô từ trước khi chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện ở Hy-lạp. Tới khi Hy-lạp đã là xã hội chiếm hữu nô lệ, Thessalie cũng không trở thành xã hội phong kiến, mặc dầu quan hệ nông nô vẫn có. Cho nên quan hệ nông nô đã có ở thời nguyên thủy không hề có ý nghĩa rằng : xã hội nguyên thủy có thể nhờ nó làm tiền đề để chuyển thẳng sang xã hội phong kiến. Cũng như kinh tế hàng hóa đã bắt đầu xuất hiện từ cuối thời nguyên thủy và trong kinh

tế hàng hóa đã có những yếu tố của chủ nghĩa tư bản, nhưng không phải vì thế mà có thể có được những điều kiện đặc biệt nào đó để làm cho chủ nghĩa tư bản có thể xuất hiện ngay được từ trong thời cổ đại, bất chấp cái trình tự phát triển chung của xã hội loài người, tiến từ nguyên thủy sang nô lệ, đến phong kiến rồi mới đến tư bản.

★

Xin sang vấn đề nhà nước trước Bắc thuộc. Những bạn chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ, thường cho rằng : trước Bắc thuộc, Văn-lang thời Hùng vương cũng như Âu-lạc thời An-dương vương chỉ là những liên minh bộ lạc. Hùng vương hay An-dương vương chỉ là những thủ lĩnh quân sự hay « thủ lĩnh tối cao » của liên minh bộ lạc, trong thời kỳ dân chủ quân sự ở cuối công xã nguyên thủy.

Vậy liên minh bộ lạc, thủ lĩnh quân sự, và dân chủ quân sự ở cuối thời công xã nguyên thủy là như thế nào ?

Theo những phân tích, nhận định của Ăng-ghe-n trong cuốn *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, thì đại khái như sau :

Liên minh bộ lạc không có thủ lĩnh tối cao cầm quyền cai trị toàn thể liên minh bộ lạc, mà chỉ có một hay hai người thủ lĩnh quân sự. Thủ lĩnh quân sự, kiêm giữ 3 chức vụ : cầm quân, xử kiện và chủ lễ. Thủ lĩnh quân sự không có quyền hành chính, không có quyền về sinh mệnh, về tự do và về tài sản của nhân dân trong liên minh bộ lạc, trừ trường hợp những người dân ấy phạm pháp về quân sự hay về dân sự thuộc quyền hạn đã quy định cho thủ lĩnh quân sự. Thủ lĩnh quân sự cũng nhận phần ruộng đất chia của công xã như mọi người dân khác, thủ

lĩnh quân sự chưa phải là người làm chủ tất cả ruộng đất của công xã hay của liên minh bộ lạc như một ông vua ở các thời sau. Vợ con thủ lĩnh quân sự cũng lao động sản xuất như mọi người dân khác. Quyền lực tối cao của liên minh bộ lạc, giải quyết mọi vấn đề quan trọng trong liên minh bộ lạc là đại hội dân chúng và hội đồng quý tộc. Gọi là dân chủ quân sự, tức là kết hợp ba yếu tố: thủ lĩnh quân sự, hội đồng quý tộc và đại hội dân chúng. Trong thời liên minh bộ lạc chưa có thuế khóa, không ai có quyền thu thuế của dân. Dân chúng, theo tục lệ, tùy ý tặng biếu tù trưởng hoặc thủ lĩnh quân sự, những người này không có quyền bắt buộc dân phải tặng biếu.

Tình hình các liên minh bộ lạc của người Iroquois, người Germans, người Hy-lạp, người La-mã, v.v... đều như thế cả. Vậy tình hình Văn-lang, Âu-lạc như thế nào?

Trước hết nói về Hùng vương hay An-dương vương, thì qua những tài liệu ít ỏi hiện có, ai cũng hiểu rằng đó là những người có quyền cai trị dân, chứ không phải chỉ đơn thuần có cầm quân ra trận như thủ lĩnh quân sự của các liên minh bộ lạc. Chính vì ai cũng hiểu như thế, cho nên trong sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của trường Đại học Tổng hợp, tác giả là hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn mới gọi Hùng vương là « thủ lĩnh tối cao » đứng trên cả những thủ lĩnh quân sự mà hai ông cho là bọn Lạc hầu. Tình hình có nhiều thủ lĩnh quân sự làm « phụ tá » cho một thủ lĩnh tối cao nắm mọi quyền trên hết cả như ý kiến của hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, là không có trong các liên minh bộ lạc. Cũng không ai nghĩ rằng Hùng vương hay An-dương vương cũng nhận phần ruộng đất chia của công xã

và vợ con Hùng vương, vợ con An-dương vương cũng đi cày đi cấy như mọi người dân khác. Cũng chưa có tài liệu nói đến một thứ tổ chức nào ở bên cạnh Hùng vương hay An-dương vương giống như đại hội dân chúng và hội đồng quý tộc để giải quyết mọi vấn đề quan trọng trong xã hội Văn-lang và Âu-lạc, có quyền lực cao hơn Hùng vương và An-dương vương. Mà phải có những tổ chức ấy thì mới gọi là chế độ dân chủ quân sự, mới là thời kỳ liên minh bộ lạc. Trong liên minh bộ lạc không có thuế khóa như xã hội có nhà nước, nhưng ở Việt-nam từ thời Hùng vương, các Lạc hầu đã ăn lộc ruộng, có nghĩa là đã thu thuế rồi.

Chỉ phân tích một vài điểm như thế, cũng thấy rằng Văn-lang và Âu-lạc có tính chất là những nhà nước thật sự, hơn là những liên minh bộ lạc. Hùng vương cũng như An-dương vương rõ ràng là có quyền lực của những ông vua cầm đầu nhà nước, hơn là quyền lực của những thủ lĩnh quân sự trong các liên minh bộ lạc. Cho nên chúng tôi nhận định rằng từ thời đại đồ đồng, tức là từ thời đại Hùng vương, An-dương vương, nhà nước đã xuất hiện ở Việt-nam.

Có nhà nước, tất nhiên có thành trì, có quân đội thường trực, v.v... Về những điểm này, tôi không bàn nhiều mà chỉ nhắc đến một điều về thành Cổ-loa thời An-dương vương. Thành Cổ-loa không quyết định sự xuất hiện nhà nước Âu-lạc. Nhưng thành Cổ-loa kết hợp với hơn 60 thành trì đã có từ trước cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng và trước cuộc xâm lược của Mã Viện, chứng tỏ rằng việc sử dụng lao động nô lệ ở thời ấy đã khá phổ biến. Mà việc sử dụng phổ biến lao động nô lệ như thế, chỉ có thể có được trong xã hội có giai cấp.

Nhiều người còn đi vào một số điểm chi tiết nữa để phủ nhận sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại, như nêu lên một số tập tục về hôn nhân, gia đình hoặc nêu lên vấn đề chữ viết, v.v... Những vấn đề chi tiết ấy, tôi đã từng nói đến trong các bài báo, hoặc trong bản tham luận trước. Lần này, tôi chỉ nói thêm về vấn đề chữ viết. Nhiều người coi vấn đề chữ viết là rất quan trọng, như một cái gì để đánh dấu cho sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ, và coi như lịch sử thành văn là mở đầu cho xã hội có giai cấp.

Sự thật thì, như Ăng-ghe-nơ đã nói, tại nhiều nước, từ trong giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy đã có chữ viết rồi, và loài người bước vào lĩnh vực lịch sử thành văn (*histoire écrite*) là cùng với gia đình phụ quyền (*famille patriarcale*) (1), chứ không phải là cùng với sự hình thành của nhà nước.

Theo nhà sử học Nikolski thì từ thời đại đồ đá giữa sơ kỳ, chữ tượng hình đã xuất hiện (2). Cũng theo Nikolski thì trái lại, ở Pérou, trong thời đại chiếm hữu nô lệ, đã không có một thứ chữ viết nào (3). Như vậy, chúng ta không nên tạo cho chữ viết một tầm quan trọng quá với nó, không nên coi nó như một cái mốc để đánh dấu sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta.

Trong bài tham luận của ông Trần-quốc-Vượng, ông có dẫn lời nói của Marcel Cohen, để có ý khẳng định rằng chỉ có chữ viết thì mới là chế độ chiếm hữu nô lệ, và ông Vượng giới thiệu Marcel Cohen như một người rất mác-xít để chúng ta tin theo. Tôi đây, tôi nhớ lại trong

một cuộc tọa đàm do tạp chí *La Pensée* ở Pháp tổ chức năm 1956 để thảo luận về cuốn *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước* của Ăng-ghe-nơ, Marcel Cohen đã đặt vấn đề đòi xét lại giá trị khoa học của những tác phẩm của Ăng-ghe-nơ và Morgan, vì Marcel Cohen cho rằng Ăng-ghe-nơ và Morgan không phải là những người xuất thân từ các trường đại học thì những tài liệu của Ăng-ghe-nơ và Morgan đều không có đảm bảo về chất lượng khoa học. Qua những ý kiến ấy của Marcel Cohen, tôi thấy rằng Marcel Cohen dù có là một trí thức tiến bộ, trí thức mác-xít, thì cũng chỉ tiến bộ, chỉ mác-xít đến một chừng mực nào thôi. Ta không thể lấy ý kiến của Cohen để thay cho ý kiến của Ăng-ghe-nơ.

Trên đây tôi đã phân tích một đôi điều về những ý kiến cho rằng ảnh hưởng bên ngoài đã có tác dụng quyết định sự phát triển của xã hội Việt-nam cổ đại, cũng như cho rằng xã hội Việt-nam trước Bắc thuộc chỉ mới là ở cuối thời công xã nguyên thủy và sau Bắc thuộc thì chuyển thẳng sang chế độ phong kiến. Phân tích để thấy rõ cái cơ sở không vững vàng của những chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.

Về phần tôi, một lần nữa, tôi vẫn nhận định rằng: xã hội cổ đại Việt-nam đã có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.

(1) Ăng-ghe-nơ — *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*. Bản tiếng Pháp, trang 31 và 58.

(2) Nikolski — *Lịch sử xã hội nguyên thủy*. Bản dịch Trung văn, trang 120, 124.

(3) Nikolski — Tài liệu dẫn trên, trang 134.



LỊCH SỬ VIỆT-NAM CÓ TRẢI QUA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ HAY KHÔNG?

(Tham luận của ông Trương-hữu-Quỳnh đọc ngày 21-5-1960)

TRƯỚC tiên cũng xin nói rằng, chúng tôi lên phát biểu hôm nay ở đây, với tư cách là người tham dự cuộc tranh luận kỷ trước, góp một số ý kiến nhỏ, mong làm sáng tỏ thêm một số vấn đề.

Chế độ chiếm hữu nô lệ là một giai đoạn phát triển lớn trong lịch sử xã hội loài người, nhưng không phải là một giai đoạn mà tất cả các nước tất yếu phải trải qua. Lịch sử người Giéc-manh, người Slavơ phương Đông, người Nhật-bản và cả người Triều-tiên nữa v.v... đều không trải qua chế độ đó. Bởi vậy cho nên nghiên cứu lịch sử của chế độ chiếm hữu nô lệ là một vấn đề khó khăn, phức tạp. Chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung đã hình thành như thế nào, những điều kiện tất yếu nảy sinh nhà nước chiếm hữu nô lệ là gì, vẫn là những câu hỏi mà giới sử học Liên-xô đang tiến hành nghiên cứu, tranh luận. Do đó, chúng tôi thấy rằng, trong điều kiện hiện nay trình độ thâm nhuần lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin của chúng ta chưa được cao, các công trình khảo cổ trước đây chưa đầy đủ và phiến diện, cho nên giải quyết vấn đề « Lịch sử Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » một cách dứt khoát là không thể được. Xin lấy một vài ví dụ: thời kỳ đồng thau rất quan trọng đối với việc nghiên cứu chế độ xã hội thời cổ của một nước nông nghiệp phương Đông, nhưng chúng ta chỉ mới khai quật nhiều nhất là ở Đông-sơn, nơi mà theo thư tịch Trung-quốc thuộc quận Cửu-chân, lạc hậu hơn khá nhiều so với Giao-chỉ, tức là miền đồng bằng Bắc-bộ hiện nay. Hay là: nông nghiệp là bộ phận kinh tế quan trọng nhất trong xã hội Việt-nam thời cổ, mà hầu như chưa thấy phản ánh trên các khí vật bằng đá hay bằng đồng mà chúng ta khai quật được v.v... Những điều này, khiến chúng tôi nghĩ

rằng, những tài liệu cần thiết cho chúng ta nghiên cứu về lịch sử cổ đại nước ta rất thiếu thốn, và trong hoàn cảnh hiện nay, chỉ có nghiên cứu một cách thận trọng, nghiêm chỉnh và sáng tạo chúng ta mới mong tìm ra giải pháp tương đối đúng đắn nhất.

Đất Âu-lạc (đặc biệt là Giao-chỉ) là một vùng nông nghiệp cổ tươi, nằm ở phương Đông. Những hiện tượng lịch sử trước đây, các chế độ xã hội sau này đều mang khá đầy đủ các yếu tố của một quốc gia phương Đông, khiến chúng ta đều thấy rằng: phải đặt nước ta vào hoàn cảnh các nước phương Đông cổ đại để nghiên cứu vấn đề chiếm hữu nô lệ, nghĩa là phải cố gắng ứng dụng một cách sáng tạo lý luận về sự hình thành và đặc điểm của quốc gia chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại mà nghiên cứu nó. Chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông cổ đại thuộc hình thức tảo kỳ, có nhiều điểm khác Tây phương, xây dựng trên nông nghiệp thủy lợi, nhưng nói như thế hoàn toàn không có nghĩa là cứ thấy đất Âu-lạc xưa đã có đồ đồng thau, làm nông nghiệp cổ tươi, có « vương » có nô lệ v.v. . là kết luận rằng xã hội Việt-nam thời cổ đã từng trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin luôn luôn đòi hỏi sự nghiên cứu một cách sáng tạo. Sta-lin trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học* đã nói: « Chủ nghĩa Mác không thừa nhận những công thức và kết luận bất biến tuyệt đối thích ứng với mọi thời đại, mọi thời kỳ. Chủ nghĩa Mác là thù địch của mọi chủ nghĩa giáo điều ».

Đúng như vậy, chế độ chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện ở nhiều nơi trên đất châu Á, châu Âu và châu Phi, nhưng không nơi nào hoàn toàn giống nơi nào. Hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước đã làm nảy sinh xã hội có giai cấp ở nước đó.

Đứng trên quan điểm đã nói, chúng tôi trước hết xin gộp một số ý kiến về lực lượng sản xuất, mà cụ thể là công cụ sản xuất. Có người cho rằng: « Ở phương Đông thì thời đại đồ đồng lại tương đương với thời đại chiếm hữu nô lệ » và « việc chế tạo đồ đồng nhất là các dụng cụ bằng đồng đen, không thể nào tiến hành được dưới chế độ nguyên thủy, dù là nguyên thủy muộn kỷ » (Văn-Tàn — « Vài ý kiến về vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » *Nghiên cứu lịch sử*, số 13, 4-1960).

Chúng tôi đồng ý với mệnh đề thứ nhất: ở Đông phương, chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện ngay trong thời đại đồng thau. Các quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Ai-cập, Lưỡng-hà, Trung-quốc, Ấn-độ v. v... đều xuất hiện vào thời kỳ thắng thế của công cụ đồng thau so với công cụ đá silex. Thậm chí hồi bấy giờ ở cổ Ai-cập người ta còn dùng cày gỗ, ở cổ Ấn-độ người ta còn dùng lưỡi cày đá silex. Nhưng nói như thế không có nghĩa là cứ có đồ đồng là có chế độ chiếm hữu nô lệ. Hoàn cảnh đất đai phì nhiêu ở các vùng đó đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự sản xuất của con người, khiến họ không cần phải sử dụng đến công cụ sắt để mở rộng diện tích canh tác như ở phương Tây, mà chỉ với công cụ đồng thau họ đã có thể sản xuất khá nhiều lương thực thừa. Và đó là cơ sở để xây dựng một xã hội có giai cấp. Do đó chúng tôi nghĩ rằng chúng ta không thể đánh đồng hoàn cảnh địa lý ở các vùng đó với nước ta, cũng như giữa các nước đó với nhau, vì rằng cũng cùng là lưu vực sông lớn mà quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc xuất hiện muộn hơn 20 thế kỷ so với quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Ai-cập hay ở Lưỡng-hà. Một mặt khác, chúng ta cũng cần chú ý đến hiện tượng thực tế này: ở nước ta rất hiếm đá silex, cho nên những công cụ đá của người cổ đại nước ta đều làm bằng những loại đá mềm hơn nhiều, đó có thể là nguyên nhân đồ đồng sớm thắng thế. Chúng ta cũng nên nhớ rằng: không phải đồ đồng thau xuất hiện là xã hội chiếm hữu nô lệ cũng xuất hiện theo, mà nghề luyện đồng đã xuất hiện rất sớm, ngay

trong chế độ công xã nguyên thủy. Nhà sử học Cốt-sven trong quyển *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* đã nhận định rất chính xác rằng: « Trong những quốc gia văn minh xưa nhất, thời đại đồng thau bắt đầu từ cuối thời nguyên thủy, trải qua một thời gian rất dài kéo mãi đến thời kỳ xã hội có giai cấp » (Sách đã dẫn, trang 278, bản tiếng Việt).

Chúng tôi thấy rằng không cần phải nói thêm nữa.

Theo chúng tôi, ta không thể nói rằng chỉ có xã hội có giai cấp mới chế biến được đồng, mà người nguyên thủy thì không làm được. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng không những người nguyên thủy nấu, luyện được đồng, mà còn nấu, luyện được cả sắt nữa. Mà như chúng ta đều rõ, sắt khó luyện hơn đồng rất nhiều vì độ nóng chảy của sắt rất cao: 1530°, còn độ nóng chảy của đồng đó là 1050° — 1330° và của đồng thau là từ 800° — 1000°. Một mặt khác từ 700° — 800° sắt đã trở về trạng thái cũ (nghĩa là rắn lại) phải trải qua một số kinh nghiệm nào đó, người thời cổ mới luyện và nấu được sắt. Thế nhưng khảo cổ học gần đây đã tìm thấy lò luyện sắt, mũi tên sắt bên cạnh các nhóm công cụ đá ở hang Mùm-bơ-va, phía bắc Bơ-dê-di-a (Phi châu). Ăng-ghe-n cũng đã từng nói: giai đoạn cao của thời đã man « mở đầu bằng việc nấu quặng sắt » (*Nguồn gốc gia đình...* bản chữ Pháp, 1954, trang 31, khi nói về chế độ cộng sản nguyên thủy). Không cần phải đi đầu xa, ngay ở trên đất nước ta, người ta đã tìm thấy một số vũ khí sắt và cút sắt ở các di chỉ cuối thời đồ đá (theo Cô-la-ni) mà tuyệt nhiên không vì thế các nhà sử học nghĩ rằng bấy giờ đã là xã hội có giai cấp.

Do đó, chúng tôi thiên nghĩ rằng: lấy sự tồn tại của đồ đồng, của nghề luyện kim để làm mốc phân định các chế độ trong lịch sử loài người, là không đúng, vì rằng đồ đồng, kỹ thuật luyện kim tồn tại ở trong mọi chế độ, từ chế độ xưa nhất của xã hội loài người.

Chúng tôi xin đi sâu thêm một ít vào lực lượng sản xuất. Trong khi vật cổ khai quật được có lưỡi mai hay lưỡi cày đồng

thau. Thư tịch Trung-quốc xưa có viết về đề điều ở vùng Phong-kê (theo *Hậu Hán thư*). Chúng ta lại có truyền thuyết Sơn tinh Thủy tinh. Những điều đó chứng tỏ rằng nước ta xưa đã làm nông nghiệp thủy lợi. Chính vì vậy mà nhiều người cho rằng với đồ đồng dùng trong nông nghiệp thủy lợi, thì theo đặc điểm của phương Đông cổ đại, lịch sử xã hội Việt-nam phải trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo ý chúng tôi, những điều kiện trên mới chỉ là khả năng của một cư dân nông nghiệp phương Đông để tiến vào xã hội có giai cấp. Nhưng chắc chắn rằng ở cổ Ai-cập, Lưỡng-hà, cổ Trung-quốc v.v... không phải xã hội chiếm hữu nô lệ xuất hiện khi cư dân ở đó bắt đầu làm nông nghiệp thủy lợi. Từ cuối thời công xã nguyên thủy, nông nghiệp thủy lợi đã xuất hiện ở các cư dân đó, trong từng công xã một, vì đó là điều kiện tồn tại của họ, chống lại những nạn lụt to lớn hàng năm. Nhưng phải trải qua cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, những kinh nghiệm sản xuất, sự phát triển của sức sản xuất mới giúp họ tụ tập lại và khi điều kiện chín muồi nhà nước chiếm hữu nô lệ mới xuất hiện. Đúng như thế, trong bài giảng về cổ đại Ai-cập cho các cán bộ trường Đại học sư phạm Bắc-kinh, chuyên gia sử học A.N. Gla-đư-sép-ski đã nói :

« Các học giả tư sản thường hay lấy yêu cầu xây dựng công trình thủy lợi để suy đoán sự xuất hiện của nhà nước. Nhưng việc xây dựng công trình thủy lợi đã tiến hành từ rất xưa so với sự xuất hiện của nhà nước... nguyên nhân nảy sinh nhà nước — bộ máy đàn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác — là mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được... sự liên hợp các châu thành một thống nhất thể đã thực

hiện được bằng cách thông qua những cuộc đấu tranh tàn khốc » (*Cổ đại Đông phương sử*, tập I, bản Trung văn, trang 115).

Nhà sử học Côt-sven cũng nhấn mạnh rằng :

« Có điều trở lại một chút, nếu đem việc hình thành nhà nước xưa nhất quy kết nguyên nhân ở sự dân nước quản lý tập trung thì như thế lại là sai lầm lớn (tôi nhấn mạnh — T.H.Q.). Đặc điểm của các quốc gia xưa nhất trong giai đoạn đầu khi nó hình thành, đúng như lịch sử các nước kể trên (Ai-cập, Lưỡng-hà, Ấn-độ v.v... — T.H.Q.) đã nói là sự đấu tranh giữa các bộ lạc và sự hất cẳng lẫn nhau giữa các tù trưởng khác nhau để mưu giành lấy địa vị cao nhất là tổ chức quyền lực của giai cấp. Nhà nước từ trong bạo lực sinh ra » (Sách đã dẫn, trang 345 — 346).

Như thế có nghĩa là điều kiện nông nghiệp thủy lợi và vấn đề quản lý các hệ thống dẫn nước là hoàn cảnh rất thuận lợi để sớm xuất hiện sản phẩm thặng dư, nô lệ và nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhưng không nên nhầm lẫn mà xem nó là nguyên nhân tất yếu gắn liền với sự xuất hiện của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Hơn nữa, một vài chứng cứ dẫn ở trên hoàn toàn chưa đủ chứng tỏ rằng kỹ thuật canh tác nông nghiệp ở xã hội ta lúc bấy giờ đã cao lắm rồi. Chúng tôi không nói tới những dẫn chứng ngược lại mà một số bạn đã phát biểu khá đầy đủ. Phần sau, chúng tôi lại xin nói thêm về vấn đề nhà nước.

Tóm lại, khi xét về một bộ phận của lực lượng sản xuất, chúng tôi thấy rằng với những tài liệu hiện có, chúng ta chưa thể nói xã hội ta thời bấy giờ (thế kỷ III — II trước công nguyên) đã là xã hội chiếm hữu nô lệ, dù là tảo kỳ Đông phương.

II

Bây giờ chúng tôi xin phép góp một số ý kiến nhỏ về nhà nước, bộ phận quan trọng nhất trong thượng tầng kiến trúc. Cái gọi là « tổ chức nhà nước » của Hùng vương hay Lạc vương, có phải là một nhà nước chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương hay không? Đó là một vấn đề quan trọng.

Trước hết chúng tôi cũng xin nói rằng chúng ta đang sử dụng truyền thuyết để phân tích vấn đề xuất hiện của nhà nước, vì tài liệu khảo cổ và thư tịch thì không có gì. Do đó theo ý chúng tôi, chúng ta không thể hoàn toàn tin hẳn vào những điều ghi trong truyền thuyết mà phải sử dụng nó một cách rất thận trọng, với một thái độ có

phé phán. Quyền Lĩnh nam trích quái viết vào thế kỷ XII, XIII, rõ ràng là mang nhiều tính chất hoang đường không đáng tin cậy, chúng ta cần phải lược bỏ những phần ấy ra. Nhưng có nhiều người không làm như thế, mà một mặt xác nhận nó, xem nó như là những văn kiện hoàn toàn trung thực, một mặt cho rằng trật tự Hùng vương — Lạc hầu — Lạc tướng — Bồ chính là có thực, mỗi người mang một trọng trách nhất định. Từ đó, số người đó rút ra kết luận: bấy giờ xã hội ta đã có một bộ máy nhà nước kiểu chuyên chế Đông phương, đúng đầu là Hùng vương (và tất nhiên cũng cho rằng xã hội bấy giờ thuộc phạm trù chiếm hữu nô lệ). Chúng tôi miễn nói đến vấn đề quan điểm của người viết sách Lĩnh nam trích quái — một nhà nho phong kiến — mà chỉ xem trong số những chức vị trên, chức vị nào có thể tin được. Nghiêm chỉnh dựa theo sự ghi chép của thư tịch Trung-quốc, gạt bỏ những điều nghe nói và ước đoán, chúng tôi thấy rằng chỉ có hai chức vị đáng tin có thật là Lạc vương (qua truyện Tây-Vu vương bị tả tướng Hoàng-Đổng giết chết) và Lạc tướng (qua Trưng-Trắc, Trưng-Nhị, Thi-Sách là con các Lạc tướng Mê-linh, Chu-diên).

Lạc vương là gì? Có phải là một ông vua chuyên chế hay không? Chúng tôi thấy rằng cho đến nay chưa có lý do gì để công nhận điều đó, mà trái lại ở rất nhiều nước phương Đông cũng như phương Tây, trong các liên minh bộ lạc cuối công xã nguyên thủy đã xuất hiện các chức vương đó. Rêch (Rex), Ba-di-lê-út (Basileus), Tin-đan (Thiudans) v.v... đều thuộc loại ấy. Thư tịch Trung-quốc xưa gọi chung các quân trưởng bộ lạc là «vương» cả (như Mân-Việt vương, Đông-Việt vương v.v...). Tất nhiên ở Đông phương chức «vương» này còn có một số quyền chính trị nào đó, khác Rêch, Ba-di-lê-út v.v... (trường hợp Nghiêu, Thuấn, Vũ ở cổ Trung-quốc là như thế). Do đó chúng tôi đồng ý với những người cho rằng Lạc vương chỉ là thủ lĩnh bộ lạc, chứ không phải là quốc vương chuyên chế. Bấy giờ do có cùng một lợi ích chung là vấn đề trị thủy, các bộ lạc liên minh lại, người thủ lĩnh cũng xuất hiện và do đó có thêm một số quyền

lực chính trị nhất định, tuy rằng cho đến nay vẫn chưa có lý do chính xác nào nói lên quyền lực chính trị của Lạc vương.

Còn Lạc tướng là gì? Tác giả Lĩnh nam trích quái gọi họ là tướng võ của «nhà nước Hùng vương». Một số người xác nhận điều đó. Nhưng theo chúng tôi thì không phải thế. Theo thư tịch Trung-quốc xưa, thì rõ ràng Lạc tướng là tù trưởng bộ lạc (hay huyện thời Tây Hán đồ hộ). Số Lạc tướng này đã được nhà Triệu và nhà Tây Hán dung dưỡng để trông nom các bộ lạc đất Giao-chỉ. Điều này đã thành một sự khẳng định, không phải bàn cãi nữa. Trong một số xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông, vào một thời kỳ nhất định ban đầu còn duy trì tù trưởng bộ lạc để cai quản các công xã trong nước, nhưng lúc bấy giờ thì họ không còn có tính chất bình đẳng như trước nữa, mà đã là một viên chức gắn liền với sự tồn tại của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Trong trường hợp này, ở nhà nước trung ương tất phải có những chức viên phụ trách ty quân vụ (theo danh từ của Mác) để cướp bóc nhân dân nước ngoài. Do đó, ở xã hội Âu-lạc, nếu chúng ta đã thừa nhận rằng Lạc tướng là tù trưởng bộ lạc, thì ta sẽ thấy rằng «tổ chức nhà nước» của Hùng vương không còn ty quân vụ nữa, hay nói một cách khác, không còn một bộ máy nhà nước nào cả, theo đúng nghĩa của nó.

Hơn nữa như các ý kiến của A.N. Gladư-sép-ski, Cốt-sven và lịch sử toàn thế giới đã từng trình bày thì sự hình thành của nhà nước (kể cả nhà nước Đông phương cổ đại) không thể tiến hành một cách tiệm tiến, hòa bình được, mà phải trải qua những cuộc đấu tranh gay gắt giữa các bộ lạc, giữa nhân dân và giai cấp thống trị chủ nô. Vì rằng không có lý do gì mà một tù trưởng này lại chịu thần phục, nộp phú cống và trở thành phụ thuộc cho một tù trưởng khác một cách ngoan ngoãn, nhẫn nhục. Nông dân tự do — thành viên công xã cũng vậy, không có lý do gì mà họ lại không phản đối tỵ nào khi họ bị nô dịch hóa, bắt nộp thuế, đi phu. «Nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai

cấp không thể điều hòa được» (Lê-nin). Tù trưởng mạnh nhất đã lấy quyền lực của mình để trấn áp nhân dân đánh bại các tù trưởng khác mà giành lấy quyền uy cao nhất, xây dựng chính quyền chuyên chế của mình. Ở cổ Ai-cập, cuộc đấu tranh đó đã diễn ra hàng thế kỷ để dần dần tạo thành bộ máy nhà nước của hai quốc gia Thượng và Hạ Ai-cập, và sau đó tạo thành bộ máy nhà nước của quốc gia cổ Ai-cập thống nhất. Ở Lưỡng-hà, chính cuộc đấu tranh trong nội bộ thành thị và giữa các thành thị đã làm xuất hiện nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nhà sử học Cốt-sven đã nhấn mạnh đặc điểm của quá trình hình thành đó bằng « cuộc đấu tranh giữa các bộ lạc và sự bất căng lẫn nhau giữa các tù trưởng khác nhau để mưu giành lấy địa vị cao nhất », « nhà nước từ trong bạo lực mà sinh ra » (Sách đã dẫn ở trên).

Thế nhưng lịch sử nước ta thời cổ, các truyền thuyết của ta, chưa thấy nói đến một cuộc đấu tranh gay gắt nào để giành giật quyền thống trị, để trấn áp nhân dân. Điều này làm cho chúng tôi nghĩ rằng nhà nước chiếm hữu nô lệ chưa xuất hiện trong lịch sử xã hội Việt-nam.

Một vấn đề nữa thuộc phạm trù của nhà nước mà chúng tôi thấy rất quan trọng đối với nhà nước chuyên chế Đông phương cổ đại, đó là vấn đề thần quyền. Giai cấp thống trị không những dùng bạo lực để đàn áp nhân dân, mà còn dùng thần quyền để trấn áp tinh thần của họ. Chính vì thế mà địa vị của tôn giáo ngày càng tăng lên, các thần lần lượt xuất hiện (như thần Ra ở Ai-cập cổ đại, thần An, En-lin, En-ki ở Su-me v.v...) và quốc vương trở thành kẻ đại diện của thần để thống trị nhân dân. Nhà sử học A.N. Gla-đư-sép-ski khi giảng về Su-me có nói : « Theo sự hình thành của nhà nước chiếm hữu nô lệ và nhà nước chuyên chế, sự sùng bái tự nhiên cổ đại cũng thay đổi hình thức. Thần tự nhiên giới biến thành thần của quyền lực và thống trị... cũng giống như thần đã biến thành quốc vương và kẻ thống trị, các quốc vương biến thành thần. Vua Sun-ghí tự xưng là thần và nộp

vật hiến tế : Vua Buốc-xin tự xưng là thần « cấp sinh mệnh cho quốc gia » » (Sách đã dẫn, trang 90).

Trong lúc đó trên các khí vật bằng đá hay bằng đồng đã khai quật được ở nước ta, chỉ thấy phản ánh tín ngưỡng tô-tem, chứ chưa ghi lại những di tích của thần quyền. Nghiên cứu sử dụng truyền thuyết một cách đúng đắn chúng ta cũng không thấy nói đến thần quyền. Điều này càng làm cho chúng tôi tin hơn rằng : nhà nước chiếm hữu nô lệ chưa xuất hiện trong lịch sử xã hội Việt-nam.

Tuy nhiên chúng tôi công nhận rằng có thể đến thời Thục An-đương vương, qua cuộc đấu tranh bất căng lẫn nhau đầu tiên, và qua việc xây thành Cồ-loa mà chúng tôi cho rằng có một ý nghĩa lịch sử nhất định, tổ chức chính trị của xã hội Âu-lạc đã có phần biến chuyển, đi sâu hơn một ít vào bạo lực và quyền uy, tiếp cận với xã hội chiếm hữu nô lệ, song vẫn chưa thể là một nhà nước thực sự, mà chỉ là một tổ chức chính quyền phôi thai, hình thành trong mạt kỳ công xã nguyên thủy, chuẩn bị tiến lên nhà nước chiếm hữu nô lệ. Sách *Lịch sử toàn thế giới*, tập I, của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô khi bàn chung về sự hình thành của các quốc gia chiếm hữu nô lệ đầu tiên, có viết : « Trước tiên bạo lực đó của thiểu số trên đa số đã được thực hiện bằng *những cơ quan chính quyền hình thành ngay trong lòng chế độ công xã nguyên thủy* và nằm trong sự chỉ đạo của tầng lớp trên của bộ lạc — thị tộc và những kẻ đại diện chính là những người chiếm hữu nô lệ chủ những người bị phụ thuộc và những kẻ đã chiếm hữu công cụ sản xuất tước đoạt được của quần chúng cơ bản trong quá trình hình thành giai cấp. *Về sau, mới xây dựng nên những cơ quan chính quyền mới, có tính chất nhà nước chiếm hữu nô lệ* (tôi nhấn mạnh — T.H.Q.) » (Sách đã dẫn, trang 141).

Nhà nước không phải hình thành ngay trong một lúc, mà phải trải qua cả một thời kỳ quá độ trong lòng xã hội cũ. Tổ chức chính trị của An dương vương như trên đã nói, có lẽ đang thuộc loại « cơ quan chính quyền hình thành ngay trong lòng

chế độ công xã nguyên thủy» đó. Thư tịch và truyền thuyết nói về cuộc đấu tranh giữa Triệu Đà và An-dương vương. Triệu Đà dùng của đút lót chia rẽ các Lạc tướng — những tù trưởng bộ lạc đang tìm mọi cách để làm giàu, thoát ly nhân dân bộ lạc — với An-dương vương, và đã thắng được An-dương vương. Điều này chứng tỏ rằng giữa «vương» và «tướng» chưa có một dây liên hệ khăng khít nào kiểu nhà nước,

hay một tổ chức chặt chẽ nào cả. Điều đó cũng chứng tỏ rằng tổ chức chính trị của An-dương vương chưa phải là một bộ máy nhà nước có quân tướng thường trực mạnh, mà chỉ là liên minh mang nhiều tính chất tạm thời, không vững chắc.

Do đó, về điểm này, theo ý chúng tôi, nói rằng xã hội Âu-lạc đã từng có một bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ kiểu tảo kỳ Đông phương là vượt quá sự thực.

III

Trước khi nói sang một vấn đề quan trọng là vấn đề nô lệ gia trưởng, chúng tôi thấy cần phải góp một số ý kiến về các lập luận sau đây:

Có người cho rằng chế độ nô tỳ ở thời Lý, Trần chính là tàn dư của một thời kỳ chiếm hữu nô lệ đã trải qua trong lịch sử trước đây, hoặc có người lại cho rằng: qua chuyện Đam-San thì ở dân tộc Ê-đê, Tây-nguyên, đã tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ vào thế kỷ XVII, qua tài liệu Trung-quốc thì ở dân tộc Di (Tứ-xuyên) chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại cho đến lúc Giải phóng quân Trung-quốc đến giải phóng, qua đồ đồng Tấn-ninh thì chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại ở Văn-nam, vậy xã hội Việt-nam thời cổ đại phải trải qua chế độ đó.

Chúng tôi thấy nếu nói rằng có chế độ nô tỳ (tôi nhấn mạnh chữ «chế độ» vì có một số người đã hiểu lầm là nô tỳ lẻ tẻ) tức là đã từng trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ thì không đúng, vì người ta sẽ đặt ngược lại vấn đề: vậy như ở các nước Tây Âu thời phong kiến không có chế độ nô tỳ, tất là ở đây không từng trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ ư? Điều này không cần phải trả lời nữa, vì đã quá rõ rồi. Hơn nữa lịch sử thế giới chứng tỏ rằng tàn dư của nô lệ có thể còn hay không trong xã hội phong kiến, và chế độ nô tỳ không phải chỉ có ở nước ta trong thời phong kiến. Nô tỳ ở trong xã hội phong kiến Nga còn gọi là «khor-lô-pốp» là một loại người rất phổ biến và rất giống nô tỳ (gia nô, quốc nô, v.v...) ở nước ta thời phong kiến. Thậm chí ở Nga nô tỳ khổ hơn ở nước ta xưa rất nhiều, vì họ bị đầy đọa, bị giết,

bị mua bán chẳng khác gì thân phận người nô lệ thời cổ. Chế độ nô tỳ ở Nga đã tồn tại cho đến thế kỷ XVII mới phân hóa thành nông nô và gia bộc. Mà ở người Nga, như chúng ta đều rõ mới qua giai đoạn nô lệ gia trưởng, chứ chưa hề trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Vì vậy sự tồn tại của chế độ nô tỳ ở giai đoạn sau, không giúp ta giải quyết vấn đề chế độ xã hội ở giai đoạn trước. Xin thêm một câu: tại sao chúng ta không giải thích sự tồn tại của chế độ nô tỳ thời Lý, Trần tương tự cách giải thích về xã hội người Đông Slavơ của các nhà sử học Liên-xô mà lại giải thích nó là tàn dư của một thời kỳ chiếm hữu nô lệ đã trải qua trước đây?

Bây giờ xét sang điểm sau: lấy hoàn cảnh của các vùng xung quanh để buộc bộ phận giữa phải theo, theo ý chúng tôi thì không hợp lý, không xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của bộ phận ấy để tìm ra giải pháp. Chúng ta không thể tìm nghiệm số của một phương trình này bằng cách lấy những nghiệm số của các phương trình khác, mặc dầu dạng của chúng giống nhau, mà phải bắt tay vào giải phương trình ấy.

Thứ hai, lấy sự tồn tại của một chế độ vào thế kỷ XVII hay thế kỷ thứ XX ở một vài vùng khác để quy vùng này ở thế kỷ thứ III trước công nguyên vào chế độ ấy, theo chúng tôi nghĩ là không đúng, thiếu quan điểm lịch sử.

Thứ ba, theo chỗ chúng tôi hiểu, chưa ai khẳng định rằng dân tộc Ê-đê đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ cả, vì cứ thấy có những người như nô lệ mà vội nhận ngay rằng đó là xã hội chiếm hữu nô lệ thì rất dễ sai lầm; hơn nữa ngay trong

lịch sử nước ta với khá nhiều cứ liệu, mà chúng ta đang tranh luận sôi nổi chưa thể kết luận được nữa là đi xác nhận vùng khác mà chúng ta chỉ mới căn cứ

vào vài truyền thuyết. Do đó chúng tôi một lần nữa thấy rằng các lập luận nêu lên trên đây đều nói chung thiếu chính xác và không đứng vững.

IV

Chúng tôi xin góp một số ý kiến về chế độ nô lệ gia trưởng, phần quan trọng mà ý kiến hai bên khác nhau khá căn bản. Một bên cho rằng chế độ nô lệ gia trưởng đương thời đã thuộc phạm trù chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương, còn một bên thì lại cho rằng nó đang còn nằm vào mặt kỳ chế độ công xã nguyên thủy.

Trước hết, chúng tôi thấy rằng sự xuất hiện của nô lệ đương thời là một hiện tượng mà chúng ta chỉ căn cứ vào truyền thuyết ghi trong *Lĩnh nam trích quái*, chứ khảo cổ học chưa hề khai quật được một di tích nào của nô lệ cả. Điều này làm chúng tôi suy nghĩ vì rằng có lẽ nào chúng ta lại sử dụng truyền thuyết một cách quá tin tưởng như vậy được, trái lại trong lịch sử các người Ai-cập, Lưỡng-hà cổ đại hay người Đông Sla-vơ v. v... Khi các nhà sử học chân chính mác-xít công nhận rằng có nô lệ thì đều đưa ra cả hai chứng cớ: truyền thuyết, thư tịch và khảo cổ học. Sách *Lịch sử toàn thế giới* của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô viết: « Trong giai đoạn đồng đá của những bộ lạc làm nông nghiệp nguyên thủy thỉnh thoảng đã dùng sức lao động của họ (tức nô lệ — T.H.Q.), nhưng vẫn để nuôi sống và bắt phục một số lớn tù binh nô lệ còn quá sức của họ. Bởi vậy cho nên ở đây tù binh thường bị giết, số còn lại thường bị chôn sống theo chủ. Trong các mộ táng của các bộ lạc ở chân núi, thuộc thời kỳ đồng đá và nhất là thời kỳ đồng thau, thường thường người ta tìm thấy những bộ xương người bị chôn, rõ ràng là với chủ của họ » (Sách đã dẫn, trang 139-140).

Như vậy khi nói đến vấn đề có hay không có nô lệ, các nhà sử học Liên-xô rất thận trọng đối chiếu các sử liệu với nhau; và theo chúng tôi nghĩ nếu không có văn kiện thời cổ, thì cứ liệu đáng tin cậy phải là cứ liệu khảo cổ học.

Nhưng ở đây, có thể vì khai quật khảo cổ trước đây còn nhiều thiếu sót nên chúng ta tạm ước đoán rằng bấy giờ đã có nô lệ, vì rằng nô lệ đã xuất hiện từ cuối thời mẫu hệ, trước khi phân hóa giàu nghèo, mà xã hội Âu-lạc đã bước qua giai đoạn đó. Nhưng chắc chắn rằng số nô lệ đó hẳn còn rất ít và nằm trong giai đoạn gọi là nô lệ gia trưởng như mọi người thường nói. Những người quan niệm rằng lịch sử Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ đã căn cứ vào câu giải thích của *Từ điển triết học* Liên-xô « ở phương Đông cổ đại sức sản xuất cơ bản của xã hội còn là những nông dân liên hệ mật thiết với công xã và bị nhà nước chuyên chế bóc lột tàn khốc » và căn cứ vào tính chất gia đình gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương để cho rằng xã hội Âu-lạc có nô lệ nuôi trong nhà, vậy đã trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Có đúng như thế hay không?

Trước hết cũng xin thanh toán một điểm mà nhiều người hay nói nhầm là: các nhà sử học mác-xít gọi chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông cổ đại là chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ có tính chất gia đình gia trưởng, hay nói cho đúng hơn là có tính chất gia đình; chứ không hề gọi nó là chế độ nô lệ gia trưởng.

Bây giờ xin vào vấn đề chính: Chế độ nô lệ gia trưởng là gì? Đại bách khoa toàn thư Liên-xô giải thích rằng: « Chế độ nô lệ gia trưởng là hình thức người bóc lột người đầu tiên nảy sinh ra trong giai đoạn tan rã của quan hệ công xã nguyên thủy (tôi nhấn mạnh T.H.Q.). Nó không tạo thành một cơ sở của sản xuất, không phải là một điều kiện đặc biệt của sự sản xuất, mà chỉ xem là đề thỏa mãn những nhu cầu của gia đình gia trưởng... việc sử dụng lao động nô lệ trong chế độ nô lệ gia trưởng thường hạn chế trong khuôn khổ

nền kinh tế tự nhiên của gia đình gia trưởng, trong đó nô lệ đã cùng lao động với các thành viên gia đình phụ trách những việc nặng nhọc nhất; trong những lễ hiến tế nô lệ thường bị làm vật hy sinh... ở một số trường hợp nào đó của chế độ nô lệ gia trưởng, trong điều kiện tồn tại một sự trao đổi nào đó, người ta cũng dùng nô lệ để sản xuất hàng hóa... Chế độ nô lệ gia trưởng đã tồn tại từ hậu kỳ chế độ mẫu hệ» (Sách đã dẫn, chữ «Chế độ nô lệ gia trưởng»).

Trong phần chữ «Chế độ nô lệ», *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô* lại viết: «Chế độ nô lệ gia trưởng là đặc trưng của giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành giai cấp (tôi nhấn mạnh — T.H.Q.). Nó tồn tại ở mọi dân tộc trên thế giới, trong số đó có một số chuyển thẳng từ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến hay sang một hình thái kinh tế xã hội cao hơn», và một câu rất quan trọng khác: «Trong các quốc gia chiếm hữu nô lệ tảo kỳ (cổ Ai-cập, Ba-bi-lon, cổ Trung-quốc, cổ Ấn-độ v.v... Chế độ nô lệ (không phải là chế độ chiếm hữu nô lệ — T.H.Q.) đạt đến một mức cao hơn so với chế độ nô lệ gia trưởng» (tôi nhấn mạnh — T.H.Q.). Nhà sử học Cốt-sven cũng viết: ở hậu kỳ chế độ mẫu hệ đã xuất hiện chế độ nô lệ và trong tình trạng đó «nữ chủ nô sử dụng rộng rãi lao động nô lệ làm việc trong nhà và ngoài đồng» và «để phân biệt với chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện sau này, Mác đã gọi nó là chế độ nô lệ gia trưởng» (Sách đã dẫn, trang 311).

Theo những lời giải thích trên đây, chúng tôi thấy rằng mặc dầu tính chất gia đình gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương, chúng ta cũng không thể lẫn lộn nó với chế độ nô lệ gia trưởng — một hình thức bóc lột xuất hiện cuối chế độ công xã nguyên thủy. Chính Mác đã dạy chúng ta điều đó và *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô* cũng xem «tàn dư của chế độ nô lệ gia trưởng còn gặp ở trong các chế độ sau: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, ...» (Sách đã dẫn). Theo sự hiểu biết của chúng tôi về lịch sử thế giới thì trong xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương và trong chế độ nô lệ gia

trưởng, sức sản xuất cơ bản của xã hội đều là nông dân tự do — thành viên công xã. Nhưng trong xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương, địa vị của thành viên công xã đã thấp đi rất nhiều, bị nô dịch và buộc phải đi phu, nộp thuế cho nhà nước chủ nô, họ trở thành những «nô lệ phổ biến» theo danh từ của Mác. Địa vị nô lệ cũng thấp kém đi rất nhiều so với nô lệ trong chế độ nô lệ gia trưởng, gần thành một con vật. Bên cạnh đó, số lượng nô lệ cũng tăng lên rất nhiều, vai trò của họ trong xã hội quan trọng hơn lực lượng của họ đã đóng góp một phần rất lớn trong các cuộc khởi nghĩa của nhân dân lật đổ các triều đại thống trị đương thời. Trái lại, trong giai đoạn có chế độ nô lệ gia trưởng, thành viên công xã vẫn là những nông dân tự do tự nguyện đóng góp sức mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ chung của bộ lạc; thân phận của nô lệ vẫn còn khá dễ chịu «họ còn có quyền lợi về tài sản và một số quyền lợi về thân thể họ, không những thế, những chủ nô ngược đãi nô lệ sẽ bị đe dọa vì sự trả thù của thân nhân nô lệ, người nô lệ có thể chuộc mình» (Cốt-sven, Sách đã dẫn, trang 310-311).

Đối chiếu với những điểm trình bày trên đây, chúng tôi thấy rằng trong hoàn cảnh xã hội ta đương thời với một ít nô lệ, chưa thể là xã hội chiếm hữu nô lệ tảo kỳ được, mà hãy còn nằm trong mạt kỳ công xã nguyên thủy. Chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương có tính chất gia đình, nô lệ ít và không phải là sức sản xuất cơ bản của xã hội nhưng nói như thế không có nghĩa là cứ thấy có «thần bợc nữ lệ» là ta linh động xếp ngay chế độ xã hội vào kiểu phương Đông cổ đại. Hơn nữa, chúng tôi nghĩ rằng không thể căn cứ vào một câu của *Lĩnh-nam trích quái* nói có «thần bợc nữ lệ» để suy ra rằng đó là chế độ nô lệ gia trưởng và do đó xã hội Âu-lạc đã là xã hội chiếm hữu nô lệ. Chúng tôi thấy rằng cần phải nhấn mạnh một lần nữa là không nên lẫn lộn tính chất gia đình gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương với chế độ nô lệ gia trưởng, vì «chế độ nô lệ gia trưởng là đặc trưng của giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành giai cấp» (Sách đã dẫn) và

«không phải trong mọi trường hợp có chế độ nô lệ tức là có thể nói được rằng đã có chế độ chiếm hữu nô lệ» (*Đại bách khoa toàn thư Liên-xô*, chữ «Chế độ chiếm hữu nô lệ»).

V.

Xin bàn thêm một vấn đề cuối cùng là vấn đề chữ viết. Chúng tôi không nói đến các loại văn tự tượng hình như Vam-pum của người Anh-diêng, que khắc của người Lào hay lối kết nút v.v... đã xuất hiện từ cuối thời đồ đá, mà chỉ nói đến chữ viết có hệ thống của các quốc gia văn minh.

Nói chung thì bản thân chữ viết không giúp gì cho vấn đề phân định thời kỳ lịch sử nhưng nói riêng trong xã hội thời cổ nó có một tác dụng quan trọng. Sự xuất hiện của chữ viết đánh dấu một bước tiến mới trong sự phân hóa của xã hội, do đó tôi không đồng ý với những người coi thường chữ viết và chủ trương rằng khi hậu nước ta làm cho các tài liệu có thể có chữ viết đều bị thối nát hư hỏng. Thực tế thì ở Ai-cập, Lưỡng-hà, Trung-quốc v.v.. những chữ cổ còn ghi lại, hiện nay khảo cổ học tìm thấy không phải viết trên giấy, trên tre nứa hay trên gỗ, mà khắc trên đá, trên đất nung, trên xương, trên mai rùa v.v.. (tôi không phủ nhận sự tồn tại của giấy trong giai đoạn này. Ở cổ Ai-cập giấy làm bằng cây pa-pi-rút đã xuất hiện từ triều đại đầu tiên của thời tảo vương quốc). Tất nhiên khi hậu các nước đó không phải không có khả năng hủy hoại hiện vật như ở nước ta. Lịch sử các nước đã chứng minh rằng, chữ viết xuất hiện trên yêu cầu xây dựng nhà nước và yêu cầu phát triển trao đổi. Ăng-ghe-nơ trong tác phẩm kinh điển nổi tiếng *Nguồn gốc gia đình, tài sản tư hữu và nhà nước* đã viết: «Giai đoạn cao của thời kỳ dã man» chuyển sang thời kỳ văn minh với việc phát minh ra chữ viết và việc sử dụng chữ viết để ghi chép văn kiện» (Sách đã dẫn, bản Pháp văn. E.S. năm 1954, trang 31).

Chúng tôi rất tin ở câu nói đó, nghĩa là theo sự hiểu biết của chúng tôi chữ viết xuất hiện vào cuối mạt kỳ công xã nguyên thủy, khi xã hội bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Trong lịch sử cổ đại Ai-cập từ

Tóm lại, qua phần trình bày trên đây, chúng tôi thấy không thể đồng ý với những người chủ trương xã hội Việt-nam đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ được.

hàng chục năm trước khi xuất hiện nhà nước, người ta đã biết sử dụng đầy đủ các thứ chữ tượng hình dùng ghi chép sau này. Ở Lưỡng-hà, từ giữa thiên niên kỷ thứ IV trước công nguyên đã xuất hiện những phôi thai của chữ viết và «vời sự hình thành của nhà nước, chính quyền ít nhiều cần dùng đến việc ghi chép sự điều chỉnh, những chữ phôi thai đó biến thành chữ viết thực sự» (*Lịch sử toàn thế giới*, tập I, trang 219). Ở cổ Trung-quốc, cổ Ấn- độ v.v... đều như thế. Riêng một số vùng như ở Co-rét-tơ và Phê-ni-xi cổ đại, chữ viết lại xuất hiện rất sớm trước khi hình thành nhà nước chiếm hữu nô lệ hàng mấy thế kỷ. Lịch sử chưa ghi lại một xã hội có giai cấp nào mà không có hoặc không dùng đến chữ viết (kể cả chữ vay mượn hay chữ tượng hình chưa thành thực). Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng: Việc phát minh ra chữ viết có thể chỉ xảy ra trong một số quốc gia lớn nhưng việc sử dụng chữ viết là tất yếu phổ biến trong các nhà nước chiếm hữu nô lệ. Điều đó khiến chúng tôi nghĩ rằng tất nhiên chữ viết không làm mốc đánh dấu một giai đoạn trong sự phát triển của xã hội nhưng rõ ràng là bất cứ xã hội có giai cấp nào cũng có chữ viết và sử dụng chữ viết. Thế nhưng trong những khi vật khai quật được bằng đá hay bằng đồng ở nước ta, chưa thấy có một dấu hiệu nào của chữ viết, cho đến cả những loại chữ tượng hình sơ khai. Điều đó cũng phản ánh thực trạng xã hội chưa đến giai đoạn thành hình một nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Tổng kết qua 5 điểm góp ý kiến trên đây, cộng với các lập luận mà chúng tôi thu lượm được trong buổi tọa đàm ngày 19 tháng 4 năm 1960, chúng tôi xin tạm kết luận rằng xã hội Việt-nam thời cổ là một xã hội dựa trên cơ sở nông nghiệp ở phương Đông cổ đại nằm trong giai đoạn phát triển và thăng thế của đồ đồng thau đã có nô lệ, đã có sự phân hóa giàu nghèo, nghĩa là có rất nhiều khả năng bước vào xã hội có

giai cấp, một xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng với những tài liệu hiện có, chúng ta chưa thể nói rằng xã hội đó là một xã hội chiếm hữu nô lệ, đầu là kiểu tảo kỳ Đông phương. Theo ý chúng tôi, xã hội đương thời đang bước vào ngưỡng cửa của văn minh, đang trên quá trình xây dựng một nhà nước

chiếm hữu nô lệ tảo kỳ Đông phương. Trên con đường tiến lên đó, xã hội Việt-nam thời cổ đã bị cuộc xâm lược của phong kiến ngoại tộc chặn đứng lại, và sau đó chuyển nó sang một hướng phát triển khác lâu dài và gian khổ, hướng tiến lên xã hội phong kiến.



VẤN ĐỀ CÓ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ HAY KHÔNG CÓ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ TRONG XÃ HỘI CỔ ĐẠI VIỆT-NAM

(Tham luận của ông Đào-lữ-Khải đọc ngày 21-5-1960)

TRONG cuộc tọa đàm hôm trước, mặc dù ý kiến của chúng tôi là đứng về phía có chế độ nô lệ, nhưng thái độ trong khi phát biểu chưa được dứt khoát, hôm nay, sau khi tiếp thu ý kiến xây dựng của một số bạn, chúng tôi thấy trên cơ sở những ý kiến đã trình bày hôm trước cần tỏ hẳn một thái độ rõ ràng hơn, và mạnh dạn hơn, mặc dù vẫn còn có một vài chỗ cần phải dè dặt, vì điều kiện tài liệu và chứng cứ cụ thể chưa được đầy đủ.

Trước tiên theo ý chúng tôi, trong việc thảo luận, sự cần thiết là nắm vững nguyên lý cơ bản của Mác và Ăng-ghe-n, có một quan điểm rõ ràng về lịch sử như ông Văn-Tân đã nêu lên trong buổi đầu chẳng hạn, vận dụng nó một cách có sáng tạo trong việc phát hiện các vấn đề, đồng thời cũng cần nhớ rằng trong những tài liệu cơ bản, đặc biệt là trong tập *Nguồn gốc gia đình, tài sản tư hữu và nhà nước*, những hình thức xã hội cổ đại có tính cách điển hình ở Đông phương gần như chưa được đề cập. Điều đó nhà sử học đồng thời là một nhà lý luận mác-xít Trung-quốc Quách Mạt-Nhược đã từng công nhận (trong tập nghiên cứu về xã hội cổ đại Trung-quốc của ông), cho nên việc trích dẫn kinh điển đối với chúng ta lại càng cần phải thận trọng hơn.

Chúng tôi rất không đồng ý với một số sử gia trích dẫn nhiều quá về mặt lý luận, làm cho mọi người có thể lẫn lộn giữa Mác và Ăng-ghe-n với luận điểm của mình.

Chúng tôi cũng không đồng ý với một số sử gia khác tuy có nhắc đến đặc điểm Đông phương trong lúc đầu, nhưng cuối cùng vẫn dựa vào tài liệu và văn vật lịch sử Tây phương để chứng minh các sự kiện lịch sử của ta; hoặc căn cứ vào việc chưa xuất hiện đồ sắt để chứng minh xã hội Việt-nam không có chiếm hữu nô lệ. Xã hội Trung-quốc vẫn bước lên mức cao của chế độ phong kiến (thời Tần), với những dụng cụ và binh khí bằng đồng thau (mỹ kim) là chính mà đồ sắt (ác kim) chỉ mới xuất hiện và chưa được sử dụng rộng rãi.

Hoặc khi nói đến đồ đồng Đông phương thì cho đó là thuộc vào thời công xã nguyên thủy, nhưng không nghĩ đến rằng đến đầu kỷ nguyên Thiên chúa đồ đồng Đông phương đã tiến lên đến mức độ nào, hay vẫn còn nằm ở trình độ kỹ thuật luyện kim và nghệ thuật trang trí của gần 2.000 năm về trước.

Hoặc nói rằng thời Hùng vương chỉ mới có hiện tượng phân hóa giai cấp, và quan hệ cơ bản thời ấy là quan hệ công xã nguyên thủy như ý kiến của bạn Trần-quốc-Vượng chẳng hạn.

Và chúng tôi cũng không hoàn toàn đồng ý với một số bạn khác lấy việc không thấy sự xuất hiện của văn tự ở nước ta, hoặc không có hiện tượng chôn theo (tuân táng) nô lệ hàng loạt để quy kết là không có chế độ chiếm hữu nô lệ.

Việc phát hiện những hình thức tổ chức điển hình của xã hội cổ đại ở phương Đông đòi hỏi chúng ta một lối làm việc thật sự là sáng tạo, có thể không nhất thiết cần

phải đập theo một khuôn mẫu nào cả, bởi vì chính Mác và Ăng-ghe-n trong hoàn cảnh lúc đó cũng chưa có dịp đi sâu phân tích một xã hội cổ đại nào ở phương Đông có tính cách điển hình.

Một dân tộc bị mất nước trên hàng nghìn năm, nếu quả thật là có văn tự, thì văn tự ấy cũng không tài nào tồn tại được dưới sự lấn át càng ngày càng mạnh của chữ Nho được coi là văn tự chính thức từ thế kỷ thứ I sau công nguyên vào thời Sĩ Nhiếp. Và nếu họa hoằn trong những văn vật chúng ta sưu tầm được ở dưới đất, bắt gặp được dấu vết của văn tự thời ấy, liệu chừng có bạn nào trong chúng ta biết và xác minh được chính đó là văn tự hay không. Vậy ai mà dám quả quyết là có văn tự hay không có văn tự.

Theo ý riêng của chúng tôi, sự xuất hiện của văn tự là một trong những biểu hiện đề quy kết rằng xã hội đã tiến vào trình độ văn minh, nhưng văn tự không phải là điều kiện quyết định và duy nhất, và nhất là đối với trường hợp nước Việt-nam cổ đại, thì vấn đề văn tự lại càng không quyết định. Cái quyết định trong vấn đề này là những hiện vật khả dĩ chứng minh phương thức sản xuất của xã hội đương thời, và trong phương thức sản xuất thì công cụ sản xuất là hiện vật giúp ta có hiệu lực nhất trong việc nhận định tình hình phát triển của xã hội.

Đứng trước câu hỏi « Việt-nam trong lịch sử cổ đại có chế độ nô lệ hay không có chế độ nô lệ? », chúng tôi cảm thấy mình như một con người bị phiếu lưu thất lạc từ khi còn nhỏ tuổi, đến nay, lúc đã trưởng thành có trách nhiệm tìm hiểu nguồn gốc lai lịch của ông bà tổ tiên ngày trước. Họ là những lớp người có thật, chính họ đã có công xây dựng quê hương đất nước tươi đẹp và giàu có, mà chúng ta thừa hưởng ngày nay. Họ đã sống như thế nào? Đã làm những gì? Chúng ta không thể không biết đến.

Nhưng tìm hiểu họ bằng cách nào? Bám vào đầu đề làm xuất phát điểm cho việc tìm hiểu ấy.

— Về tài liệu thư tịch, thì chỉ có một số câu hay nhiều lắm là một số đoạn

văn trích trong các sách vở chữ Nho do người Trung-quốc viết thời xưa theo nhận xét chủ quan có tính cách thực dân và nước lớn của họ. Nhưng dù sao đó vẫn là những tài liệu đáng tin cậy hơn hết trong lúc này.

— Về truyền thuyết thì cố nhiên không phải là những tài liệu đáng tin cậy, truyền thuyết chẳng qua là do đời sau có khi hàng chục thế kỷ đặt ra. Tuy vậy cũng cần nhận rõ tính chất hai mặt của nó, một mặt nó phản ánh một phần nào hay một khía cạnh nào của sự thật, một mặt nó phản ánh ý nghĩ chủ quan và mang tính chất xã hội đương thời của người sáng tác ra nó. Cũng vì lẽ ấy, mà khi Ăng-ghe-n phân tích xã hội cổ đại La-mã cũng có trường hợp dẫn đến truyền thuyết (*Nguồn gốc gia đình, tài sản tư hữu và nhà nước*) và khi ông Quách Mạt-Nhược phân tích xã hội Trung-quốc vào thời Tam hoàng Ngũ đế cũng không gạt bỏ hoàn toàn một số truyện có tính cách truyền thuyết. Do đó chúng tôi thấy rằng, trong trường hợp của chúng ta, những phần nào của truyền thuyết, nếu là phù hợp với sự thật cũng không nên gạt bỏ.

— Về mặt hiện vật lịch sử thì chúng ta có những tài liệu như văn hóa đồ đồng Đông-sơn, di tích thành cũ Cổ-loa, nhưng khốn nỗi những tài liệu này cho đến nay, chưa được khai thác và xác minh một cách đầy đủ. Nhưng dù sao đó cũng là những tài liệu rất là quý giá.

Ngoài ba nguồn tài liệu nói trên chúng tôi thấy không có thể dựa vào những tài liệu nào khác.

Vậy trên cơ sở ba nguồn tài liệu ấy chúng tôi nhận thấy: *Xã hội Văn-lang ít nhất vào giai đoạn cuối đã là một xã hội có giai cấp.*

Qua vấn đề Việt-thường cống bạch trĩ.

Sách *Thượng thư đại truyện* nói: « Ở phía Nam đất Giao-chỉ, có nước Việt-thường phải dùng nhiều đợt phiên dịch đến hiến chim bạch trĩ cho vua Thành vương nhà Chu ».

Nước Việt-thường có phải là Giao-chỉ hay không, Việt-thường thì có phải là một trong 15 bộ của nước Văn-lang hay không,

điều đó chúng ta chưa biết. Nhưng điều có thể nói chắc chắn, thì Việt-thường là một nước nhỏ bé ở về phía nam nước Trung-quốc thời xưa, và ít nhất cũng là một nước láng giềng gần của Giao-chỉ, so với Giao-chỉ tất nhiên không thể có sự chênh lệch nhiều về trình độ tiến hóa. Căn cứ vào việc mang chim bạch trĩ, vượt núi qua sông, hàng chục vạn dặm đường, về thời gian tất nhiên phải đi ít nhất hàng năm mới đến, lên tận trên miền bắc Trung-quốc để tỏ lòng thần phục của một tiểu quốc xa xôi đối với thiên triều.

Chúng tôi thấy rằng cuộc hành trình có tính cách ngoại giao này là một hành động có ý thức giai cấp, con người mang chim bạch trĩ đó tất nhiên là đại diện cho giai cấp thống trị của xã hội Việt-thường, vì xét rằng, nếu như Việt-thường đang ở trong chế độ xã hội thật là nguyên thủy, một xã hội mà nền kinh tế căn bản là tự cung tự cấp, dựa vào thiên nhiên là chính, việc giao dịch của họ nếu có thì cũng chỉ đóng khung trong phạm vi chật hẹp giữa những thị tộc với nhau. Gặp sự uy hiếp của thiên tai nhân họa, nếu đủ sức thì họ chống lại, không đủ sức thì họ mang nhau di cư đi nơi khác, việc bang giao lên đến trình độ quốc tế như vậy đối với họ không phải là việc thiết thực phải làm.

Cho nên việc Việt-thường cống bạch trĩ có thể chứng tỏ xã hội Việt-nam hồi đó đã là một xã hội có giai cấp và đã có sự thống trị của giai cấp; đồng thời nó cũng chứng tỏ rằng giữa xã hội Việt-nam và xã hội Trung-quốc trong thời đó và có khả năng từ trước kia nữa đã có sự quan hệ về bang giao tức là về mặt chính trị, vậy thì về mặt kinh tế và xã hội tất có sự ảnh hưởng lẫn nhau. Sự quan hệ về chính trị và xã hội phải là do sự quan hệ về kinh tế quyết định.

Trong lúc đó, xã hội Trung-quốc đã trải qua hơn 800 năm dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, đang chuyển sang chế độ phong kiến với cuộc « Đông thiên » của nhà Chu, vậy thì xã hội Việt-nam, một xã hội trực tiếp chịu ảnh hưởng của xã hội Trung-quốc như vậy, có thể đã bắt đầu đi vào chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng không có

gì là sớm quá. Tuy vậy, theo ý kiến của chúng tôi thì chế độ chiếm hữu nô lệ lúc ấy chỉ mới ở vào thời kỳ phôi thai, chưa được xác lập một cách rõ ràng và chưa có tính cách toàn diện, vì giai cấp chủ nô lúc này mới được thoát thai từ trong một xã hội tất nhiên là thị tộc chưa thật hoàn toàn tan rã.

Qua vấn đề Lạc vương, Lạc điền, Lạc dân, Lạc hầu, Lạc tướng.

Theo ý chúng tôi hiểu thì Lạc đây tức là họ Lạc, không có gì dính đến chim Lạc. Lạc là giai cấp thống trị lúc bấy giờ, tất cả mọi quyền trong nước đều thuộc về Lạc, vua là vua của Lạc, cụ thể là Long-quân họ Lạc, ruộng tuy có phân chia cho mọi người cày cấy, nhưng vẫn thuộc về quyền sở hữu của Lạc, thậm chí dân cũng là thuộc quyền sở hữu của Lạc, như các thứ vật dụng khác, chính bản thân họ cũng không tự chủ lấy được họ. Những người thay mặt cho nhà thống trị để thống suất nhân dân đều là quan văn của Lạc tức là Lạc hầu, hay nắm quyền chỉ huy quân sự tức là quan võ của Lạc tức là Lạc tướng.

Đoạn văn này tuy chỉ gọn gàng trong mấy chữ, nhưng nói lên một cách rõ ràng chế độ chiếm hữu của giai cấp quý tộc Lạc, đồng thời cũng cho phép căn cứ vào đó để đoán rằng chế độ chiếm hữu ở đây cũng tương tự như chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc trong thời nhà Ân và thời Tây Chu. Sách *Kinh Thi* nói rằng, đất dưới bầu trời đều là đất nhà vương, dân trên mặt đất đều là dân nhà vương (« phổ thiên chi hạ, mạt phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạt phi vương thần »). Theo sự giải thích của sử gia Quách Mạt-Nhược thì vương đây là nhà quý tộc, tức là giai cấp thống trị, cụ thể là giai cấp chủ nô. Chữ Lạc ở đây có nghĩa như chữ vương hoặc giả như chữ Ân chữ Chu chẳng hạn. Chữ Lạc lúc đầu hẳn là một tiếng Việt được các nhà viết sách Trung-quốc thời Hán về sau phiên âm bằng cách tượng thanh mà thôi.

Qua truyền thuyết trăm con.

Năm mươi con theo mẹ về chiếm cứ mạn núi rừng, năm mươi con theo cha đi về miền ven sông ven biển và đồng bằng.

rồi từ đó cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Truyền thuyết này chứng tỏ trước khi có chế độ cha truyền con nối, đời đời gọi là Lạc vương, thì xã hội Văn-lang gồm có hai vùng dân cư, trình độ tiến hóa chênh lệch nhau, nhóm người ở mạn ngược đang còn ở dưới chế độ mẫu quyền, nhóm người ở miền xuôi đã ở vào chế độ phụ quyền rồi tiến lên phụ gia trưởng. Do đó, chúng tôi đoán rằng cái triều đại « gọi là 18 đời Hùng vương không thể là bắt đầu vào ngang thời Đế Nghiêu bên Trung-quốc, mà có lẽ nó chỉ bắt đầu vào quãng cuối thời Ân đầu thời Chu mà thôi, trước đó thì xã hội Việt-nam đang là xã hội thị tộc. Và sự ta khi đã có Lạc vương hay Hùng vương tức là đã tiến vào xã hội có giai cấp và đã có sự thống trị của giai cấp, mặc dầu nền thống trị giai cấp đó vẫn còn ở vào một trình độ thấp, chưa phải ở vào thời kỳ toàn thịnh của nền thống trị đó.

Qua truyền thuyết Tiên-Dung và Chử đồng tử.

Tiên-Dung là con gái nhà quý tộc, dòng dõi của giai cấp thống trị, nhân đi chơi thuyền gặp Chử đồng tử, một ngư dân, đẹp trai, bèn lấy làm chồng. Nhà vua được tin con gái mình làm việc trái ngược với phong tục lễ giáo, bèn sai quân lính đi đuổi bắt về để trị tội. Đôi vợ chồng dắt nhau đi trốn biệt tích không trở về nữa.

Câu chuyện này chứng tỏ trong xã hội Hùng vương, sự phân chia giai cấp đã rõ ràng, ý thức giai cấp đã biểu lộ một cách rõ rệt. Giai cấp thống trị coi việc con gái mình tự ý kết hôn với một tên thường dân là một sự bôi nhọ đối với gia phong, là một việc không thể dung thứ được. Đôi vợ chồng kia cũng thấy mình đã làm một điều sai phạm đối với phong tục lễ giáo, đồng thời cũng là một tội phạm không thể được dung thứ dù rằng nhà thống trị chính là cha mình, cho nên họ đã rủ nhau đi trốn và cùng nhau sống một cuộc đời phiêu lưu.

Qua văn hóa đồ đồng Đông-sơn.

Theo sự xác minh sơ bộ của các học giả Viễn Đông bác cổ ngày xưa trên cơ sở những đồng tiền Ngũ thù và Bán lượng sưu

tầm được cùng với những trống đồng ở Đông-sơn và một số đồng khi khác như giáo mác, tượng, bình, v.v... thì nghệ thuật trống đồng có thể xuất hiện vào quãng thứ I hoặc thứ II trước công nguyên.

Theo các nhà khảo cổ Trung-quốc, thì một số trống đồng khác sưu tầm được ở vùng Văn-nam, cũng thuộc về loại trống đồng như ở Đông-sơn và Ngọc-lũ có thể là những sản phẩm của thời Chiến quốc và căn cứ vào trang trí của nó cùng với một số đồ vật khác cùng sưu tầm được, thì đó là sản phẩm của một xã hội chiếm hữu nô lệ.

Theo ý chúng tôi, về mặt niên điểm, thì hai bên cũng tương đối phù hợp với nhau. Căn cứ vào sự phân bố về địa lý của nền văn hóa đồ đồng ở ta, thì thấy xuất hiện ở những nơi như Thanh-hóa, Hà-nam, Hòa-bình, Phú-thọ (Cồ-loa và Việt-tri), Lào-cai (Mường-khương, một thị trấn cách Văn-nam chỉ 20 cây số) chúng tôi sơ bộ có ý kiến rằng có sự giao lưu giữa hai nền văn hóa đồ đồng thau của Việt-nam và của Trung-quốc hoặc do con đường từ trên đi xuống, hoặc do con đường từ dưới đi lên phải có, hoặc giả hai nền văn hóa ấy cũng có thể chỉ là một. Thì tất nhiên về những mặt khác như kinh tế và xã hội cũng phải có một sự quan hệ mật thiết với nhau.

Căn cứ vào một pho tượng đồng sưu tầm được ở Đông-sơn: một con người đang cưỡi lên lưng một người khác, có vẻ đang múa hát, và một pho tượng khác sưu tầm được ở Lạch-trường: một con người, đầu buộc khăn xéo, lưng đóng khố vải, hai chân đang quỳ, hai tay đang bưng một chiếc khay đồng một cách trang nghiêm kính cẩn, như một con người đang quỳ dâng một lễ vật gì, phải chăng những hiện tượng ấy phản ánh một mối quan hệ xã hội có kẻ sang người hèn, có kẻ làm chủ nhân, người làm tôi tớ. Còn người đang cỡi một người khác trên lưng mình, và cái con người đang quỳ dâng lễ, phải chăng là những hạng người nô lệ lúc đó. Điều đó nói lên xã hội Việt-nam trong thời đại đồ đồng thau, và đặc biệt là trong thời kỳ nghệ thuật trống đồng, đã có sự phân chia đẳng

cấp, và đã có một nền thống trị của giai cấp, mặc dù nền thống trị ấy chưa có một tổ chức nhà nước hoàn bị.

Qua di tích thành Cồ-loa.

Sự tồn tại của thành Cồ-loa ít nhất cũng nói lên sự tồn tại của một lớp người đã sống ở trên đất này 2.200 năm về trước, tức là một xã hội đã cư mang và sinh hạ ra xã hội Âu-lạc sau này mà thành Cồ-loa là tang vật cụ thể. Thành Cồ-loa không phải là một vật ở đâu đưa đến đặt vào trên đất Đông-khê (Đông-anh ngày nay). Thành Cồ-loa là một hiện vật lịch sử được xây đắp bởi những bàn tay người ta trong những năm đầu của xã hội Âu-lạc. Nói như vậy không có nghĩa chúng tôi không hiểu một cách đơn giản thành Cồ-loa chỉ là của An-dương vương. Có thể sau này trên cơ sở cũ của nó Mã Viện và Ngô vương Quyền có xây đắp thêm nữa, nhưng dù sao ở sách *Quảng-châu ký* chép vào thế kỷ thứ V cũng đã công nhận thành của An-dương vương có 9 lớp, chu vi 9 lý, tức là một công trình kiến trúc tuy không phải là to lớn cho lắm nhưng cũng có thể so sánh với những ngôi thành lớn như thành nước Tề nước Sở nước Vệ nước Trịnh của bọn thất hùng ngũ bá thời Đông Chu bên Trung-quốc.

Hiện nay trải 2.000 năm dạn dày mưa gió, cũng còn có nơi mà chiều cao là 12 mét. Khối lượng đất đắp của nó ít nhất cũng phải hàng chục vạn thước, khối lượng đất đào con hào xung quanh nó, chu vi hơn 8 cây số dài, từ 20 đến 35 mét rộng, từ 2 đến 3 mét sâu, cũng phải đến hàng chục vạn thước khối nữa. Đối với một công trình kiến trúc to lớn như vậy thì quyết nhiên không thể làm nổi với số nhân lực không tập trung, với số lương thực cần bản là dựa vào tự nhiên, có thiếu không thừa, và với dụng cụ cần bản là đồ đá mài với cành cây mứt nhọn của một xã hội đang còn là thị tộc nguyên thủy. Nghĩa là phải dùng đến hàng vạn nhân công tập trung trong hàng năm (trong truyện Kim Quy nói là ba năm), là phải xây dựng trong một hoàn cảnh xã hội mà kinh tế nông nghiệp đã tương đối cao, thì mới đủ nuôi sống hàng vạn nhân công ấy trong hàng mấy năm, nếu không phải là hoàn toàn

thoát ly sản xuất, thì cũng phải là bán thoát ly sản xuất, và phải dùng đến những công cụ ít nhất cũng phải là bằng đồng thau.

Nói đến giá trị chiến thuật và chiến lược của thành Cồ-loa, chúng tôi thấy rằng đó là một ngôi thành kiên cố, có một con hào (tức sông Hoàng-giang) thông ra sông cái và những vị trí ngoại vi như phần đất làng Vĩnh-thanh và làng Văn-thượng ngày nay, cách núi chỉ chừng mười lăm cây số, cách sông chừng 4, 5 cây, vị trí rất là cơ động, tiến có thể tỏa ra bằng nhiều mặt, lùi có thể cố thủ trong một thời gian lâu dài, tiện đường tiếp tế bằng hai mặt đường thủy và đường bộ, những lúc nguy nan có thể rút tản vào rừng trong một thời gian ngắn.

Chúng tôi thấy rằng thành trì là một việc không thể làm được với nhân tài vật lực của một xã hội nguyên thủy nông nghiệp chưa phát triển và thủ công nghiệp chưa cao, hơn nữa đối với một xã hội cần bản đang còn là thị tộc nguyên thủy thì thành trì là những cái không cần thiết cho đời sống. Bởi thì ở, lở thì đi, định cư vĩnh viễn chưa phải là một điều quyết định.

Nói về mặt tổ chức thì thành trì là một trong những công cụ của nhà nước, nó là một công cụ bảo vệ an toàn cho giai cấp thống trị về mặt đối nội, và là một công cụ chiến tranh về mặt đối ngoại.

Có thành, có hào, tức là ở đó có một tổ chức nhà nước. Cái tổ chức nhà nước ấy như thế nào, chúng ta không biết được vì thiếu tài liệu, nhưng điều có thể biết được chắc chắn là trên có một ông vua, cụ thể là vua An-dương vương nhà Thục, ngoài ông vua có quan lại và các nhân viên tùy thuộc. Hiện nay ở làng Vĩnh-thanh cách thành Cồ-loa chừng một cây số về phía tây còn thờ một vị thành hoàng không biết tên tuổi là gì nhưng là một vị quan giúp việc cho An-dương vương, được An-dương vương phong tước cho là Nổi Hân, bởi vì ông ta là tổ sư của nghề làm nổi đất (xin xem ngọc phả đình làng Vĩnh-thanh).

Ngoài vua và quan có một đội quân, đội quân ấy chưa biết là bao nhiêu (có tài liệu nói là một vạn) nhưng đội quân ấy phải là có thật, nó phải là một đội quân

có tổ chức, thiện chiến có tính cách chính quy và thường trực, đủ sức chống đỡ với một đội quân của nhà Tần quen thạo với chiến tranh, đã đánh tan tã cả những nước chư hầu còn lại của nhà Đông Chu, thống nhất lục quốc và đẩy chế độ phong kiến lên tận cao đỉnh của nó.

Vậy đề đài thọ cho đội quân ấy về mặt quân số, về mặt lương thực và về mặt trang bị, và đề đảm bảo cho nó về mặt giáo dục về kỹ thuật chiến tranh trong thời gian năm mươi năm không phải là một việc dễ dàng và đơn giản, nó đòi hỏi một nền kinh tế nông nghiệp khá cao, một sự đóng góp có tổ chức (cụ thể là thuế má) một nền tiểu công nghệ nói chung và một nền kỹ thuật đồ gỗ và đồ đồng nói riêng tương đối tinh xảo khả dĩ chế nổ đúc tên, và một trình độ hiểu biết về chiến lược và chiến thuật nào đó. Tất cả những việc đó không thể nào thực hiện được trong một xã hội đang ở trong tình trạng thị tộc nguyên thủy, và tất cả những hiện tượng về nhà nước ở đây cũng phải là của một tổ chức nhà nước với đầy đủ ý nghĩa của nó, có thể không kém gì những tổ chức nhà nước của xã hội Đông Chu bên Trung-quốc.

Nếu như xã hội Văn-lang đang còn là một xã hội thị tộc nguyên thủy chưa tạn rã, thì chưa nói đến chuyện tổ chức một hình thức nhà nước tương đối hoàn bị như vậy, là việc mà không bao giờ có thể làm được, chỉ nói riêng về đội quân chính quy và thường trực đối với nó cũng là một việc hoàn toàn không cần thiết. Trong xã hội thị tộc hầy bộ lạc, có thể có quân đội, nhưng quân đội của nó chỉ là một đội quân ô hợp, mỗi lúc có việc chiến tranh xảy ra giữa các thị tộc, thì được huy động trong nhất thời, mỗi người sẽ mang theo cơm gạo và khí giới có sẵn của mình, đến sắp thành đội ngũ, kéo nhau đi đánh cướp một hai trận là cùng, sau mỗi cuộc đánh nhau, họ tập hợp lại để chia nhau chiến lợi phẩm rồi ai về nhà nấy. Tính cách thường trực và chính quy không thể có ở một đội quân như vậy.

Cũng có người vin vào sự xuất một vô thường trong các vùng rừng phía nam Trung-quốc, theo báo cáo của tướng nhà Tần để

phủ nhận rằng không có hoặc chưa hẳn đã có đội quân của An-dương vương là không đúng. Ngay giữa thế kỷ thứ XX này và cách đây chỉ độ 8, 9 năm, trong các báo cáo của tướng tá của quân đội xâm lược Pháp ở đây, chúng ta cũng đã từng thấy nói đến đội quân Việt-minh là một đội quân ma (fantôme) không bao giờ có thể gặp họ đề mà giáp trận, nhưng sự thật thì không vì có những báo cáo như vậy mà không có đội quân chính quy và thường trực của chúng ta.

Hơn nữa, nếu An-dương vương đã biết xây một ngôi thành to như vậy, không có lý gì chỉ là xây ra đề mà ở hay chỉ đề mà tiêu hao một số công của thừa mà thôi, mà lại không có một đội quân đề bảo vệ cho sự an toàn của ngôi thành. Nói đến có thành, có hào mà không có quân lính, chúng tôi thấy là một điều không thể nào hình dung được.

Vậy An-dương vương đã thành lập nhà nước Âu-lạc trong hoàn cảnh xã hội như thế nào ?

Như trên, chúng tôi đã nói, xã hội Văn-lang ít nhất là vào giai đoạn cuối của nó là một xã hội mà :

Nền kinh tế nông nghiệp đã thoát ra khỏi tình trạng một nền kinh tế hoàn toàn dựa theo thiên nhiên, lực lượng sản xuất đã khá mạnh, tất nhiên công cụ sản xuất đã được cải thiện và con người đã bắt đầu phần nào chủ động đối với thiên nhiên, và đã sinh tụ một cách tập trung đến một mức độ cần thiết để đẩy nền nông nghiệp ấy và một nền tiểu công nghệ bên cạnh nó tiến lên.

Sống và làm ăn theo phương thức cũ không còn thích hợp nữa, nó đang còn đòi hỏi một sự thay đổi về lối sống cũng như lối làm ăn, cụ thể là quan hệ sản xuất cũ không còn thích hợp với lực lượng sản xuất nữa, chứng cứ là trong xã hội Văn-lang ý thức giai cấp đã biểu lộ một cách sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp đã biểu lộ một cách rõ rệt trong câu chuyện Tiên-Dung và Chữ đồng tử, những cuộc đánh nhau giữa những hạng người quyền lợi khác nhau

trong xã hội đã phải kéo dài đến hàng mấy trăm năm, chứng cứ là cuộc đánh nhau mà truyền thuyết gọi là cuộc đánh nhau giữa Sơn tinh và Thủy tinh.

Xã hội Văn-lang đã dao động đến một mức độ không còn có thể giải quyết được bằng thương lượng nội bộ.

Thục-Phán là con cháu vua Thục trên kia, cùng với bù đoàn quyền thuộc của ông, đi xuống miền nam, tất nhiên có mang theo những tư tưởng tiến tiến hơn đồng thời lại giỏi nghề cung nỏ, một kỹ thuật chiến tranh lợi hại trong thời bấy giờ, đúng vào lúc xã hội Văn-lang đang lâm vào một tình trạng bế tắc cần được khai thông. Thế là trên con đường Nam tiến phiêu lưu, Thục-Phán đã trở thành một lãnh tụ của một cuộc nổi dậy có tính chất cách mạng ngay trong lòng xã hội Văn-lang. Được ủng hộ và suy tôn, Thục-Phán dựa vào lực lượng quần chúng đang thêm khát một cuộc đổi mới, đã đánh bại được Lạc vương và dựng nên nhà nước Âu-lạc.

Vậy xã hội Văn-lang đang sụp đổ là xã hội gì? Và xã hội Âu-lạc mới dựng lên là xã hội gì?

Theo ý kiến riêng của chúng tôi, thì xã hội Văn-lang (vào giai đoạn cuối) là một xã hội đã được phân hóa rõ ràng, đã có giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, đã có sự thống trị của giai cấp, ruộng đất đã được tập trung vào tay Lạc vương, người và của trong nước đều thuộc quyền chiếm hữu của giai cấp thống trị. Nhưng dù sao cũng chỉ là một nhà nước chiếm hữu nô lệ chỉ mới hình thành, chưa phải đã được tổ chức một cách đầy đủ và hoàn bị, cho nên trong không đủ để đàn áp được những cuộc nổi dậy của nhân dân, ngoài không đủ để chống lại với sự đe dọa của nạn ngoại xâm của quân đội nhà Tần sau khi thống nhất thiên hạ ở miền Bắc và đang lăm le phát triển sang miền Nam với cái lý tưởng ngọc ngà châu báu của chúng.

Tóm lại chế độ xã hội Văn-lang là một chế độ xã hội chiếm hữu nô lệ có tính cách phôi thai, chưa hoàn chỉnh. Còn An-dương vương sau khi đánh đổ được Lạc vương, lập lên nước Âu-lạc, thì lo tổ chức đội quân và xây thành.

Trên cơ sở lực lượng sản xuất của xã hội Văn-lang, An-dương vương đã tổ chức một chế độ mới. Chế độ mới này tất nhiên phải có những tính chất tiến bộ hơn, và đủ sức mạnh hơn. Bộ máy nhà nước được tổ chức một cách hoàn chỉnh hơn, nhằm mục đích không phải chỉ để đối phó với kẻ thù ngoại xâm từ phương Bắc đi xuống, mà còn nhằm cả mục đích đảm bảo an ninh đứng bảo vệ quyền lợi và địa vị cho nhà thống trị.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng chế độ Âu-lạc căn bản là một chế độ chiếm hữu nô lệ có tính cách hoàn chỉnh và thành thực, nhưng đồng thời về mặt chính trị và mặt kỹ thuật xây thành có mang theo một phần nào tính chất của một chế độ phong kiến mà Thục-Phán đã tiếp thu được từ trên miền Bắc. Ngôi thành của Thục-Phán có lẫn trong (thành), lẫn ngoài (quách), có hào tương tự như những ngôi thành của các vị vương, hầu, đế, bá ở miền Bắc. Còn việc giảng hòa, giao hiếu với nhau bằng cách kết nghĩa thông gia, và việc thỏa hiệp chia đất với Triệu-Đà, đó là những biện pháp rất là quen thuộc trong cái xã hội phong kiến có tính cách cát cứ của xã hội nhà Chu trong thời Chiến quốc.

..

Trên cơ sở một số tài liệu, và một số hiện vật rất là ít ỏi và mỏng manh, với khả năng hiểu biết rất có hạn, đến đây, chúng tôi đã có thể sơ bộ nói lên rằng:

Xã hội Việt-nam trong lịch sử cổ đại đã có chế độ chiếm hữu nô lệ.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã được thành hình vào giai đoạn cuối của xã hội Văn-lang và đã được xây dựng hoàn chỉnh với sự thành lập của nước Âu-lạc.

Chế độ Âu-lạc đã có mang theo một phần nào vết tích của một xã hội phong kiến, nhưng nhân tố ưu việt và quyết định trong xã hội Âu-lạc vẫn là nhân tố chiếm hữu nô lệ, vì mặt ruộng đất vẫn được áp dụng theo thể chế thời Lạc vương, chứng cứ là nó vẫn còn được giữ nguyên đến mãi sau này khi nước ta bị dưới quyền thống trị của phong kiến nhà Hán.

Đối với những ý kiến cho rằng thực sự ở nước ta không hề có chế độ chiếm hữu nô lệ, chúng tôi xin có ý kiến rằng, suốt thời Bắc thuộc cho đến mãi thời nhà Lý, nghĩa là hàng chục thế kỷ sau này, những tàn tích của chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn sót lại trong xã hội Việt-nam không phải ít, tôi xin miễn kể ra đây, vì ở bài tham luận của ông Nguyễn-dồng-Chi đã kể một cách tương đối đầy đủ. Nếu không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong một thời gian nào đó trong xã hội chúng ta, thì làm sao có được cái gọi là tàn dư của nó, cũng như không có thành Cồ-loa thì làm thế nào có được di tích của thành ấy.

Bởi vậy, chúng tôi xin mạnh dạn nói quả quyết một lần nữa rằng, chế độ chiếm hữu nô lệ trong xã hội cổ đại Việt-nam là có thật.

..

Nhưng dù sao, chúng tôi cũng thấy rằng tất cả những ý kiến nêu lên cho rằng có chế độ chiếm hữu nô lệ là có lý và

phù hợp với những tài liệu và hiện vật hiện có, đồng thời chúng tôi cũng nhận thấy rằng những ý kiến ấy còn cần phải được bổ sung bằng cách đi sâu vào tìm hiểu vấn đề bằng phương pháp cổ học, một cuộc thăm tra rộng rãi và một cuộc khai quật quy mô ở thành Cồ-loa là việc hết sức cần thiết. Cuộc khai quật thành Cồ-loa chắc chắn sẽ mang lại cho chúng ta ít nhất là một số hiện vật có tính cách tiêu biểu cho phương thức sản xuất và nhất là lực lượng sản xuất của thời đại đó, bởi vì thành Cồ-loa là một kiến trúc lớn được xây dựng vào khoảng giao thời của hai chế độ, vào giữa lúc chế độ Văn-lang đang sụp đổ và chế độ Âu-lạc đang thành lập.

Thành Cồ-loa là một người nhà chứng của cả hai chế độ ấy, hay nói một cách khác, nó là con đẻ của xã hội Văn-lang và là tang chứng vật chất của xã hội Âu-lạc.

Và để kết luận, chúng tôi có ý kiến rằng chúng tôi sẽ phát biểu ý kiến một cách quả quyết hơn nữa sau khi thành Cồ-loa được khai quật.



SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY SANG CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

(Bài tham luận của ông Lê-trọng-Khánh gửi cho cuộc tọa đàm ngày 21-5-1960)

XÃ HỘI loài người phát triển đến sau thời đại đồ đá mới là bước vào giai đoạn cuối cùng của chế độ cộng sản nguyên thủy. Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã cho rằng: một trong những thành quả chủ yếu của giai đoạn này là việc biết được phương pháp nấu quặng để sáng chế ra các vật bằng kim loại; kết quả của sự phát triển nghề kim loại là sẽ thu hẹp dần dần các dụng cụ và vũ khí bằng đá, để thay thế bằng dụng cụ và vũ khí kim loại. Đây là tiền đề rất cần bản để cho chế độ chiếm hữu nô lệ thay thế chế độ cộng sản nguyên thủy. Quy luật chung đó được phổ biến khá rộng rãi ở các nước nông nghiệp phương Đông. Ở Việt-nam vào giai đoạn cuối cùng của chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện nền văn hóa đồ đồng thau rất tiêu biểu, đã làm

rạng rỡ toàn bộ miền Đông Nam Á và nổi tiếng trên thế giới, đó là nền văn hóa Đông-sơn.

Nền văn hóa này có thể xuất hiện vào từ trước niên kỷ thứ III, IV trước công nguyên, tương đương với niên đại của thời Hùng-vương, nghĩa là nó phải xuất hiện trước khi bọn thống trị Bắc phương đô hộ nước ta. Vì chúng ta biết rằng nền văn hóa vĩ đại đó nhất định không thể sáng tạo được dưới sự thống trị vô cùng hà khắc của bọn xâm lược.

Những đồ đồng phát hiện được đầu tiên ở các tỉnh Ninh-bình, Hà-đông và Sơn-tây, trên lưu vực sông Đáy và cả ở Thanh Nghệ-Tĩnh nữa. Tất cả đều rất giống với những đồ đồng đã đào được ở Đông-sơn sau này như mũ, giáp chiến, dao, lưỡi mác, lưỡi qua,

mũi tên đồng, dao rìu chiến, bình đồng hình lưỡi cày, xuống v.v... mỗi thứ thuộc nhiều kiểu khác nhau. Gần đây người ta cũng đã tìm được nhiều thứ cùng một loại với đồ đồng Đông-sơn. Đặc biệt trong những đồ đồng đã tìm được có rất nhiều trống đồng. Một điểm cần chú ý là thành phần hóa học của các dụng cụ này đều khác nhau, điều đó chứng tỏ rằng trình độ sáng tạo những đồ đồng ấy không phải dựa vào hợp kim tự phát, mà là đã phát triển đến giai đoạn khá cao trong việc chế kim loại.

Những đồ đồng đào được từ trước đến nay có thể chia làm mấy loại sau đây :

1. Dụng cụ sản xuất
2. Vũ khí
3. Đồ trang sức phụ nữ
4. Tác phẩm nghệ thuật
5. Trống đồng.

Căn cứ vào sự sắp xếp trên, chúng ta thấy rằng đồ đồng đã được dùng khá phổ biến trong mọi sinh hoạt của con người trong xã hội lúc bấy giờ ; đồng thời phạm vi phân bố đồ đồng cũng rất rộng rãi, hầu khắp miền đồng bằng, trung du Bắc-bộ và bắc Trung-bộ đều thấy rất nhiều đồ đồng thuộc văn hóa Đông-sơn. Bên cạnh đồ đồng, ở Đông-sơn người ta còn tìm thấy được chén bát, đồ gốm làm bằng bàn xoay và cả một chiếc mâm lưỡi sắt cán đồng. Như vậy đồ sắt cũng đã bắt đầu xuất hiện.

Đó là những chứng cứ mà khảo cổ học đã cho chúng ta biết. Tuy tình hình hiện nay của khoa khảo cổ Việt-nam chỉ mới là những tài liệu sơ bộ nhưng dù sao cũng đã chứng tỏ rằng đồ đồng đã xuất hiện rất phổ biến lúc bấy giờ. Mặt khác chúng ta có thể căn cứ vào rất nhiều thư tịch Trung-quốc và Việt-nam để tìm hiểu sự phát triển cao độ của đồ đồng trong giai đoạn mạt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam.

Giao-châu ký chép : « Người Việt đúc đồng làm thuyền. Nghe nói ở Giao-chỉ các cung điện nhà vua đều lợp ngói đồng. Như thế ở phương Nam nhiều đồng ». Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ-Phi viết : « Mã Viện đánh Giao-chỉ bắt được trống đồng Lạc-Việt đúc làm ngựa », và « trống đồng mới đúc xong để ở giữa sân, làm rượu mời đồng loại, người kéo lại đẩy nhà, con gái nhà hào phú thì lấy trăm bằng vàng, bằng bạc đánh vào trống, đánh xong để trăm lại cho nhà chủ ».

Qua đó chúng ta thấy trống đồng đã phát triển rất cao trước khi bị bọn thông trị Bắc phương xâm chiếm, nên đến khi Mã Viện sang còn cướp được nhiều trống đồng để đúc ngựa. Ngoài ra sinh hoạt của xã hội cũng đã phát triển.

Do sự chế biến kim loại được phổ biến rộng rãi như vậy, nên đã đẩy mạnh sức sản xuất của xã hội. Nghề làm ruộng không phải còn ở thời kỳ làm nương rẫy, chọc lỗ gieo lúa nữa, mà theo sách *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn ở sách *Thủy kinh chú* thì : « Giao-chỉ lúc xưa chưa có quận huyện, thổ địa thì có ruộng gọi là Lạc điền, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng ấy để ăn, nhân thế mới gọi là Lạc dân ».

Điều đó chứng tỏ rằng người Lạc-Việt đã là một cư dân nông nghiệp, sống trên các cánh đồng phì nhiêu dọc theo sông Hồng, sông Đáy, sông Mã, là những nơi mà hiện nay người ta tìm được nhiều đồ đồng nhất. Và việc phát hiện được lưỡi cày, làm cho người ta có thể phỏng đoán rằng lúc ấy đã dùng trâu bò kéo cày chưa ? Cũng có tài liệu lại còn cho rằng người Lạc-Việt lúc ấy đã biết đắp đê, đắp bờ giữ nước để làm ruộng ; kỹ thuật làm ruộng cũng đã biết lợi dụng nước thủy triều lên để đưa nước vào ruộng ngâm cho chết cỏ và làm cho đất thực để cày cấy.

Nhờ kim loại được sử dụng vào nông nghiệp, nên việc sản xuất nông nghiệp cũng được mở rộng. Vì vậy nhiều công trình thủy lợi lớn cũng được phát triển trong thời kỳ này. Thí dụ : hệ thống tưới nước Do-linh làm bằng những khối đá lớn, lưu lượng của các máy nước khá lớn, có thể cung cấp nước tưới ruộng và nhân dân sử dụng được hàng mấy xã. Có người đã nhận định rằng những hệ thống tưới nước lớn này xuất hiện thời kỳ đồ đá, tôi cho là nhận định đó không đúng, mà nó chỉ có thể xuất hiện khi nào kim loại được áp dụng vào nghề làm ruộng, mới đòi hỏi có những công trình thủy lợi lớn như vậy.

Nghề làm ruộng phát triển khá cao thì sự thu hoạch về lúa được dồi dào, do đó cũng xuất hiện việc gĩa gạo bằng chày và cối, gĩa gạo một lúc hai người, điều này đã phản ánh khá đầy đủ ở trên trống đồng. Cũng do sự thu hoạch lúa gạo dồi dào nên người ta đã lấy gạo làm rượu và chế biến gạo làm bánh.

Phải chăng truyền thuyết về « bánh chưng bánh dày » đời Hùng vương, chính là phản ánh điều này ?

Nghề làm ruộng phát triển như vậy mới có đủ khả năng làm cho các bộ lạc tập hợp thành liên minh bộ lạc chặt chẽ, dưới sự chi đạo thống nhất của một vị tù trưởng liên minh bộ lạc mà các thư tịch Trung-quốc và Việt-nam đều gọi là Lạc vương, Hùng vương.

Ngoài việc làm ruộng, người Lạc-Việt lúc ấy sống dọc bên sông, họ đã biết dùng mảng đánh cá bằng lưới và đúc lưới câu để câu cá. Người ta đã tìm được rất nhiều chì bằng đất nung ở di chỉ Đông-sơn. Người Lạc-Việt không phải chỉ biết đánh cá ở sông, hồ, ao, mà đã tiến hành đánh cá ở ven biển nữa, hình thuyền trên trống đồng có thể cho phép chúng ta rút ra kết luận đó.

Trở lên trên là chúng tôi mới căn cứ vào sự phát triển của kim loại đã đẩy mạnh sức sản xuất trong xã hội. Về phương diện khác có thể căn cứ vào tính chất phong phú và đặc sắc của đồ đồng, chúng ta có thể rút ra một kết luận quan trọng khác là trong xã hội Lạc-Việt đã xuất hiện những người chuyên môn sản xuất từng loại công cụ. Những đồ đồng nhiều màu, nhiều vẻ khác nhau, đặc biệt là trống đồng đã chỉ rõ rằng ở thời kỳ ấy nghề luyện kim đã phát triển và đã xuất hiện những thợ thủ công chuyên nghiệp. vì những sản phẩm như thế đòi hỏi phải có phân công trong sản xuất khá cao mới làm được. Như thế chúng ta thấy rằng trong xã hội đã bước vào thời kỳ phân công lớn lần thứ hai, tức là sự tách rời giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp. Do sự tách rời thủ công nghiệp (tức nghề luyện kim loại) và nông nghiệp đã làm cho sức sản xuất của xã hội Lạc-Việt lúc bấy giờ phát triển không ngừng. Trong sự phát triển của xã hội, nghề luyện kim đóng vai trò rất quan trọng, nó đẩy mạnh sản xuất, nên nó cũng kéo theo sự trao đổi và tích lũy phát triển. Như Ăng-ghe-nh đã nói sự tách rời việc chế biến kim loại đã có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nó đã sinh ra trong nội bộ chế độ thị tộc trước khi chế độ này kết thúc ít lâu và chính nó sẽ đẩy mạnh việc hình thành giai cấp.

Tình hình ấy quả thực đã diễn biến trong xã hội Lạc-Việt, là việc xuất hiện có tính chất phổ biến của kim loại, nên đã đẩy mạnh sự

phát triển sức sản xuất trong nội bộ xã hội Lạc-Việt, vì thế đã sinh ra những sản phẩm thặng dư, những sản phẩm này được lôi cuốn vào việc trao đổi kinh tế.

Như Ăng-ghe-nh đã nói : « Do sự tách rời của nền sản xuất cơ bản nông nghiệp và thủ công nghiệp đã phát sinh ra nền sản xuất trực tiếp để đổi chác, đó là sự sản xuất hàng hóa. Cùng với nó đã phát sinh ra sự buôn bán không những trong nội bộ và trên biên giới của bộ lạc và còn buôn bán với bên ngoài nữa » (1).

Thực tế sự trao đổi hàng hóa ở xã hội Lạc-Việt bây giờ quả đúng như Ăng-ghe-nh đã nói. Giữa các bộ lạc Lạc-Việt đã có sự liên hệ mật thiết. Nên mới có hiện tượng là trống đồng loại giống nhau là vật phổ biến ở miền sông Đà, Hà-nam, Bắc-ninh cũng như ở Thanh-hóa, riu đồng thau có trang sức thuyền người hóa trang là vật phổ biến khắp miền Bắc Việt-nam. Không những thế mà trống đồng còn tìm thấy ở Koun-tum (Tây-nguyên) và Thượng Lào. Điều đó còn đưa đến một kết luận quan trọng khác là đã có liên hệ trao đổi sản phẩm trong nội bộ xã hội Lạc-Việt lúc bấy giờ đúng như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã cho rằng « liên minh bộ lạc cũng là ngưỡng cửa để bước vào xã hội có giai cấp » (2).

Mặt khác chúng ta lại còn thấy người Lạc-Việt đã có sự trao đổi rộng rãi như thế, nghĩa là giữa người Lạc-Việt với các bộ lạc Anh-đô-nê-diêng trên đất Đông-dương đã có sự quan hệ từ thời cổ xưa — đây là sự liên hệ trên biên giới bộ lạc. Không những thế người Lạc-Việt ở miền Bắc Việt-nam còn thường xuyên duy trì mối quan hệ mật thiết với các bộ lạc ở miền Nam Trung-quốc như Vân-nam, Lương Quảng, Quý-châu cho đến tận Tứ-xuyên. Đường giao thông buôn bán là bằng đường sông Hồng và Tây-giang. Do sự trao đổi buôn bán đó, cho nên trống đồng loại 1 đã phổ biến ở miền Tây Nam Trung-quốc, và ngược lại kiếm đồng, qua đồng, bình đồng nghệ thuật Trung-quốc được du nhập khá phổ biến vào Việt-nam. Và, về phương

(1) Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu tài sản và nhà nước.

(2) M. O. Cosven — Lược yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy.

Nam, người Lạc-Việt cũng đã tiến hành trao đổi buôn bán với các nước Đông Nam châu Á, đặc biệt là với In-đô-nê-xi-a đã có sự quan hệ chặt chẽ, cho nên trồng đồng loại 1 tìm thấy ở Gia-va về nghệ thuật trang trí cũng tương tự như nghệ thuật của nền văn hóa Đông-sơn. Điều này còn cho ta một nhận xét khác nữa là người Lạc-Việt rất giỏi dùng thuyền và thạo thủy chiến (thuyền chiến trên trồng đồng là nói điều đó). Truyền thống ưu việt ấy đã phát triển từ thời cổ xưa và còn được duy trì đến thời sau.

Hàng hóa trao đổi bây giờ giá trị cũng khá lớn, nhất là trồng đồng. Như sách *Dị lãm* chép: «Tục người Di rất chuộng trồng đồng... bọn thổ hào phú gia tranh nhau mua rất đắt, đến trăm con bò cũng không tiếc». Và: «Các trồng đồng người Nam đổi hàng nghìn con bò, kém cũng đến 7, 8 trăm con», hay *Xích Nhữ* ghi: «Trồng đồng mua giá rất đắt nghìn con bò».

Qua sự trình bày một cách rất sơ lược về sự trao đổi hàng hóa đó, cho phép chúng ta biết sự trao đổi hàng hóa lúc bấy giờ không phải là sự trao đổi ngẫu nhiên tự phát của giai đoạn bộ lạc; mà là do một bọn quý tộc đã có tính chất chuyên trách việc buôn bán. Như Ăng-ghe-nơ nói: «Ban đầu việc trao đổi được tiến hành giữa các bộ lạc với nhau, do các tù trưởng phụ trách. Nhưng sự xuất hiện sản phẩm thặng dư và tài sản tư hữu, thì nghề buôn cá thể cũng phát triển». Câu chuyện vợ chồng An-Tiêm đời Hùng vương buôn bán trở nên giàu có, phải chăng đã phản ánh sự phát triển của việc buôn bán lúc bấy giờ? Trong xã hội Lạc-Việt, bọn quý tộc bộ lạc đã lợi dụng chức vị của mình tiến hành buôn bán trao đổi làm giàu riêng cho cá nhân mình, lại càng đẩy mạnh sự tích lũy tài sản làm cho sự phân hóa giai cấp trong xã hội thành kẻ giàu người nghèo thêm phát triển.

..

Đi đôi với sự phát triển của kinh tế, quan hệ và tổ chức xã hội ở mặt kỹ của chế độ cộng sản nguyên thủy Việt-nam cũng đã phức tạp hơn trước. *Việt sử lược* viết: «Đền đời Trang vương nhà Chu (692-682 trước công nguyên) ở bộ Gia-ninh (tức miền Mễ-linh đời Hán) có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương,

đóng đô ở Văn-lang, hiệu nước là Văn-lang, truyền được 18 đời gọi là Hùng vương» (1). Thề thì Hùng vương vừa là thủ lĩnh liên minh bộ lạc và thuật sĩ tối cao. Như thông thường chúng ta biết, từng lớp thuật sĩ («dị nhân dùng ảo thuật») đóng vai trò quan trọng và chiếm địa vị có thể lực chỉ ở giai đoạn mặt kỹ của chế độ cộng sản nguyên thủy và trong xã hội nô lệ như ở Ai-cập và Babylone cổ đại chẳng hạn.

Văn-lang là một liên minh bộ lạc chặt chẽ, lâu dài, gồm 15 bộ lạc. Bộ lạc Gia-ninh là bộ lạc thiện chiến nhất và giàu mạnh nhất đã chinh phục các bộ lạc khác, do đó đã kiêm nhiệm chức vụ thủ lĩnh liên minh các bộ lạc. Các bộ lạc khác bị chinh phục có thể phải cống nạp và vẫn giữ quyền tự trị lãnh thổ riêng của mình. Quá trình kết hợp các bộ lạc thành liên minh bộ lạc «Văn-lang» có thể bằng phương thức chiến tranh, hoặc có thể nhất trí về lợi ích chung giữa các bộ lạc, như làm công trình thủy lợi, đề điều v.v... *Giao-châu ký* dẫn ở *Hậu Hán thư* là: «Huyện Phong-khê có đề phòng lụt».

Tổ chức xã hội và quan hệ giai cấp trong liên minh bộ lạc Văn-lang đã khá phức tạp. Sách *Giao-châu ngoại vực ký* viết: «...Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng. Lạc tướng thì có ấn đồng dải xanh» (2). Sách *Quảng-châu ký* lại viết: «Giao-chi có ruộng Lạc, trồng nước triều lên xuống mà làm. Người ăn ruộng gọi là Lạc hầu».

Và theo *Nam Việt chí* thì tổ chức xã hội Lạc-Việt đại khái như sau: «Quân tướng gọi là Hùng vương (tức Lạc vương) hữu ty gọi là Hùng hầu. Đất thì chia cho các Hùng tướng (tức Lạc tướng). Như thế chúng ta thấy Hùng vương tức Lạc vương là thủ lĩnh tối cao của bộ lạc.

Căn cứ vào các tài liệu ấy, chúng ta thấy rõ xã hội lúc bấy giờ đúng như ông Đào-duy-Anh, mặc dù lúc bấy giờ còn chủ trương không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam

(1) *Việt sử lược*, bản dịch của Trần-quốc-Vượng, Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960.

(2) *Giao-châu ngoại vực ký* — thế kỷ IV — dẫn ở *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo-Nguyên, đầu thế kỷ VI.

đã viết trong *Tập san Đại học Sư phạm* số 2 : « Xã hội Lạc-Việt lúc bấy giờ đã có đẳng cấp Lạc dân, Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc vương. Sử cũ của ta còn chép một đẳng cấp ở dưới Lạc tướng, trên Lạc dân là Bồ chính. Người ăn ruộng là Lạc hầu, như thế tỏ rằng giai cấp quý tộc đã chấp chiếm ruộng đất ».

Và căn cứ vào các sử liệu đó, các đồng chí Trần-quốc-Vượng và Hà-văn Tấn trong *Lịch sử cộng sản nguyên thủy Việt-nam* đã giải thích quan hệ xã hội lúc bấy giờ là : « Như vậy cơ sở vương quyền thế tập (18 đời Hùng vương) và của giai tầng quý tộc thế tập đã xác lập. Các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự ra sức tìm mọi cách để làm giàu cho bản thân mình : trong sự đổi chác buôn bán giữa các cá nhân và buôn bán với bên ngoài, trong việc chia các chiến lợi phẩm tù trưởng đều lạm dụng chức vụ của mình để chiếm « phần sư tử ». Sau hết tù trưởng cũng công nhiên tuyên bố rằng mình là chủ sở hữu toàn bộ ruộng đất của bộ lạc ». Có lẽ ý nghĩa của việc « Lạc hầu ăn ruộng » là như thế.

Mặc dù chủ trương khác nhau nhưng tôi hoàn toàn tán thành các giải thích này. Rõ ràng rằng trong xã hội Lạc-Việt, « giai cấp quý tộc đã chấp chiếm ruộng đất » và « tù trưởng cũng công nhiên tuyên bố rằng mình là chủ sở hữu toàn bộ ruộng đất của bộ lạc ». Và, dù rằng chủ trương khác nhau nhưng luận cứ đó hiện nay đã được nhiều người nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam thừa nhận. Thế thì cơ cấu tổ chức của các bộ lạc Lạc-Việt đã dần dần chuyển hóa sang mặt đối lập với nhân dân. Mác đã nói : « Sự sai biệt về tài sản trong nội bộ thị tộc đem sự chuyển hóa sự thống nhất về quyền lợi thành sự đối kháng giữa các thành viên trong thị tộc ». Vì lòng khát khao của cải đã đem thành viên thị tộc, chia thành kẻ giàu người nghèo.

Như vậy mầm mống tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện khá rõ rệt. Và những sự kiện kể trên đã nảy sinh dần dần trong quá trình lịch sử lâu dài của xã hội Lạc-Việt, nó kéo dài suốt đời Hùng vương, trên dưới độ 400, 500 năm.

Trong khi nghiên cứu sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, chúng tôi còn chú ý đến một vấn đề rất quan trọng khác nữa, là do sự phát triển của sức sản xuất trong các ngành kinh tế, điều đó đòi hỏi số lượng nhân

công phải tăng lên. Vì vậy sự sử dụng được sức lao động mới là điều rất cần thiết cho lúc bấy giờ — sức lao động mới đó chủ yếu là do chiến tranh cung cấp. Chiến tranh là hiện tượng phổ biến trong thời kỳ văn hóa Đông-sơn, tất cả vũ khí dùng để tấn công cũng như phòng ngự như : rìu chiến, qua chiến, giáo mác, mũ đồng, áo giáp, mũi tên đồng, v.v... rất là phổ biến trong đồ đồng Đông-sơn. Với trình độ kinh tế phát triển như vậy, tất nhiên trong các cuộc chiến tranh đó tù binh bị bắt trở thành nô lệ. Đồng thời trong nội bộ các bộ lạc cũng có kẻ giàu, người nghèo, người nghèo cũng có thể trở thành nô lệ. Đây là hiện tượng rất quan trọng trong xã hội lúc bấy giờ. Nó báo hiệu rõ ràng rằng nguyên tắc bình đẳng trong chế độ cộng sản nguyên thủy đã tan vỡ.

Tổng quát tất cả sự trình bày ở trên chúng ta có thể rút ra một mệnh đề căn bản là : *Trong giai đoạn mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy Việt-nam do sự phát triển của đồ đồng được phổ biến rất rộng rãi, làm cho sức sản xuất phát triển đã đến lúc trở thành mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy và đang đòi hỏi bức thiết một quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó là quan hệ sản xuất nô lệ.*

Trong khi nghiên cứu sức sản xuất của giai đoạn mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy Việt-nam, theo tôi nghĩ, vấn đề trọng tâm là đồ đồng. Từ xã hội nguyên thủy sang chế độ nô lệ là dựa trên cơ sở của quá trình phát triển của sức sản xuất, mà kim loại đồng đóng vai trò cực kỳ quan trọng của sức sản xuất. Vì kim loại đồng được áp dụng vào nông nghiệp so với chăn nuôi thì quả thật có tác dụng thúc đẩy phát triển nhanh chóng của sức sản xuất, và trước tiên là trở thành động lực tiền bộ mới. Trong chăn nuôi kim loại đồng không có tác dụng gì lớn.

Cho nên, « chế độ có giai cấp và nhà nước trước hết phát sinh trong nhân dân các tộc làm nghề nông. Đứng về chế độ thị tộc bộ lạc mà nói, thì nghề nông và nghề chăn nuôi là hai ngành sản xuất căn bản, mà trong hai ngành đó, nghề nông là nghề dùng cày là ngành tiền bộ hơn, mà cũng là ngành trên đường phát triển có điều kiện ưu việt hơn nghề chăn nuôi » (1).

(1) M. O. Cosven.

Một nhân tố quan trọng khác nữa phát sinh trong quá trình tan rã của chế độ nguyên thủy và thúc đẩy sức sản xuất phát triển đó là việc sử dụng lao động nô lệ. Sức sản xuất này có thể sử dụng trong nền kinh tế nông nghiệp với một quy mô lớn hơn là trong nền kinh tế chăn nuôi. Ngoài ra, lao động nô lệ còn có thể sử dụng rộng rãi trong việc khai thác và chế biến kim thuộc.

Cuối cùng là trong điều kiện của xã hội cổ đại, nhân tố địa lý cũng không phải là không có ảnh hưởng gì tới sự phát triển của sức sản xuất. Như sự phối hợp nghề nông với thuật luyện kim. Nước ta là một nước nông nghiệp đồng thời lại rất giàu khoáng sản có ích, đặc biệt là đồng, hơn nữa, lại ở vào vị trí giao điểm của các lộ trình cổ đại ở Đông Nam châu Á. Điều kiện địa lý ấy, cũng giống với các quốc gia xưa nhất như Ai-cập, Hy-lạp, Ấn-độ, Trung-quốc v. v... là những nơi đã trở thành nguồn gốc vĩ đại của nền văn minh sớm nhất và cũng là những nơi đã hình thành nhà nước sớm nhất trên thế giới.

Căn cứ vào những điều trình bày trên đây về quan hệ xã hội Lạc-Việt ở mặt kỳ cộng sản nguyên thủy, chúng ta cũng có thể cho rằng nước Việt-nam tắt yếu cũng đã qua chế độ nô lệ. Và hoàn cảnh nước Việt-nam không có những điều kiện lịch sử giống như nước Nga cổ đại nên không thể tiến thẳng từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến.

..

Phần trên tôi đã trình bày đèn đời Hùng vương, xã hội Việt-nam đang đứng trước ngưỡng cửa để bước sang chế độ nô lệ. Mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt, đồng thời mâu thuẫn giữa các bộ lạc cũng thêm trầm trọng, sự đấu tranh giành quyền lợi giữa các bộ lạc luôn luôn diễn ra. Nhất là giữa hai bộ lạc Hùng vương và Thục-Phán. Trong cuộc đấu tranh triển miên đó Thục-Phán đã đánh bại Hùng vương, thành lập nên nhà nước Âu-lạc là nhà nước nô lệ đầu tiên đánh dấu sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ.

Tại sao Thục-Phán đánh bại Hùng vương lại không duy trì cái gọi là « liên minh bộ lạc » như có người đã chủ trương, là vì : Tính chất cuộc chiến tranh giữa Thục-Phán

và Hùng vương, không còn như các cuộc chiến tranh trước kia giữa các bộ lạc là những cuộc chiến tranh trả thù, bắt công nạp, mà là cuộc chiến tranh cướp của, bắt người.. Trong thư tín của Mác và Ăng-ghe-n có nói : « Bộ lạc chiến thắng chỉ bắt bộ lạc chiến bại công nạp mà thôi. Cả hai bên đều không có sự thay đổi gì về cơ cấu xã hội và tổ chức chính trị. Như thế thì chưa có thể xuất hiện nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đó là trường hợp mà cả hai bộ lạc còn ở trình độ sản xuất lạc hậu ».

Nhưng ở đây trái lại, cả hai bộ lạc Hùng vương và Thục-Phán trình độ sản xuất đã khá cao. Cho nên trong cuộc chiến tranh ấy Thục-Phán không phải chỉ đánh bại Hùng vương để bắt công nạp, mà đã tiêu diệt Hùng vương. Đây là một sự kiện đặc biệt quan trọng.

Cũng trong tập thư tín của Mác và Ăng-ghe-n lại nói về những trường hợp nhà nước chiếm hữu nô lệ xuất hiện do hậu quả của chiến tranh giữa các bộ lạc là : « Nếu bộ lạc chiến thắng đã mạnh có đủ lực lượng để chi phối và không chế hoàn toàn bộ lạc chiến bại thì có thể có cơ sở để chế độ nô lệ đã phát triển trong nội bộ bộ lạc chiến thắng chuyển thành quan hệ chủ đạo, và trên cơ sở ấy xây dựng nhà nước chiếm hữu nô lệ ».

Căn cứ vào đây chúng ta thấy rằng khi Thục-Phán đánh bại liên minh bộ lạc Hùng vương là Thục-Phán có đủ lực lượng để chi phối và không chế hoàn toàn Hùng vương với một binh lực mạnh như các thư tịch mà ta đều biết đã chép, và lúc ấy chế độ nô lệ đã xuất hiện. Vì vậy Thục-Phán đánh bại Hùng vương là đã có đủ điều kiện cần bản để xây dựng một nhà nước chiếm hữu nô lệ. Việc Thục-Phán xây dựng nhà nước Âu-lạc và đắp thành Cổ-loa là một sự thật trong lịch sử.

Chúng ta căn cứ vào những thư tịch xưa nhất, từ thế kỷ thứ IX trở về trước, tức là trước khi Ngô-Quyển đóng đô ở đây cũng đã nói đến nhà nước Âu-lạc và thành Cổ-loa.

Sách Thủy kinh chú dẫn sách Giao-châu ngoại vực ký có nói việc An-dương vương xây thành Cổ-loa « nay còn thấy nơi cung thành của vua xưa ở huyện Bình-đào (tức thuộc đất Giao-chi) ».

Đời Đường gọi Cồ-loa là Côn-lôn thành, ý nói thành ấy cao lắm. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* chép: « Ở Huyện Bình-đảo có thành của An-dương vương », và nói thêm rằng thành ấy có 9 lớp. Đây là những tài liệu Trung-quốc, còn *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng đã chép: « An-dương vương đắp thành ở đất Việt-thường, rộng tới ngàn trượng, xoay vòng như hình con ốc, nên gọi là Loa thành, còn gọi là Tư-long thành ».

Qua sự tìm hiểu sơ bộ, chúng tôi cũng thấy rằng dấu tích mà thành còn lại hiện nay cũng giống như con ốc: Thành xây trên thềm đất khá cao, hiện còn ba vòng rõ rệt, nhưng nếu nghiên cứu rộng về phía bắc theo các bờ đất, làng mạc, chúng ta có thể đoán còn có một số vòng mở rộng ra bên ngoài nữa. Quy mô của ba thành còn lại cũng khá lớn, vòng ngoài chu vi độ 8km, vòng thứ hai 6km500, vòng trong cùng 1km600. Các vòng nằm lệch về một bên, vòng thứ hai phía bắc cách vòng ngoài 400m, nhưng đền phía nam gần dính liền với vòng ngoài. Đền vòng trong cùng nằm lệch hẳn về phía nam, như dính con ốc. Chiều cao của thành hiện nay còn độ từ 10 — 12m, chân thành rộng 20m, mặt thành 4m, đất nền rắn chắc. Thành xây tuy quy mô, nhưng trình độ kiến trúc còn rất thấp vì còn lệ thuộc vào địa hình rất nhiều.

Chúng ta hiện nay chưa tiến hành khai quật một cách nghiêm chỉnh thành Cồ-loa, cho nên cũng khó đoán là phạm vi xây của An-dương vương đến đâu và Ngô-Quyển tiếp tục đắp thêm đến mức độ nào. Nhưng dù sao chúng ta cũng biết rằng Ngô-Quyển chỉ đóng đô ở đây độ 4 năm, cho nên việc đắp thành của Ngô-Quyển tất nhiên chưa làm được nhiều lắm.

Mặt khác chúng ta nên chú ý rằng An-dương vương xây thành Cồ-loa là khi đã tiêu diệt Hùng vương, cho nên việc xây thành Cồ-loa *không phải* nhằm mục đích phòng ngự của bộ lạc.

Với việc xây thành quy mô lớn như thế lại có một đội quân mạnh, lại càng cho phép chúng ta nghĩ rằng đây quả là một

nhà nước có tổ chức hẳn hoi. Theo *Việt sử lược* thì « An-dương vương có vị thần tên là Cao-Lỗ, biết làm nỏ liêu, một lần giương nỏ bắn được 10 phát, đem dạy được một vạn người ». Kết hợp tài liệu này với một vài tài liệu khác ở các thư tịch Trung-quốc cũng là việc phát hiện hàng vạn mũi tên đồng ở Cồ-loa gần đây ta có thể nghĩ rằng như thế hẳn phải có sự phản công về tổ chức phục vụ cho quân sự, điểm đó lại càng chứng tỏ rằng An-dương vương đã có quân đội thường trực. Điều này là phản ánh của sự phản công trong sản xuất, trong sinh hoạt xã hội.

Hơn nữa căn cứ vào thơ của Triệu-Đà gửi lên tạ tội với Hán Văn đế, khi giải thích việc Đà tự ý xưng đế (183 trước công nguyên) có nói rằng: « Và phương Nam thấp ẩm, trong đám man di, Đông Mân Việt có nghìn người mà xưng vương, Tây Âu-lạc là nước trần truồng mà cũng xưng vương » (*Tiến Hán thư*). Gạt phần miệt thị dân tộc của Triệu-Đà đi, chúng ta có thể tin chắc chắn An-dương vương xưng vương quả là chuyện có thật. « Vương » ở đây hoàn toàn không phải là một tù trưởng liên minh bộ lạc, và cũng không phải là « basilic » và lại cũng không phải là « basileus » mà là kẻ thống trị đã tập trung mọi quyền lực vào trong tay mình. « Vương » có một nội dung cụ thể cũng gần giống như chức « Đế » của Triệu-Đà. Chính vì thế Triệu-Đà mới suy bì. Phạm vi cai trị của An-dương vương là gồm Bắc-bộ và miền Bắc Trung-bộ.

Tổng quát tất cả vấn đề trên chúng tôi sơ bộ rút ra một kết luận là: An-dương vương xây dựng nhà nước Âu-lạc là nhà nước chiếm hữu nô lệ đầu tiên, nó là cái mốc căn bản đánh dấu sự chuyển biến từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ Việt-nam. Như thế là ở Việt-nam có thể đã trải qua chế độ nô lệ. Nhưng chế độ nô lệ ở Việt-nam bắt đầu như thế nào, kết thúc ở đâu và nhất là nội dung và tính chất của nó, nhất là quá trình diễn biến của nó từ khi nước Việt-nam bị chinh phục, đó là những vấn đề mà chúng tôi sẽ có dịp để cập tới trong những bài sau.

ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC NHÀ ĐÔNG PHƯƠNG HỌC LẦN THỨ 25 Ở MÁT-SCO'-VA

MỘT BƯỚC CHUYỂN RÕ RỆT VỀ TÍNH CHẤT VÀ NỘI DUNG KHOA HỌC VỀ CÁC DÂN TỘC CHÂU Á VÀ CHÂU PHI

MINH-TRANH

Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học là một tổ chức họp đầu tiên năm 1873. Từ đó, cứ ba năm lại họp một lần, khi thì ở thủ đô nước này, khi thì ở thủ đô nước khác và phần nhiều là ở các nước tư bản phương Tây. Năm nay, Đại hội Quốc tế Đông phương học lần thứ 25 họp ở Mát-sco'-va (Liên-xô). Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học đúng như tên gọi của nó là một tổ chức của những nhà nghiên cứu về các dân tộc phương Đông (hai tiếng « phương Đông » ở đây cần được hiểu là các dân tộc châu Á và châu Phi). Đại hội thứ 25 có 2.000 đại biểu của trên 60 nước ở các châu trên thế giới (Hoa-kỳ 150 người, Anh 120 người, Pháp trên 90 người, v.v...). Lần thứ nhất, đại biểu trên 20 nước châu Á và châu Phi độc lập tới dự tương đối đông (40 đại biểu Nhật, 30 Ấn-độ và các đại biểu Nam-dương, Việt-nam dân chủ cộng hòa, Triều-tiên, Mông-cổ, Ni-giê-ri-a, E-ti-ô-pi, Cộng hòa A-rập thống nhất, I-rắc, Ca-mơ-run, v.v...). Sự có mặt của những đại biểu Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác ở châu Âu và châu Á cùng với những nhà nghiên cứu Đông phương học tiến bộ của thế giới, thêm nữa Đại hội lại do Liên-xô đứng ra triệu tập và chủ trì, đã làm cho Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 có một bước chuyển rõ rệt về tính chất và nội dung của Đại hội.

Đại hội lần thứ 25 làm việc trong 7 ngày (5 ngày họp ở trường Đại học Lo-ma-nô-xốp và 2 ngày tham quan) bắt đầu từ 9-8-1960 và kết thúc ngày 16-8-1960. Trừ hai buổi khai mạc và bế mạc họp toàn thể còn thì các đại biểu chia thành 20 tiểu ban khác nhau để nghe và thảo luận các báo cáo về các vấn đề ngôn ngữ văn học, triết học, nhân chủng, lịch sử, v.v... các dân tộc châu Á và châu Phi. Tổng số báo cáo là trên 760 bản. Sau mỗi báo cáo đều có chất vấn, bổ sung hoặc thảo luận.

Từ tháng 4 năm nay, Ủy ban Khoa học Nhà nước của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã nhận được thông báo về Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 trong đó có ghi:

« Đại hội kêu gọi hành động chung để củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác khoa học giữa các nhà bác học ở các nước khác nhau, trước tiên là giữa các nhà khoa học trong các nước xã hội chủ nghĩa ở phương Đông.

« Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô quan tâm đặc biệt tới việc tham dự đông đảo càng nhiều càng hay của các nhà bác học trong phe xã hội chủ nghĩa và các nhà bác học phương Đông, đặc biệt là sự tham gia của các nhà bác học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa... ».

Ủy ban Khoa học Nhà nước của chúng ta đã cử hai đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn và Minh-Tranh đi dự. Các đại biểu của ta cũng như tất cả những đại biểu các nước khác nghiên cứu về dân tộc Việt-nam và Đông-dương trình bày báo cáo và việc làm ở tiểu ban Đông Nam Á. Về vấn đề Việt-nam và Đông-dương, ngoài bản báo cáo về «Truyện Kiều và ngôn ngữ Việt-nam» của đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, «Phan-bội-Châu, một nhà ái quốc lớn của Việt-nam», của đồng chí Minh-Tranh, còn có các báo cáo như sau, tỉ dụ :

— Những đặc điểm chủ yếu và kết quả của cải cách ruộng đất ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của A.G. Mazaev (Liên-xô).

— Những tín ngưỡng trước khi có đạo Phật của các dân tộc Đông Nam Á và Trung-bộ Đông-dương của G. Strátanovich (Liên-xô).

— Những bức tranh nhân dân ở Việt-nam của Maurice Durand (Pháp).

— Những người Mnong Gar ở Trung-bộ Việt-nam của G. Condominas.

— Ngữ ngôn của tộc Sêk của A.G. Haudricourt (Pháp).

— Người Trung-hoa ở đảo Hải-nam trong các đồn điền hồ tiêu ở Cao-mên của Robert Garry (Montréal).

— Những phát hiện khảo cổ học ở Cao-mên của B.R. Grolier.

Những báo cáo của đại biểu nước ta và của các đồng chí Liên-xô đã giới thiệu một cách đúng đắn về văn học, lịch sử, xã hội, nhân chủng của dân tộc Việt-nam và đã đóng góp phần nhất định vào Đại hội. Sự trình bày và giải thích các bức hình về tộc Mnong Gar (ở Trung-bộ Việt-nam) của A.G. Condominas đã chứng thực được cái chính sách kỹ thi dân tộc đối với các dân tộc thiểu số miền Nam của chính quyền bán nước Ngô-đình-Diệm. Về một số báo cáo khác, có thể kết luận rằng: nếu không phải là theo quan điểm thật tiến bộ thì cũng không phải là theo những quan điểm rõ rệt phản động. Tất nhiên, không thể tránh được tình trạng còn có những báo cáo mà báo cáo viên vẫn nặng về quan điểm «khách quan chủ nghĩa», nghiên cứu vì thích nghiên cứu và không phục vụ cho cái gì cả.

Như trên đã nói, Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học lần thứ 25 họp ở Mát-sco-va, đã đánh dấu một bước chuyển rõ rệt về tính chất và nội dung của tổ chức khoa học về các dân tộc châu Á và châu Phi.

Đồng chí A. Mi-cai-an trong buổi khai mạc Đại hội, thay mặt Chính phủ Liên-xô, đã nhấn mạnh rằng: «Đại hội họp trong một thời kỳ đáng chú ý là phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc phương Đông đã đạt tới chỗ giải phóng chính trị của hầu hết các nước châu Á và của hai phần ba các dân tộc châu Phi... Trong tình hình như thế, tính chất và nội dung của khoa học về phương Đông đang thay đổi về cơ bản. Các dân tộc phương Đông trước kia là đối tượng của khoa học đã trở thành những người sáng tạo ra khoa học. Khoa học về các dân tộc phương Đông chỉ có thể mong mỗi được tất cả mọi người thừa nhận nếu nó phục vụ cho các dân tộc phương Đông». Quả như vậy, nếu trước kia, tuyệt đại bộ phận các nhà Đông phương học dự Đại hội thường chỉ đề cập đến các vấn đề cổ đại, trung cổ của các dân tộc phương Đông với những quan điểm khách quan chủ nghĩa hoặc nhằm xuyên tạc sự thật về các dân tộc phương Đông thì trong Đại hội lần thứ 25, đại bộ phận những người tham dự đã đề cập đến các dân tộc phương Đông một cách đúng đắn hơn. Không những đề cập đến các vấn đề cổ đại trung cổ với quan điểm thật sự khoa học mà còn đề cập đến những vấn đề cận đại và hiện đại của các dân tộc phương Đông với quan điểm tiến bộ.

Sự chuyển biến về tính chất và nội dung nói trên không thể tách khỏi vai trò chủ trì Đại hội của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô là nơi đã đào tạo được một đội ngũ rất đông đảo những nhà bác học nghiên cứu sâu sắc các dân tộc phương Đông mà một phần quan trọng đã tham dự Đại hội lần thứ 25, không thể tách khỏi sự có mặt của số đại biểu tương đối đông của các dân tộc châu Á và châu Phi, của các đại biểu tiến bộ của các nước khác.

Tuy nhiên, trong Đại hội không phải là không còn những nhà Đông phương học của các nước đế quốc đã đem đến những quan điểm lỗi thời nhằm phục vụ cho lợi

ích của chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Những quan điểm nói trên tất nhiên là không thể đúng thứ được và phải bị đánh bại.

Một tỉ dụ : Một số những người nghiên cứu Mỹ và Anh tham dự Đại hội đã đứng lên bênh vực và tô điểm cho quyền hành các tù trưởng các bộ lạc, cho chế độ bộ lạc, một chế độ đã rõ ràng là ngăn trở sự tiến bộ của các dân tộc và chỉ có lợi cho bọn thực dân sau khi nhà bác học Liên-xô Potékhine trình bày bản báo cáo « Về chế độ phong kiến ở Achantis » (một địa phương ở nước Ga-na, châu Phi) và kết luận đúng đắn rằng chế độ bộ lạc là một tổ chức phản động và là chỗ dựa cho bọn xâm lược. Ngay sau đó, một cuộc thảo luận đã diễn ra giữa hai quan điểm khác nhau. Tất nhiên, đại bộ phận những người tham dự đại hội đã đứng về phía khoa học, về phía chân lý, về phía lên án sự duy trì và tồn tại chế độ tù trưởng các bộ lạc, chỗ dựa của chủ nghĩa đế quốc xâm lược.

Một tỉ dụ khác : Sau khi một đồng chí Liên-xô báo cáo về ảnh hưởng của ngữ ngôn Trung-quốc và Tây-tạng đối với ngữ ngôn của các dân tộc Đông Nam Á và kết luận đúng đắn rằng : ngữ ngôn một dân tộc này chỉ có thể ảnh hưởng đến nghĩa, đến từ vựng của ngữ ngôn một dân tộc khác chứ không thể làm thay đổi cả cú pháp, cơ cấu của ngữ ngôn một dân tộc khác, thì một người Anh đã chống lại viện lý vụ vor rằng : ngữ ngôn một dân tộc có thể làm chuyển biến cả cú pháp, cơ cấu của ngữ ngôn một dân tộc khác. Cũng ngay sau đó, Hội nghị đã thảo luận và cuối cùng đại đa số tất nhiên không phải là tán thành quan điểm của đại biểu Anh.

Chúng tôi dẫn ra các tỉ dụ nói trên để bạn đọc tập san của chúng ta thấy rằng :

Sự chuyển biến về tính chất và nội dung của Đại hội Quốc tế các nhà Đông phương học không phải là một việc ngẫu

nhiên mà có. Nó là kết quả của một cuộc đấu tranh về lập trường, quan điểm trong công tác khoa học về các dân tộc châu Á và châu Phi. Cũng như các khoa học khác, khoa Đông phương học chỉ có thể được thừa nhận nếu được thực tế lịch sử xác nhận. Thực tế về các dân tộc châu Á và châu Phi dù là về cổ đại, trung cổ, cận đại hay hiện đại đang được những diễn biến hàng ngày chứng nhận. Cái thời mà các dân tộc phương Đông chỉ là đối tượng nghiên cứu đã qua rồi. Ngày nay, những dân tộc phương Đông được giải phóng khỏi ách thực dân đế quốc, đã bằng việc làm của mình, khôi phục lại lịch sử của mình, làm sáng rõ lịch sử của mình, sáng tạo ra khoa học về dân tộc của mình. Và các dân tộc phương Đông dù ở châu Á hay châu Phi, có đại biểu đến dự Đại hội Quốc tế Đông phương học lần thứ 25 ở Mát-sco-va đã càng thấy rõ thêm rằng : những người thực sự hiểu dân tộc mình, thật sự là bạn của dân tộc mình là những nhà bác học theo quan điểm Mác — Lê-nin, những nhà bác học Liên-xô, các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới, những nhà bác học có tư tưởng tiến bộ trên thế giới.

..

Để kết thúc bài giới thiệu ngắn và thiếu sót này, tôi xin trích ra đây cảm tưởng của bác sĩ Mordilius Achufusi, một nhà sử học nổi tiếng của nước Ni-giê-ri-a thuộc châu Phi đang vùng dậy :

« Việc mà Đại hội họp được bất chấp cuộc chiến tranh lạnh do các giới đế quốc chủ nghĩa đang gây ra, đối với tôi, có một ý nghĩa rất quan trọng. Việc triệu tập một Đại hội khoa học là một sự thực hiện những lực lượng hòa bình, một sự đóng góp vào đấu tranh cho hòa bình vì không có hòa bình thì không thể nghĩ đến những tiến bộ của khoa học được ».

Đính chính. — Ở trang 2, dòng 15, có câu : ...việc tổ chức kỷ niệm 1.500 năm thành lập thủ đô Bu-ca-rét... xin đọc là ...việc tổ chức kỷ niệm 500 năm thành lập thủ đô Bu-ca-rét.

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN :

Lịch sử Cách mạng tháng Tám

của VĂN-TẠO, THÀNH-THẾ-VỸ, NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

Cách mạng tháng Tám

(QUYỂN I)

(Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương)

Tổ Lịch sử Cách mạng tháng Tám Viện Sử học biên soạn

Hà - nội trong thời kỳ

Cách mạng tháng Tám

BÙI-HỮU-KHÁNH biên soạn

Lịch triều hiến chương loại chí

(QUYỂN I)

của PHAN-HUY-CHÚ — Viện Sử học biên soạn

Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam

(QUYỂN V)

của VĂN-TÀN, NGUYỄN-HỒNG-PHONG

VŨ-NGỌC-PHAN, NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

SẼ XUẤT BẢN :

Lịch sử thủ đô Hà-nội

TRẦN-HUY-LIỆU chủ biên, NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH, MAI-HANH
NGUYỄN-VIỆT, PHAN-GIA-BỀN, VÕ-VĂN-NHUNG, HOA-BẮNG

Cách mạng tháng Tám

(QUYỂN II)

(Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương)

Dân tộc học là gì

(Tập tài liệu dịch)

Kho tàng Truyện cổ tích Việt-nam

(TẬP III)

của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮЙ-ЛИЕУ — К 950-летию со дня основания столицы Ханоя.	1
НГУЕН-ДОНГ-ТЫИ — Исследования по вопросу о характере вьетнамского общества во время китайского владычества через экономическую форму	3
ТЮ-ТХИЕН — Общие сведения о крестьянских восстаниях при династии Нгуенов. . .	11
МОНГАЙТ — Буржуазная археология в тупике.	21
ЧАН-ХЮЙ-ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литератур- ных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	34
— Вокруг вопроса о рабовладельческом строе во Вьетнаме (четыре дискуссионных статьи Нгуен-лыонг-Битя, Чыонг-хыу-Кюня, Дао-ты-Кхая, Ле-чонг-Кхая). .	42
МИНЬ-ЧАН — XXV международный конгресс востоковедов в Москве — огромный пово- рот по характеру и содержанию в изучении народов Азии и Африки. . . .	77



目 錄

論 著

河內建都九百五十周年紀念	陳輝煌 1
通過經濟形態，試考究北屬時期的越南社會性質	阮董之 3
對阮朝時期農民起義的若干小意見	周 天 11
陷於絕境的資產階級考古學（原載“物質文化 史研究所簡報”第40期）	A.L.蒙蓋特 21
從詩歌文學中看越南革命運動（續）	陳輝煌 34
越南社會是否有渡過奴隸佔有制的有關問題 （包括阮良璧，張有淵，陶子啓，黎仲慶等同志的發言）	42
莫斯科第二十五屆東方學家國際大會——亞洲和 非洲人民的科學性質與內容的明確轉變	明 璉 77



SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU	— En commémoration du 950 ^e anniversaire de la fondation de la Capitale à Hà-nôi	1
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI	— Essai sur le caractère de la société vietnamienne sous la domination chinoise, à travers ses activités économiques	3
CHU-THIÊN	— Notes sommaires sur les insurrections paysannes sous la dynastie des Nguyễn	11
MONGAÏT	— L'archéologie bourgeoise dans l'impasse	21
TRẦN-HUY-LIỆU	— Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXX)	34
★ ★ ★	— Autour de la question de l'esclavage au Việt-nam (interventions de Nguyễn-lương-Bích, Trương-hữu-Quỳnh, Đào-tử-Khải, Lê-trọng-Khánh)	42
MINH-TRANH	— Le 25 ^e congrès international des orientalistes à Moscou, grand tournant des études asiatiques et africaines.	77

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

38, phố Hàng Chuối, Hà-nội — Dãy nói : 3200

ĐÃ XUẤT BẢN TRONG THÁNG 9-1960 :

LỊCH TRIỀU HIẾN CHUÔNG LOẠI CHÍ

của PHAN-HUY-CHÚ, Viện Sử học dịch

Tập I : **Dur địa chí**

Nhân vật chí

- Phần Dur địa chí nói về biên giới Việt-nam trải qua các triều đại, về phong thổ các trấn, về đất đai núi sông, về danh lam thắng cảnh, về thổ sản, công nghệ... Phần này giúp ích nhiều cho những người nghiên cứu về lịch sử địa lý, về biên giới, về lịch sử phát triển của quốc gia Việt-nam.
- Phần Nhân vật chí nói về tiểu sử vua chúa quan lại, các nhà chính trị, các võ tướng, các danh nho, các người tiết nghĩa, đại khái là những người trội nhất trong xã hội phong kiến (cố nhiên là theo quan điểm của tác giả thời bấy giờ). Qua đó, độc giả có thể tìm hiểu thêm về lịch sử xã hội Việt-nam, lịch sử tư tưởng của giai cấp phong kiến, lịch sử văn học bác học, lịch sử quân sự v.v...



Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam

QUYỀN V

VĂN-TÂN — NGUYỄN-HỒNG-PHONG

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — VŨ-NGỌC-PHAN

Nghiên cứu văn học giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Thời kỳ lịch sử này là thời kỳ chế độ phong kiến nhà Nguyễn khủng hoảng trầm trọng do các chính sách phản động về kinh tế, chính trị, văn hóa của Gia-Long, Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức gây ra. Tình trạng khủng hoảng và bế tắc của xã hội đã phản ánh rõ rệt vào văn học, làm cho văn học của thời kỳ lịch sử này có những màu sắc mà văn học của các thời kỳ lịch sử khác không có.